



BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP

Số 700 Quốc lộ 30, Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

ĐT: 0673 875 945 – Fax: (0673) 875 946

Tất cả cho sức khỏe bạn
TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP

(Giá BHYT thanh toán theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y Tế qui định. Ngày 24/10/2018 áp dụng khung giá Bệnh Viện hạng III Bộ Y Tế Ban hành theo Quyết định số 6406/QĐ - BHYT phân tuyến chuyên môn kỹ thuật là tuyến 3

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe							
Khám bệnh							
1	BLVP	Bảo Lãnh Viện Phí		Lần	100.000	100.000	0
2		BHYT Bỏ Về			30.500	30.500	0
3	04.07.2023	Khám bệnh sơ cứu			80.000	80.000	0
4	02.1898	Khám Cấp Cứu Nội	Khám Nội	lần	220.000	220.000	33.200
5	05.1898	Khám Da Liễu	Khám Da liễu	Lần	85.000	85.200	33.200
6		Khám Da Liễu (BLVP)	Khám Da Liễu (BLVP)	lần	100.000	100.000	0
7	15.1898	Khám Họng	Khám Tai mũi họng	Lần	85.000	85.200	33.200
8	13.1898	Khám Kế Hoạch Hóa Gia Đình	Khám Phụ sản	Lần	85.000	85.200	33.200
9	14.1898	Khám Mắt	Khám Mắt	Lần	85.000	85.200	33.200
10		Khám Mắt (BLVP)		lần	100.000	100.000	0
11	14.1898	Khám Mắt Bệnh Lý Viêm Nhiễm	Khám Mắt	Lần	85.000	85.200	33.200
12	14.1898	Khám Mắt Phẫu Thuật Mắt	Khám Mắt	Lần	85.000	85.200	33.200
13	14.1898	Khám Mắt Tật Khúc Xạ	Khám Mắt	Lần	85.000	85.200	33.200
14	15.1898	Khám Mũi	Khám Tai mũi họng	Lần	85.000	85.200	33.200
15		Khám Ngoại (BLVP)		lần	100.000	100.000	0
16	10.1898	Khám Ngoại Chấn Thương	Khám Ngoại	Lần	85.000	85.200	33.200
17	10.1898	Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Ngoại	Lần	85.000	85.200	33.200
18	10.1898	Khám Ngoại Tiết Niệu	Khám Ngoại	Lần	85.000	85.200	33.200
19	10.1898	Khám Ngoại Tiêu Hóa	Khám Ngoại	Lần	85.000	85.200	33.200
20	10.1898	Khám Ngoại Tổng Quát	Khám Ngoại	Lần	85.000	85.200	33.200
21	10.1898	Khám Ngoại Ung Bướu	Khám Ngoại	Lần	85.000	85.200	33.200
22	16.1898	Khám Nha	Khám Răng hàm mặt	Lần	85.000	85.200	33.200
23	16.1898	Khám Nha Thẩm Mỹ	Khám Răng hàm mặt	Lần	85.000	85.200	33.200
24	03.1898	Khám Nhi	Khám Nhi	Lần	85.000	85.200	33.200
25		Khám Nhi (BLVP)		lần	100.000	100.000	0
26	03.1898	Khám Nhi Hô Hấp	Khám Nhi	Lần	85.000	85.200	33.200
27	KNNT	Khám Nhi nội trú		LẦN	55.000	55.000	0
28	02.1898	Khám Nhiễm	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
29	13.1898	Khám Nhũ Hoa	Khám Phụ sản	Lần	85.000	85.200	33.200
30		Khám nội (BLVP)		lần	100.000	100.000	0
31	02.1898	Khám Nội Hô Hấp	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
32	02.1898	Khám Nội Khớp	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
33	02.1898	Khám Nội Thận	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
34	02.1898	Khám Nội Thần Kinh	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
35	02.1898	Khám Nội Tiết	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
36	02.1898	Khám Nội Tiêu Hóa	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
37	02.1898	Khám Nội Tim Mạch	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
38	02.1898	Khám Nội Tổng Quát	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200
39	02.1898	Khám Nội Viêm Gan	Khám Nội	Lần	85.000	85.200	33.200

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
40	13.1898	Khám Phụ Sản	Khám Phụ sản	Lần	85.000	85.200	33.200
41		Khám phụ sản (BLVP)		Lần	100.000	100.000	0
42	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	Khám Phục hồi chức năng	Lần	85.000	85.200	33.200
43	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	Khám Răng hàm mặt	Lần	85.000	85.200	33.200
44		Khám răng hàm mặt(BLVP)		lần	100.000	100.000	0
45	DV01102	Khám sàng lọc sinh thường		lần	85.000	85.000	0
46	15.1898	Khám Tai	Khám Tai mũi họng	Lần	85.000	85.200	33.200
47	15.1898	Khám Tai Mũi Họng	Khám Tai mũi họng	Lần	85.000	85.200	33.200
48		Khám Tai-Mũi-Họng (BLVP)		lần	100.000	100.000	0
49	13.1898	Khám Thai	Khám Phụ sản	Lần	85.000	85.200	33.200
50	10.1898	Khám thêm chuyên khoa Ngoại Chấn Thương		Lần	55.000	55.000	0
51	15.1898	Khám Thính Lực	Khám Tai mũi họng	Lần	85.000	85.200	33.200
52	13.1898	Khám Tiền Hôn Nhân	Khám Phụ sản	Lần	85.000	85.200	33.200
53	05.06.2023	Khám VLTL/Phục hồi chức năng (BLVP)			100.000	100.000	0
54	08.1898	Khám YHCT	Khám YHCT		85.000	85.200	33.200
55	16.08.2023	Khám YHCT (BLVP)			100.000	100.000	0
56	08092020	Phí Bác sĩ khám và tư vấn		Lần	85.000	85.000	0
57		Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ (BLVP)		Lần	246.000	246.000	0
58	07022022	Phí tư vấn khám sức khỏe tổng quát		lần	85.000	85.000	0

2.Cận Lâm Sàng

CT- SCANNER

59	18.0232.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
60	18.0232.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
61	18.0269.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
62	18.0271.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.156.000	1.156.000	0
63	18.0271.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
64	18.0270.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
65	18.0273.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
66	18.0272.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
67	18.0241.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
68	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
69	18.0237.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
70		Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.728.000	1.728.000	0
71		Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.156.000	1.156.000	0
72	18.0234.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
73	18.0234.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
74	18.0276.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
75	18.0274.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.156.000	1.156.000	0
76		Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.156.000	1.156.000	0
77	18.0201.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
78	18.0200.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
79	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
80	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
81	09042022	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64 - 128 dãy)		lần	1.077.000	1.077.000	0
82	18.0239.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
83		Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	lần	1.361.000	1.361.000	0
84		Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	lần	924.000	924.000	0
85	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	lần	3.514.000	3.514.000	0
86	18.0231.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
87	18.0231.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
88	18.0233.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
89	18.0233.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
90	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	lần	1.814.000	1.814.000	532.000
91		Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	lần	4.690.000	4.690.000	0
92	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
93	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
94	18.0166.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.823.000	1.823.000	643.000
95	18.0165.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	lần	1.163.000	1.163.000	532.000
96		CT chân có cản quang	CT chân có cản quang	lần	1.758.000	1.758.000	0
97		CT đại tràng ảo	CT đại tràng ảo	lần	1.361.000	1.361.000	0
98		CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang	CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang	lần	2.381.000	2.381.000	0
99		CT động mạch chủ bụng có cản quang	CT động mạch chủ bụng có cản quang	lần	2.517.000	2.517.000	0
100		CT động mạch chủ ngực có cản quang	CT động mạch chủ ngực có cản quang	lần	2.517.000	2.517.000	0
101		CT động mạch não có cản quang	CT động mạch não có cản quang	lần	2.381.000	2.381.000	0
102		CT khớp có tiêm thuốc cản quang	CT khớp có tiêm thuốc cản quang	lần	1.361.000	1.361.000	0
103		CT mạch máu chi dưới có cản quang	CT mạch máu chi dưới có cản quang	lần	2.381.000	2.381.000	0
104		CT mạch máu chi trên có cản quang	CT mạch máu chi trên có cản quang	lần	2.381.000	2.381.000	0
105		CT mạch vành cản quang	CT mạch vành cản quang	lần	2.948.000	2.948.000	0
106	42	CT ngực, phổi có cản quang	CT ngực, phổi có cản quang	lần	1.814.000	1.814.000	0
107		CT vùng chậu có cản quang.	CT vùng chậu có cản quang.	lần	1.814.000	1.814.000	0
108		CT vùng tim	CT vùng tim	lần	693.000	693.000	0
109		CT Xoang có cản quang.	CT Xoang có cản quang.	lần	1.361.000	1.361.000	0
110		CT Xoang không cản quang.	CT Xoang không cản quang.	lần	924.000	924.000	0
111		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	lần	839.000	839.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
112		In tái tạo hình ảnh 3D	In tái tạo hình ảnh 3D	lần	129.000	129.000	0
113	30102020	In thêm phim CTScan (Bụng, Phổi,...)		Lần	224.000	224.000	0
114		In thêm phim CTScan (Sọ não)	In thêm phim Scan (Sọ não)	lần	112.000	112.000	0
Đo chức năng							
115	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	lần	336.000	336.000	179.000
116		Điện não đồ	Điện não đồ	lần	288.000	288.000	0
117	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	lần	82.000	82.000	35.400
118	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Lần	230.000	230.000	133.000
119		Đo điện cơ (chi dưới)	Đo điện cơ (chi dưới)	lần	288.000	288.000	0
120		Đo điện cơ (chi trên)	Đo điện cơ (chi trên)	lần	288.000	288.000	0
121		Đo điện cơ (tứ chi)	Đo điện cơ (tứ chi)	lần	448.000	448.000	0
122	13.07.2023.1	Đo điện cơ và điện cơ kim (chi dưới)			700.000	700.000	0
123	13.07.2023	Đo điện cơ và điện cơ kim (chi trên)			700.000	700.000	0
124	13.07.2023.2	Đo điện cơ và điện cơ kim (tứ chi)			1.050.000	1.050.000	0
125		Đo thính lực đồ (BV ĐK)	Đo thính lực đồ (BV ĐK)	lần	173.000	173.000	0
126		Hô hấp ký	Hô hấp ký	lần	240.000	240.000	0
127		Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	lần	328.000	328.000	0
128		Holter Monitoring (Điện tim 24h)	Holter Monitoring (Điện tim 24h)	lần	560.000	560.000	0
129	13.07.2023.3	Test nhược cơ			288.000	288.000	0
130		Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	lần	560.000	560.000	0
131		Vật lý trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp (người lớn)	lần	69.000	69.000	0
Đo loãng xương							
132	22092022.4	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cổ xương đùi phải]		lần	150.000	150.000	0
133	22092022.3	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cổ xương đùi trái]		lần	150.000	150.000	0
134	22092022.2	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cột sống nghiêng]		lần	150.000	150.000	0
135	22092022.1	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, cột sống]		lần	150.000	150.000	0
136	22092022.5	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, xương cẳng tay phải]		lần	150.000	150.000	0
137	22092022.6	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [1 vị trí, xương cẳng tay trái]		lần	150.000	150.000	0
138	22092022	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexe [3 vị trí]		lần	350.000	350.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
139	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		lần	290.000	290.000	0
Hô Hấp Ký							
140		Chức năng hô hấp.	Chức năng hô hấp.	lần	215.000	215.000	0
141		Thử Thuốc Giãn Phế Quản	Thử Thuốc Giãn Phế Quản	lần	17.000	17.000	0
MRI							
142	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
143	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
144	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
145	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
146	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	lần	3.672.000	3.672.000	0
147	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
148	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	lần	3.672.000	3.672.000	0
149	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
150	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	lần	3.672.000	3.672.000	0
151	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
152	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phân (defecography-MR)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phân (defecography-MR)(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
153	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	lần	3.672.000	3.672.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
154	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
155	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
156	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
157	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
158	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
159	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
160	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
161	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
162	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
163	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
164	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
165	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân-bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân-bàn chân]	lần	3.672.000	3.672.000	0
166	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	lần	3.672.000	3.672.000	0
167	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	lần	3.672.000	3.672.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
168	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	lần	3.672.000	3.672.000	0
169	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	lần	3.672.000	3.672.000	0
170	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
171	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
172	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
173	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
174	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
175	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân, chi dưới không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
176	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
177	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
178	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	lần	3.672.000	3.672.000	0
179	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	lần	3.672.000	3.672.000	0
180	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	lần	3.672.000	3.672.000	0
181	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
182	9112020.1	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang] (Gây mê)		Lần	2.700.000	2.700.000	0
183	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
184	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
185	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
186	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
187	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
188	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
189	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
190	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
191	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
192	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
193	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
194	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
195	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
196	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
197	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	lần	3.672.000	3.672.000	0
198	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)	lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
199	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	lần	3.672.000	3.672.000	0
200	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	2.160.000	2.160.000	1.322.000
201	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
202	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
203	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
204	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	lần	3.672.000	3.672.000	0
205		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tử cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
206	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm : chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000
207	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	lần	3.672.000	3.672.000	0
208	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	lần	3.672.000	3.672.000	0
209	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	2.227.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
210	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
211	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu(gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ,tiền liệt tuyến,đại tràng chậu hông,trực tràng,các khối u vùng chậu...)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu(gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ,tiền liệt tuyến,đại tràng chậu hông,trực tràng,các khối u vùng chậu...)(0.2-1.5T)	Lần	3.672.000	3.672.000	1.322.000
212		Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	lần	3.672.000	3.672.000	0
213		Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	lần	2.160.000	2.160.000	0
214		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
215	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
216		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
217	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
218	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	lần	2.160.000	2.160.000	0
219	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	lần	3.672.000	3.672.000	0
220	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	lần	3.672.000	3.672.000	0
221	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	lần	3.672.000	3.672.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
222	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	lần	3.672.000	3.672.000	0
223		Đọc kết quả MRI/CT		lần	288.000	288.000	0
224		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	lần	1.512.000	1.512.000	0
225		In thêm Film MRI có thuốc cản quang	In thêm Film MRI có thuốc cản quang	lần	504.000	504.000	0
226		In thêm Film MRI không thuốc cản quang	In thêm Film MRI không thuốc cản quang	lần	336.000	336.000	0
227		Tiêm thuốc cộng hưởng từ	Tiêm thuốc cộng hưởng từ	lần	1.512.000	1.512.000	0
Nội soi							
228		Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày	Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày	lần	808.000	808.000	0
229	30092023	Kim tiêm cầm máu			808.000	808.000	0
230		Nội soi bàng quang không sinh thiết	Nội soi bàng quang không sinh thiết	lần	1.713.000	1.713.000	0
231	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - Cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - Cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm		1.577.000	1.577.000	1.063.000
232	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp		2.235.000	2.235.000	1.713.000
233	04012023.6	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu			1.116.000	1.116.000	0
234	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori		523.000	523.000	302.000
235	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu		1.166.000	1.166.000	753.000
236		Nội soi cắt polyp dạ dày	Nội soi cắt polyp dạ dày	lần	1.080.000	1.080.000	0
237		Nội soi cắt polype đại - trực tràng	Nội soi cắt polype đại - trực tràng	lần	1.577.000	1.577.000	0
238		Nội soi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gây mê ống mềm)	Nội soi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gây mê ống mềm)	lần	918.000	918.000	0
239	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết		702.000	702.000	322.000
240	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết		1.374.000	1.374.000	430.000
241	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết		1.374.000	1.374.000	430.000
242	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết		902.000	902.000	322.000
243	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng		312.000	312.000	148.000
244	04012023.3	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)			5.200.000	5.200.000	0
245	04012023.5	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi			5.200.000	5.200.000	0
246	04012023	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy			5.200.000	5.200.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
247	04012023.2	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật			5.200.000	5.200.000	0
248	04012023.1	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng			5.200.000	5.200.000	0
249	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chuẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chuẩn đoán bệnh lý đường mật tụy		5.200.000	5.200.000	2.693.000
250	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng		902.000	902.000	854.000
251	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết		1.352.000	1.352.000	1.023.000
252	29102022	Nội soi thất tĩnh mạch thực quản			2.000.000	2.000.000	0
253	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu		1.216.000	1.216.000	255.000
254	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		370.000	370.000	255.000
255	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi		702.000	702.000	615.000
256	19032022	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gây mê ống cứng)	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gây mê ống cứng)	lần	1.424.000	1.424.000	0
257		Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	lần	1.577.000	1.577.000	0
258	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	lần	312.000	312.000	198.000
259	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu		902.000	902.000	198.000
260	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết		1.374.000	1.374.000	302.000
261		NS cắt Polype mũi (có gây mê).	NS cắt Polype mũi (có gây mê).	lần	3.289.000	3.289.000	0
262		Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu.	Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu.	lần	755.000	755.000	0
263		Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	lần	1.166.000	1.166.000	0
264		Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.	Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.	lần	329.000	329.000	0
265		Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	lần	1.017.000	1.017.000	0
266		Tiền thuốc gây mê dạ dày có Propol 1%			547.000	547.000	0
267	23042022	Tiền thuốc gây mê đại tràng, MRI có Propol 1%		lần	1.294.000	1.294.000	0
Nội soi Sẩn							
268	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	lần	154.000	154.000	63.900
269		Soi ối	Soi ối	lần	67.000	67.000	0
Nội soi TMH							
270	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	lần	161.000	161.000	0
271		Nội soi mũi họng	Nội soi tai mũi họng	lần	276.000	276.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
272	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng (Nội soi đồng thời tai, mũi , họng)	Nội soi tai mũi họng	lần	322.000	322.000	40.000
273	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng(Nội soi tai ,hoặc mũi ,hoặc họng)	Nội soi tai mũi họng	lần	161.000	161.000	40.000
Siêu âm							
274		Chụp thực quản - Video	Chụp thực quản - Video	lần	253.000	253.000	0
275	1	Siêu âm (tìm thai qua thành bụng màu)	Siêu âm (tìm thai qua thành bụng màu)	lần	152.000	152.000	0
276	20012021	Siêu âm 4 chiều		Lần	202.000	202.000	0
277	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	102.000	102.000	43.300
278	4072020	Siêu âm đàn hồi gan		lần	336.000	336.000	0
279		Siêu âm động mạch thận	Siêu âm động mạch thận	lần	316.000	316.000	0
280		Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	313.000	313.000	0
281	09082022	Siêu âm Doppler động mạch tử cung		lần	152.000	152.000	0
282	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	313.000	313.000	227.000
283		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	lần	313.000	313.000	0
284		Siêu âm Doppler hệ động mạch cảnh vùng cổ	Siêu âm Doppler hệ động mạch cảnh vùng cổ	lần	313.000	313.000	0
285	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	lần	313.000	313.000	227.000
286	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	313.000	313.000	227.000
287	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan		313.000	313.000	227.000
288		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	lần	313.000	313.000	0
289		Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.	lần	616.000	616.000	0
290	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	lần	313.000	313.000	227.000
291	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm Doppler tim	lần	433.000	433.000	227.000
292	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	110.000	110.000	43.300
293	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	138.000	138.000	43.300
294	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	109.000	109.000	43.300
295	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	109.000	109.000	0
296	28042022.1	Siêu âm nang nõi		lần	650.000	650.000	0
297	3	Siêu âm não xuyên thóp	Siêu âm não xuyên thóp	lần	152.000	152.000	0
298		Siêu âm ngã âm đạo	Siêu âm ngã âm đạo	lần	152.000	152.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
299		Siêu âm ngã âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)	Siêu âm ngã âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)	lần	190.000	190.000	0
300	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	109.000	109.000	43.300
301	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	242.000	242.000	43.300
302		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)	lần	168.000	168.000	0
303	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	184.000	184.000	43.300
304	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	316.000	316.000	43.300
305	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	110.000	110.000	43.300
306	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) (màu)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	163.000	163.000	43.300
307	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	109.000	109.000	43.300
308	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	230.000	230.000	43.300
309	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	109.000	109.000	43.300
310	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	230.000	230.000	43.300
311	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	109.000	109.000	43.300
312	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	230.000	230.000	43.300
313	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	334.000	334.000	227.000
314	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	454.000	454.000	227.000
315		Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	lần	616.000	616.000	0
316	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	256.000	256.000	180.000
317	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	163.000	163.000	43.300
318	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	lần	144.000	144.000	43.300
319	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	lần	123.000	123.000	43.300
320	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	167.000	167.000	43.300
Xét nghiệm di truyền							
321	14052022.5	Khảo sát 177 gen cho 69 bệnh ở nam và nữ (*)		lần	15.336.000	15.336.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
322	14052022.6	Khảo sát đột biến bệnh tăng Cholesterol máu di truyền(*)		lần	1.895.000	1.895.000	0
323	14052022.10	Sàng lọc sơ sinh 5 bệnh (*)		lần	583.000	583.000	0
324	12.04.2023	SPOT-MAS (*)			7.560.000	7.560.000	0
325	14052022.4	Tầm soát 133 gen cho 30 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (*)		lần	10.206.000	10.206.000	0
326	14052022.3	Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (*)		lần	6.615.000	6.615.000	0
327	14052022.2	Tầm soát ung thư di truyền ở nam (*)		lần	2.700.000	2.700.000	0
328	14052022.1	Tầm soát ung thư di truyền ở nữ (*)		lần	2.700.000	2.700.000	0
329	14052022	Thalassemia (Alpha+Beta+9 Bệnh di truyền)(*)		lần	1.949.000	1.949.000	0
330	14052022.8	Tìm đột biến gây bệnh loạn đường cơ Duchence (*)		lần	4.563.000	4.563.000	0
331	14052022.7	Tìm đột biến gây bệnh teo cơ tủy sống SMA (*)		lần	4.563.000	4.563.000	0
332	12.04.2023	TriSure First (*)			1.620.000	1.620.000	0
333	23.10.2023.1	Trisure Procure (*)			9.612.000	9.612.000	0
XN Giải Phẫu Bệnh							
334		Các mẫu Cell Block (*)		lần	532.000	532.000	0
335		Các mẫu sinh thiết nhỏ (*)		lần	672.000	672.000	0
336	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	lần	290.000	290.000	0
337		Giải phẫu bệnh (*)	Giải phẫu bệnh (*) (Duy Khang)	lần	672.000	672.000	0
338		Mẫu đại phẫu (Đoạn ruột, dạ dày, tử cung) (*)		lần	1.280.000	1.280.000	0
339		Mẫu tiền liệt tuyến(*)		lần	840.000	840.000	0
340		Mô sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)(*)		lần	370.000	370.000	0
341	24112022	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (*)		lần	1.040.000	1.040.000	0
342		Sinh thiết cổ tử cung (*)		lần	456.000	456.000	0
343		Sinh thiết cổ tử cung(*)		lần	69.000	69.000	0
344		Sinh thiết đại tràng(*)		lần	450.000	450.000	0
345		Tê bào lạ(*)		lần	187.000	187.000	0
XN Hóa sinh							
346		A/G(*)	A/G	g/100 ml	59.000	59.000	0
347		Acid Phosphatase (máu đông)(*)	Acid Phosphatase (máu đông)		67.000	67.000	0
348		ACTH(*)	ACTH	lần	190.000	190.000	0
349		ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (*)		lần	278.000	278.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
350		ALA/ nước tiểu (*)		lần	184.000	184.000	0
351		Aldosterone > 11 Year.(*)		Ng/d L	415.000	415.000	0
352		Alkaline phosphatase. (*)	Alkaline phosphatase.	U/L	102.000	102.000	0
353		AMH(chỉ số hiếm muộn)(*)	AMH(chỉ số hiếm muộn)	lần	612.000	612.000	0
354		ANA Test(*)		lần	181.000	181.000	0
355		Áp suất thẩm thấu nước tiểu	Áp suất thẩm thấu nước tiểu	lần	79.000	79.000	0
356		Apo Lipoprotein A1(*)	Apo Lipoprotein A1	lần	67.000	67.000	0
357		Apo Lipoprotein B(*)	Apo Lipoprotein B	lần	67.000	67.000	0
358	12062021	Catecholamine/nước tiểu (24h)(*)		Lần	840.000	840.000	0
359		Ceton/urê(*)	Ceton/urê	lần	53.000	53.000	0
360	01.06.2023	Cholinesterase (CHE)		U/L	135.000	135.000	0
361		CK(*)	CK	lần	132.000	132.000	0
362		Cocaine/Urine(*)	Cocaine/Urine	lần	132.000	132.000	0
363		CPK(*)	CPK	lần	40.000	40.000	0
364	18062021	Điện giải đồ (dịch)	Điện giải đồ (dịch)	lần	283.000	283.000	0
365	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	283.000	283.000	29.500
366		Điện giải đồ niệu (Na, K, Cl)	Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	lần	190.000	190.000	0
367		Digoxin(*)		ng/ml	184.000	184.000	0
368		Định lượng 25OH Vitamin D (D3) (*)		lần	347.000	347.000	0
369	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]	mg/dl	46.000	46.000	21.800
370	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]		58.000	58.000	21.800
371	06012023	Định lượng Albumin (Dịch)		mg/L	67.000	67.000	0
372	22072023.2	Định lượng Albumin (niệu)		mg/L	58.000	58.000	0
373	29042022	Định lượng Albumin niệu (24h)		mg/24 giờ	67.000	67.000	0
374	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase (niệu)	U/L	93.000	93.000	0
375		Định lượng ASO	ASO định lượng (máu đông)	IU/mL	93.000	93.000	0
376		Định lượng Bilirubin gián tiếp	Bilirubin I	umol/L	53.000	53.000	0
377	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	umol/L	53.000	53.000	21.800
378	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol/L	53.000	53.000	21.800
379	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol/L	93.000	93.000	21.800
380	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	mmol/L	81.000	81.000	16.400
381	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/L	93.000	93.000	13.000
382	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	mg/d L	52.000	52.000	27.300
383	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mg/d L	52.000	52.000	27.300

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
384	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu](*)	Định lượng CK-MB mass [Máu]	u/L	132.000	132.000	0
385	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Định lượng Clo (dịch não tủy)	mmol/L	53.000	53.000	22.800
386	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)	umol/L	54.000	54.000	21.800
387	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng Creatinin (dịch)	umol/L	54.000	54.000	21.800
388	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	mg/dL	67.000	67.000	16.400
389	23.0228.1483	Định lượng CRP	Định lượng CRP	mg/L	106.000	106.000	54.600
390		Định lượng Ethanol (cồn)	Định lượng Ethanol (cồn)	g/L	202.000	202.000	0
391		Định lượng Ferritine	Định lượng Ferritine	ng/ml	184.000	184.000	0
392	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	mg%	46.000	46.000	13.000
393	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	mmol/L	46.000	46.000	13.000
394	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	46.000	46.000	21.800
395		Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	mmol/L	46.000	46.000	0
396	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	%	190.000	190.000	102.000
397	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mg/dL	53.000	53.000	27.300
398	18062021.2	Định lượng Lactate (dịch)	Định lượng Lactate (dịch)	lần	190.000	190.000	0
399		Định lượng Lactate [máu]	Lactate máu	mmol/L	190.000	190.000	0
400	18062021.1	Định lượng LDH (dịch)	Định lượng LDH (dịch)	U/L	106.000	106.000	0
401	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	mg/dL	49.000	49.000	0
402		Định lượng MAU (Micro albumin Urine)	Định lượng MAU (Micro albumin Urine)	mg/l	120.000	120.000	0
403		Định lượng Methadone	Định lượng Methadone		86.000	86.000	0
404	23.0118.1503	Định lượng Mg	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	53.000	53.000	32.800
405	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	mmol/L	79.000	79.000	21.800
406	23.0133.1494	Định lượng Protein	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/dL	79.000	79.000	21.800
407	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Mg%	69.000	69.000	21.800
408	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Định lượng Protein (dịch não tủy)	g/L	60.000	60.000	10.900
409	23.0201.1593	Định lượng Protein [Niệu]	Định lượng Protein (niệu)	g/L	60.000	60.000	14.000
410	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	120.000	120.000	38.200
411		Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	umol/L	102.000	102.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
412		Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)(*)		IU/L	520.000	520.000	0
413	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mg/d L	49.000	49.000	27.300
414	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	mg/d L	49.000	49.000	27.300
415	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	54.000	54.000	21.800
416	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê (dịch)	mmol/L	54.000	54.000	21.800
417	23.0205.1598	Định lượng Urê [Niệu]	Định lượng Urê (niệu)	mmol/L	54.000	54.000	16.400
418	13.04.2023	Định lượng Vancomycin			590.000	590.000	0
419		Định tính Amphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamin (test nhanh)		86.000	86.000	0
420		Định tính Heroin,Morphin (test nhanh)	Định tính Heroin,Morphin (test nhanh)		132.000	132.000	0
421		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)		86.000	86.000	0
422	12.04.2023	Độ bão hoà transferrin			284.000	284.000	0
423	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	48.000	48.000	21.800
424	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	47.000	47.000	21.800
425		Đo hoạt độ Amylase (dịch)	Amylase dịch [Medic]	U/L	92.000	92.000	0
426	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	48.000	48.000	21.800
427	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	53.000	53.000	19.500
428		Đo hoạt độ LDH	LDH.	U/L	106.000	106.000	0
429		Đo hoạt độ Lipase	Đo hoạt độ Lipase	U/L	133.000	133.000	0
430		Dung nạp Glucose	Dung nạp Glucose	lần	160.000	160.000	0
431	03102023.6	Đường máu mao mạch			43.000	43.000	0
432		eGFR (độ lọc cầu thận)	eGFR (độ lọc cầu thận)	lần	35.000	35.000	0
433	27072023	Factor V (*)			272.000	272.000	0
434	28_2P567	Folate(*)		ng/ml	152.000	152.000	0
435		G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)(*)			209.000	209.000	0
436		Globulin(*)		lần	33.000	33.000	0
437		Hargraves(*)		lần	102.000	102.000	0
438		Hemoglobine niệu.(*)		g/dl	99.000	99.000	0
439		Heroin, Morphin/Blood (*)		lần	347.000	347.000	0
440	27072023.2	Homocysteine (*)			272.000	272.000	0
441		Ion - Clor	Cl+	mmol/L	53.000	53.000	0
442		Ion - Natri	Na+	mmol/L	106.000	106.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
443		Kali	Kali	mmol/L	53.000	53.000	0
444		Kali/Urine	Kali/Urine	lần	26.000	26.000	0
445		Karyotype -Nhiễm sắc thể đồ(*)	Karyotype -Nhiễm sắc thể đồ	lần	979.000	979.000	0
446		Kẽm trong máu(*)	Kẽm trong máu		253.000	253.000	0
447		Keton [niệu](*)	Keton nước tiểu		53.000	53.000	0
448		Ketone/serume(*)	Ketone/serume	mmol/L	79.000	79.000	0
449	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	53.000	53.000	23.700
450	15082022	Neisseria gonorrhoeae Real - time PCR/Chlamydia Real - time PCR		lần	740.000	740.000	0
451	07032023	PCR-H1N1 (*)			519.000	519.000	0
452	07032023	PCR-H5N1 (*)			519.000	519.000	0
453	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		60.000	60.000	8.600
454		Protein Bence - Jones(*)	Protein Bence - Jones	lần	26.000	26.000	0
455		Protein niệu 24 giờ.	Protein niệu 24 giờ.	lần	67.000	67.000	0
456	12062021.1	Renine (Liaison)(*)		Lần	840.000	840.000	0
457		t CO2	t CO2	lần	53.000	53.000	0
458	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		75.000	75.000	27.800
459	12.04.2023	Trisure Carrier (*)			2.484.000	2.484.000	0
460	22072023.1	Tỷ lệ Albumin/ Creatinine			40.000	40.000	0
461		VMA/24h(*)	VMA/24h		389.000	389.000	0
462		Xét nghiệm Ceruloplasmine (*)		lần	138.000	138.000	0
463	30122020.1	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	mg/L	120.000	120.000	0
464	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mg/d L	43.000	43.000	15.500
465		Xét nghiệm ma túy (Amphetamin test/Heroin, Morphin(Urine) test/ Marijuana (nước tiểu)/ Methamphetamine (nước tiểu)	Xét nghiệm ma túy 4 trong 1 (Amphetamin test/Heroin, Morphin(Urine) test/ Marijuana (nước tiểu)/ Methamphetamine (nước tiểu)	lần	202.000	202.000	0
XN Huyết học							
466	27072023.1	Anti Thrombin III (*)			272.000	272.000	0
467		Áp suất thẩm thấu máu	Áp suất thẩm thấu máu		79.000	79.000	0
468		Beta- Microglobulin(*)	Beta- Microglobulin	lần	139.000	139.000	0
469		Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	lần	91.000	91.000	0
470		Điện di huyết sắc tố(*)		lần	507.000	507.000	0
471		Điện di protein (máy tự động) (*)		lần	184.000	184.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
472		Định lượng Beta 2 MicroGlobulin. (*) (Duy Khang)	Beta 2 MicroGlobulin.	lần	209.000	209.000	0
473		Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	ng/m L	323.000	323.000	0
474		Định lượng Fibrinogen		g/L	215.000	215.000	0
475		Định lượng Transferrin	Định lượng Transferrin	mg/d L	100.000	100.000	0
476	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	107.000	107.000	40.200
477	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	133.000	133.000	32.000
478	28072023.1	EPO (Erythropoietin định lượng) (*)			272.000	272.000	0
479		Glo - Alpha 1(*)	Glo - Alpha 1	lần	93.000	93.000	0
480		Glo - Anpha 2(*)	Glo - Anpha 2	lần	93.000	93.000	0
481		Glo - Beta 1(*)	Glo - Beta 1	lần	93.000	93.000	0
482		INR.	INR.		121.000	121.000	0
483		Pb/blood (Chì/máu) (*)		lần	382.000	382.000	0
484	27072023.3	Protein C (*)			507.000	507.000	0
485	27072023.4	Protein S (*)			507.000	507.000	0
486		Test Coombs	Test Coombs	lần	106.000	106.000	0
487	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	%	53.000	53.000	17.800
488	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Phút	32.000	32.000	13.000
489		Thời gian máu đông	Xét nghiệm đông máu nhanh	Phút	32.000	32.000	0
490	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		121.000	121.000	65.300
491	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		121.000	121.000	41.500
492	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	107.000	107.000	47.500
493	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Phút	32.000	32.000	13.000
494		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	%	72.000	72.000	0
495	11072023	Xét nghiệm INR nhanh (Có thể kèm cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay			140.000	140.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
496	22.0142.1304	Xét nghiệm khí máu	Xét nghiệm khí máu		202.000	202.000	0
497		Xét nghiệm phản ứng chéo truyền máu	Xét nghiệm phản ứng chéo truyền máu	lần	69.000	69.000	0
498	09072022	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (Bằng phương pháp thủ công)		lần	58.000	58.000	0
XN KHÁC							
499		17OH Cor/17 Keto/24h(*)	17OH Cor/17 Keto/24h	lần	468.000	468.000	0
500		AMA - M2(*)	AMA - M2	lần	251.000	251.000	0
501		Anti - GAD(*)	Anti - GAD	lần	209.000	209.000	0
502		Bộ tuyến yên(*)	Bộ tuyến yên	lần	493.000	493.000	0
503	DV2508	CPK - MB (Creatimine PhotphoKinase (CPK)*)	CPK - MB (Creatimine PhotphoKinase (CPK)	lần	99.000	99.000	0
504		hGH(*)	hGH	lần	212.000	212.000	0
XN Ký Sinh Trùng							
505		Angiostrongylus cantonensis IGG (giun tròn chuột) (*)		S/co	146.000	146.000	0
506		Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (*)			146.000	146.000	0
507		Clonoschis Sinensis IgG(*)	Clonoschis Sinensis IgG		146.000	146.000	0
508		Clonoschis Sinensis IgM(*)	Clonoschis Sinensis IgM		146.000	146.000	0
509		Cysticecose-IgG	Cysticecose-IgG	OD	146.000	146.000	0
510		Enchinococcus-IgG(*)	Enchinococcus-IgG	lần	146.000	146.000	0
511		Fasciola-IgG (*)	Fasciola-IgG (Duy Khang)	OD	146.000	146.000	0
512		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	OD	146.000	146.000	0
513		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgM(*)	Giun đũa Ascaris lumbricoides IgM		146.000	146.000	0
514		Gnathostoma	Gnathostoma	OD	146.000	146.000	0
515		Paragonimus-IgG (*)		OD	139.000	139.000	0
516		Sero Filariasis Ag (Giun chỉ) (*)			146.000	146.000	0
517		Strongyloids-IgG	Strongyloids-IgG	OD	146.000	146.000	0
518		Toxocara-IgG	Toxocara-IgG	OD	161.000	161.000	0
519		Trichinella-IgG (*)	Trichinella-IgG		120.000	120.000	0
XN Miễn dịch							
520	14082023	Amibe/serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica) (Elisa) (*)			130.000	130.000	0
521	22.05.2023	ANA-8-Profile(*)			1.353.000	1.353.000	0
522		ANCA screen(*)	ANCA screen	lần	314.000	314.000	0
523		Anti - CCP(*)	Anti - CCP	lần	320.000	320.000	0
524		Anti - HBe (ELISA)(*)	Anti - HBe (ELISA).		291.000	291.000	0
525		Anti - TG(*)	Anti - TG		357.000	357.000	0
526		Anti Cardiolipin IgG (Elisa)(*)	Anti Cardiolipin IgG (Elisa)		251.000	251.000	0
527		Anti Cardiolipin IgM (Elisa)(*)	Anti Cardiolipin IgM (Elisa)		251.000	251.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
528		ANTI HAV IgM(*)			251.000	251.000	0
529		Anti HBc- IgM (ELISA)(*)			190.000	190.000	0
530		Anti HBc- Total(*)		S/Co	190.000	190.000	0
531		Anti HEV IgM(*)		S/Co	251.000	251.000	0
532		Anti HEV IgG (*)			251.000	251.000	0
533		Anti Phospholipid IgG (Elisa)(*)	Anti Phospholipid IgG (Elisa)		251.000	251.000	0
534		Anti Phospholipid IgM (Elisa)(*)	Anti Phospholipid IgM (Elisa)		251.000	251.000	0
535		Anti thyroglobulin (TGAbs) (*)		UI/ml	190.000	190.000	0
536		anti TPO(*)	anti TPO	lần	209.000	209.000	0
537		C1 (tìm dị ứng penicillin G)(*)	C1 (tìm dị ứng penicillin G)		202.000	202.000	0
538		C2 (tìm dị ứng penicillin V)(*)	C2 (tìm dị ứng penicillin V)	lần	202.000	202.000	0
539		C3(*)	C3	lần	132.000	132.000	0
540		C4(*)	C4		132.000	132.000	0
541		Calcitonin(*)	Calcitonin	lần	228.000	228.000	0
542	27112023	CD4/CD8 (*)			528.000	528.000	0
543		Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	UI/ml	278.000	278.000	0
544		Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	COI	278.000	278.000	0
545		Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (*)		IU/ml	224.000	224.000	0
546		Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (*)		IU/ml	224.000	224.000	0
547		Chọc tế bào FNA qua siêu âm	Chọc tế bào FNA qua siêu âm	lần	224.000	224.000	0
548	09082022	Combo Double test và Nguy cơ Tiền sản giật		lần	650.000	650.000	0
549	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	305.000	305.000	135.000
550	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	316.000	316.000	135.000
551	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	lần	621.000	621.000	135.000
552		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine).	IU/ml	207.000	207.000	0
553	1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	mlU/mL	219.000	219.000	0
554		Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125).	U/ml	240.000	240.000	0
555		Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)		U/mL	207.000	207.000	0
556		Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)		U/mL	207.000	207.000	0
557		Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)		U/mL	207.000	207.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
558		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)		ng/m L	207.000	207.000	0
559		Định lượng Cortisol	Định lượng Cortisol (Chiều)	nmol/L	152.000	152.000	0
560		Định lượng Cortisol	Định lượng Cortisol (Sáng)	nmol/L	152.000	152.000	0
561	21112022	Định lượng C-Peptid (*)			212.000	212.000	0
562		Định lượng Cyfra 21 - 1		ng/m L	207.000	207.000	0
563	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu](*)			409.000	409.000	0
564		Định lượng free bhCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)			288.000	288.000	0
565	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	pmol/L	160.000	160.000	65.600
566	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dl	160.000	160.000	65.600
567		Định lượng HE4	Định lượng HE4	pmol/L	364.000	364.000	0
568	22.05.2023	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) (*)			118.000	118.000	0
569	22.05.2023	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) (*)			118.000	118.000	0
570	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (*)		lần	153.000	153.000	0
571	28_2P558	Định lượng Myoglobin.	Myoglobin.		152.000	152.000	0
572	19102021	Định lượng PAPP-A		lần	392.000	392.000	0
573	14022022	Định lượng Pro. GRP (Ung thư Phổi Tế Bào Nhỏ) (*)			425.000	425.000	0
574		Định lượng proBNP (NT - proBNP)	Định lượng proBNP (NT - proBNP)	pg/m L	706.000	706.000	0
575		Định lượng Pro-calcitonin	Định lượng Pro-calcitonin	ng/m L	493.000	493.000	0
576	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu] (*)	Định lượng Progesteron [Máu]	lần	153.000	153.000	0
577	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu] (*)	Định lượng Prolactin [Máu]	ng/m L	153.000	153.000	0
578		Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific)	ng/ml	240.000	240.000	0
579	12102022.1	Định lượng T3 (*)		lần	94.000	94.000	0
580	12102022	Định lượng T4 (*)		lần	94.000	94.000	0
581	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu] (*)	Định lượng Testosterol [Máu]	lần	271.000	271.000	0
582	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]	pg/m L	173.000	173.000	76.500
583		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	uIU/ml	159.000	159.000	0
584		Double test	Double test	lần	633.000	633.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
585		E. histolytica (Amide trong gan/phổi)(*)	E. histolytica (Amide trong gan/phổi)		146.000	146.000	0
586	12102022.3	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab (*)		U/mL	83.000	83.000	0
587	15102022.1	Entamoeba Histolytica IgG (Duy Khang)			106.000	106.000	0
588		Filariasis(*)	Filariasis		146.000	146.000	0
589		Free PSA (PSA) (*)	Free PSA (PSA)	lần	240.000	240.000	0
590		FSH.(*)	FSH.	lần	152.000	152.000	0
591		H.Pylori C13 hơi thở			839.000	839.000	0
592		H.Pylori IgG test nhanh	H.Pylori IgG test nhanh		167.000	167.000	0
593	18112022	HAV IgM (Test nhanh)		lần	150.000	150.000	0
594	3122020	HBcrAg (*)			683.000	683.000	0
595		HBeAb(*)	HBeAb		139.000	139.000	0
596		HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh.		152.000	152.000	0
597		HBsAb Định lượng	HBsAb Định lượng	IU/L	177.000	177.000	0
598		HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	S/Co	159.000	159.000	0
599	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		141.000	141.000	55.400
600		HCG (Quick Stick)	HCG (Quick Stick)		53.000	53.000	0
601		HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động.		228.000	228.000	0
602		HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		133.000	133.000	0
603		Helicobacter Pylori IgG (*)	Helicobacter Pylori IgG.		228.000	228.000	0
604		Helicobacter Pylori IgM(*)	Helicobacter Pylori IgM.	u/ml	228.000	228.000	0
605		HER- 2(*)	HER- 2	lần	1.361.000	1.361.000	0
606		Herpes simplex 1,2 IgG(*)	Herpes simplex 1,2 IgG	lần	358.000	358.000	0
607		Herpes simplex 1,2 IgM(*)		lần	358.000	358.000	0
608		HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	COI	177.000	177.000	0
609		HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh.		139.000	139.000	0
610	08012022.1	IgA(*)		lần	115.000	115.000	0
611		IgE(*)	IgE		228.000	228.000	0
612		Leptopira IgG (*)	Leptopira IgG	lần	251.000	251.000	0
613		Leptopira IgM (*)	Leptopira IgM		251.000	251.000	0
614		Leptospira-IgG (Elisa)(*)	Leptospira-IgG (Elisa)		251.000	251.000	0
615		Leptospira-IgM (Elisa)(*)	Leptospira-IgM (Elisa)		251.000	251.000	0
616		Measles-IgG(Sởi)(*)	Measles-IgG(Sởi)		289.000	289.000	0
617		Measles-IgM(Sởi)(*)	Measles-IgM(Sởi)		289.000	289.000	0
618	24122021	Nghiên cứu - Xét nghiệm định lượng kháng thể SARS-CoV-2S		U/ml	336.000	336.000	0
619	15092021	Panel 1 Việt (Rida Allergy Screen) (Elisa) Dự đoán hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp		lần	812.000	812.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
620	15092021.1	Panel 4 (Rida Allergy Sceen) (Elisa) Dị ứng trẻ em (*)		lần	812.000	812.000	0
621		Pepsinogen 1-2 (*)	Pepsinogen 1-2	lần	586.000	586.000	0
622	3122020.1	PIVKAV II			812.000	812.000	0
623		PTH. (*)	PTH.	lần	323.000	323.000	0
624		Quai bị (Mumps Ig M Elisa) (*)	Quai bị (Mumps Ig M Elisa)		251.000	251.000	0
625		Quai bị Mumps IgG Elisa) (*)	Quai bị Mumps IgG Elisa)		251.000	251.000	0
626		ROMA TEST			598.000	598.000	0
627	31.08.2023	Rotavirus test nhanh			110.000	110.000	0
628		SCC.	SCC.	ng/m L	283.000	283.000	0
629		Schistosoma Mansoni-IgG(*)	Schistosoma Mansoni-IgG		146.000	146.000	0
630		Sinh thiết tuyến giáp (FNA)(*)		lần	370.000	370.000	0
631	31.08.2023	Streptococcus Group A test nhanh			90.000	90.000	0
632		Syphilis - Giang mai (nhanh)	Syphilis - Giang mai (nhanh)		132.000	132.000	0
633		TB Antibody (*)	TB Antibody	lần	159.000	159.000	0
634		Test HP hơi thở C14	Test HP hơi thở C14		694.000	694.000	0
635		TOENIA.SP(*)	TOENIA.SP		132.000	132.000	0
636		Triple test(*)	Triple test	lần	823.000	823.000	0
637	12102022.6	TriSure(*)		lần	4.871.000	4.871.000	0
638	12102022.4	Trisure3 (*)		lần	2.203.000	2.203.000	0
639	12102022.5	TriSure9.5(*)		lần	3.229.000	3.229.000	0
640		Vitamin B12.(*)	Vitamin B12.	pg/m L	182.000	182.000	0
641		Widal Test (máu đông) (*)	Widal Test (máu đông) (*)		99.000	99.000	0
642	3122020.2	Xét nghiệm tầm soát ung thư tế bào gan (*)			1.528.000	1.528.000	0
643		Xét nghiệm tế bào FNA (*)		lần	336.000	336.000	0
644	06072021	Xét nghiệm tiền sản giật	Xét nghiệm tiền sản giật	Lần	392.000	392.000	0
645		β2 Glycoprotein IgG(*)	β2 Glycoprotein IgG(*)		190.000	190.000	0
646		β2 Glycoprotein IgM(*)	β2 Glycoprotein IgM (*)		190.000	190.000	0
XN SINH HỌC PHÂN TỬ							
647		Anti - dsDNA(*)	Anti - dsDNA(*)	lần	316.000	316.000	0
648	29.05.2023	CNVsure(*)			4.950.000	4.950.000	0
649	16082023	CYP2C19*2*3 genotype (*)			861.000	861.000	0
650		GBS PCR	GBS PCR	lần	442.000	442.000	0
651		HBV Genotype (*)	HBV Genotype (*)	lần	983.000	983.000	0
652		HBV-DNA Taqman	HBV-DNA Taqman	copies /mL	450.000	450.000	0
653		HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	copies /mL	775.000	775.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
654		HCV- Genotype Taqman (*)		lần	1.133.000	1.133.000	0
655		HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	lần	747.000	747.000	0
656	28072023	JAK2V617F mutation (*)			3.003.000	3.003.000	0
657		Microarray (Bv từ dữ)(*)	Microarray (Bv từ dữ)	lần	11.340.000	11.340.000	0
658		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	lần	316.000	316.000	0
659	11062021.2	NIPT 22 NST + XY (SGEN24+) (*)	NIPT 22 NST + XY (SGEN24+) (*)	lần	5.184.000	5.184.000	0
660	11062021	NIPT 3NST (SGEN3+) (*)	NIPT 3NST (SGEN3+) (*)	lần	2.700.000	2.700.000	0
661	11062021.1	NIPT 3NST + XY (SGEN9+) (*)	NIPT 3NST + XY (SGEN9+) (*)	lần	3.564.000	3.564.000	0
662	09.06.2023	PCR CMV			450.000	450.000	0
663	12.06.2023	PCR KPC/NDM1			455.000	455.000	0
664	10.06.2023	PCR Leptospira (*)		Lần	336.000	336.000	0
665	10.06.2023.1	PCR Rickettsia (*)		Lần	517.000	517.000	0
666	12062021.2	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep (*)		Lần	311.000	311.000	0
XN Vi sinh							
667		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		102.000	102.000	0
668		Amip (*)	Amip (*)	lần	139.000	139.000	0
669	286	Cận Addis.	Cận Addis.	lần	79.000	79.000	0
670	20092022	Công thức dịch tế bào phế quản (BV Phổi)		lần	190.000	190.000	0
671		Echinococcus (*)	Echinococcus (*)	lần	139.000	139.000	0
672	18.07.2023	EV71 IgM [Test nhanh]			120.000	120.000	0
673	13.06.2023	HAIN Test xác định NTM (Non - Mycobacterium tuberculosis) (*)			1.727.000	1.727.000	0
674	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		150.000	150.000	123.000
675		Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	190.000	190.000	0
676		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi.	lần	106.000	106.000	0
677	07022023	HSV Real-time PCR (*)			350.000	350.000	0
678	6042022	Interleukin 6 (*)		lần	540.000	540.000	0
679	29042022	Kỹ thuật lọc rửa tinh trùng		lần	1.500.000	1.500.000	0
680		Pap's Mear	Pap's Mear	lần	190.000	190.000	0
681	03.05.2023	PCR EBV			460.000	460.000	0
682	13.04.2023	PCR EV71(*)			519.000	519.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
683	26102022.1	PCR Monkey Pox (Đậu mùa khỉ)(Duy Khang)			649.000	649.000	0
684	26072021	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	lần	207.000	207.000	0
685	10082021 NNNV	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	lần	115.000	115.000	0
686	03082021	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID-19		Lần	336.000	336.000	0
687	30062021	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID-19	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID-19	Lần	288.000	288.000	0
688	30062021.1	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID-19	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID-19	Lần	392.000	392.000	0
689	17052022	Thin Prep Pap (*)		lần	336.000	336.000	0
690	22.0138.136 2	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	94.000	94.000	37.900
691		Tinh trùng đồ	Tinh trùng đồ	lần	184.000	184.000	0
692		Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	lần	79.000	79.000	0
693	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy đàm)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
694	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch hầu họng)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
695	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng bụng)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
696	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng não)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
697	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng phổi)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
698	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
699	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy mủ)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
700	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy não tủy)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
701	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy nước tiểu)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
702	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy phân)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	352.000	352.000	246.000
703	24.0003.171 5	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Máu)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	420.000	420.000	246.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
704	20042022	Vi nấm nhuộm soi		lần	120.000	120.000	0
705		Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi.	lần	67.000	67.000	0
706		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	lần	190.000	190.000	0
707	12.04.2023	Xét nghiệm vi sinh (Tả, Kiết lỵ, thương hàn)			140.000	140.000	0
708	17052022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	206.000	206.000	0
709	19012022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		lần	728.000	728.000	0
710	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	467.000	467.000	0
711	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	261.000	261.000	0
712	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	188.000	188.000	0
713	10082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		lần	392.000	392.000	0
714	MAUDON1	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	448.000	448.000	0
715	KSK DOAN	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Nghiên cứu - Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	lần	560.000	560.000	0
716	21.07.2021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	lần	616.000	616.000	0
717	MAUDON	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	734.000	734.000	0
718	KSKDOAN	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần	504.000	504.000	0
719	15072022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Khẩn)		Lần	1.500.000	1.500.000	0
X-Quang							
720		Chụp chéch 2/4 (P) (CR)	Chậu chéch 2/4 (P) (CR)	lần	132.000	132.000	0
721		Chậu chéch 2/4 (T) (CR)	Chậu chéch 2/4 (T) (CR)	lần	132.000	132.000	0
722		Chụp dạ dày có cản quang tan trong nước	Chụp dạ dày có cản quang tan trong nước	lần	567.000	567.000	0
723		Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	lần	616.000	616.000	0
724		Chụp Hicosy (CR)	Chụp Hicosy (CR)	lần	505.000	505.000	0
725		Chụp HSG (CR)	Chụp HSG (CR)	lần	456.000	456.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
726		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)	lần	753.000	753.000	0
727		Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).	Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).	lần	278.000	278.000	0
728		Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	lần	316.000	316.000	0
729		Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).	Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).	lần	345.000	345.000	0
730		Chụp X_Quang đường mật qua kerh	Chụp X_Quang đường mật qua kerh	lần	407.000	407.000	0
731		Chụp XQ răng (1 phim) (CR)	Chụp XQ răng (1 phim) (CR)	lần	79.000	79.000	0
732		Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)	Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)	lần	132.000	132.000	0
733	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	745.000	745.000	624.000
734	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	192.000	192.000	68.300
735		Chụp Xquang Blondeau + Hirtz	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz	lần	196.000	196.000	0
736	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng đứng không chuẩn bị	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	154.000	154.000	68.300
737	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng nằm không chuẩn bị	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	154.000	154.000	68.300
738	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III	lần	135.000	135.000	68.300
739	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	135.000	135.000	68.300
740	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	lần	135.000	135.000	68.300
741	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	138.000	138.000	68.300
742	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
743	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	lần	135.000	135.000	68.300
744	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	lần	135.000	135.000	68.300
745	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	lần	135.000	135.000	68.300
746	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	lần	135.000	135.000	68.300
747	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
748	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	138.000	138.000	68.300
749	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	135.000	135.000	68.300

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
750	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn (gan mật, tụy lách, thận, bàng quang)(Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	267.000	267.000	68.300
751	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	Chụp Xquang hàm chềch một bên	lần	135.000	135.000	68.300
752	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
753	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	109.000	109.000	68.300
754	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	109.000	109.000	59.200
755	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	lần	135.000	135.000	68.300
756	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
757	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	135.000	135.000	68.300
758	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	lần	135.000	135.000	68.300
759	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	lần	135.000	135.000	68.300
760	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	lần	135.000	135.000	68.300
761	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	lần	135.000	135.000	68.300
762	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	lần	135.000	135.000	68.300
763	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	135.000	135.000	68.300
764	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	135.000	135.000	68.300
765	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	141.000	141.000	68.300
766	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
767		Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	lần	135.000	135.000	68.300
768	18.0085.0028	Chụp Xquang mồm trâm	Chụp Xquang mồm trâm	lần	135.000	135.000	68.300
769	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	lần	135.000	135.000	68.300
770	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng	lần	138.000	138.000	68.300
771	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	725.000	725.000	624.000
772	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	670.000	670.000	579.000
773	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	lần	135.000	135.000	68.300
774	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp(Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp(Periapical)	Lần	154.000	154.000	14.200

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
775	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	lần	135.000	135.000	68.300
776	07102023	Chụp X-Quang răng toàn cảnh (Panorama)			154.000	154.000	0
777	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp Xquang Schuller	lần	135.000	135.000	68.300
778		Chụp X-Quang số hóa 2 phim	Chụp X-Quang số hóa 2 phim	lần	228.000	228.000	0
779	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
780	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	lần	135.000	135.000	68.300
781	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers	lần	135.000	135.000	68.300
782	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Chụp Xquang tại giường	lần	141.000	141.000	68.300
783	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Chụp Xquang tại giường	lần	274.000	274.000	68.300
784	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	135.000	135.000	68.300
785	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	lần	277.000	277.000	239.000
786	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	277.000	277.000	239.000
787	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
788	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	135.000	135.000	68.300
789	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	135.000	135.000	68.300
790	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	135.000	135.000	68.300
791	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
792	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
793	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
794	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	135.000	135.000	68.300
795	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	135.000	135.000	68.300
796	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	135.000	135.000	68.300
797	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	lần	135.000	135.000	68.300
798	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	lần	150.000	150.000	68.300
799	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
800	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
801	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	135.000	135.000	68.300
802		Cổ C1 há miệng.	Cổ C1 há miệng.	lần	132.000	132.000	0
803		Cổ nghiêng tìm dị vật	Cổ nghiêng tìm dị vật	lần	132.000	132.000	0
804		Đọc kết quả film X-Quang	Đọc kết quả film X-Quang	lần	81.000	81.000	0
805		Đọc kết quả film X-Quang	Đọc kết quả film X-Quang	lần	81.000	81.000	0
806		HSG	HSG	lần	370.000	370.000	0
807		In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)	In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)	lần	40.000	40.000	0
808		In/ đọc thêm phim XQ	In thêm phim XQ	lần	67.000	67.000	0
809		Thụt tháo phân chụp KUB	Thụt tháo phân chụp KUB	lần	230.000	230.000	0
810		XQ bàn chân (T)/(P) (CR)	XQ bàn chân (T)/(P) (CR)	lần	135.000	135.000	0
811		XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)	XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)	lần	135.000	135.000	0
812		XQ chụp có gắn hệ thống computer (CR)	XQ chụp có gắn hệ thống computer (CR)	lần	132.000	132.000	0
813		Xq Chụp đường rò (có cản quang)	Xq Chụp đường rò (có cản quang)	lần	407.000	407.000	0
814		Xq Chụp đường rò hậu môn (có cản quang)	Xq Chụp đường rò hậu môn (có cản quang)	lần	407.000	407.000	0
815	59	XQ chụp ổ răng	XQ chụp ổ răng	lần	132.000	132.000	0
816		XQ chụp thanh quản/phổi (CR)	XQ chụp thanh quản/phổi (CR)	lần	132.000	132.000	0
817		XQ đốt sống cổ chếch 3/4 phải/ trái (CR).	XQ đốt sống cổ chếch 3/4 phải/ trái (CR).	lần	135.000	135.000	0
818	51	XQ khớp gối (CR)	XQ khớp gối (CR)	lần	135.000	135.000	0
819	28	XQ KUB (CR)	XQ KUB (CR)	lần	135.000	135.000	0
820	7072020	XQ KUB tại giường cấp cứu		lần	144.000	144.000	0
821		XQ niệu đạo - bàng quang cản quang ngược dòng (UCR) (CR)	XQ niệu đạo - bàng quang cản quang ngược dòng (UCR) (CR)	lần	370.000	370.000	0
822		XQ Schuller (CR).	XQ Schuller (CR).	lần	132.000	132.000	0
823		XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)	XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)	lần	132.000	132.000	0
824	001	XQ Tim phổi (Không in phim)	XQ Tim phổi (Không in phim)	lần	79.000	79.000	0
825		XQ Towne (CR)	XQ Towne (CR)	lần	132.000	132.000	0
826		XQ xương chũm mõm chằm (CR)	XQ xương chũm mõm chằm (CR)	lần	132.000	132.000	0
3.Thủ Thuật							
Điều trị Răng							
827	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	lần	784.000	784.000	259.000
828	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	770.000	770.000	434.000
829	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	1.584.000	1.584.000	949.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
830	16.0050.101 ₂	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	882.000	882.000	589.000
831	16.0050.101 ₃	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	1.364.000	1.364.000	819.000
Răng giả							
832		Cầu dán sứ	Cầu dán sứ	lần	1.848.000	1.848.000	0
833		Chỉnh hình đơn giản	Chỉnh hình đơn giản	lần	1.271.000	1.271.000	0
834		Cùi giả đúc (kim loại titan)	Cùi giả đúc (kim loại titan)	lần	493.000	493.000	0
835		Cùi răng giả đúc	Cùi răng giả đúc	lần	493.000	493.000	0
836		Đặt chốt ngà, chốt tủy	Đặt chốt ngà, chốt tủy	lần	129.000	129.000	0
837		Đệm hàm toàn phần	Đệm hàm toàn phần	lần	246.000	246.000	0
838		Đệm hàm từng phần	Đệm hàm từng phần	lần	129.000	129.000	0
839		Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ	Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ	lần	129.000	129.000	0
840		Gắn phục hình cố định/1R	Gắn phục hình cố định/1R	lần	129.000	129.000	0
841		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	lần	129.000	129.000	0
842		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	lần	246.000	246.000	0
843		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	lần	129.000	129.000	0
844		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	lần	246.000	246.000	0
845		Hàm Biosoft bán hàm	Hàm Biosoft bán hàm	lần	1.271.000	1.271.000	0
846		Hàm Biosoft toàn hàm	Hàm Biosoft toàn hàm	lần	1.617.000	1.617.000	0
847		Hàm khung kim loại loại 1	Hàm khung kim loại loại 1	lần	1.791.000	1.791.000	0
848		Hàm tạm (không tính tiền răng)	Hàm tạm (không tính tiền răng)	lần	129.000	129.000	0
849		Làm toàn bộ 1 hàm	Làm toàn bộ 1 hàm	lần	1.733.000	1.733.000	0
850		Lấy dấu sơ khởi	Lấy dấu sơ khởi	lần	246.000	246.000	0
851		Mão jacket nhựa	Mão jacket nhựa	lần	370.000	370.000	0
852		Mão kim loại mặt nhựa	Mão kim loại mặt nhựa	lần	616.000	616.000	0
853		Mão kim loại toàn diện	Mão kim loại toàn diện	lần	616.000	616.000	0
854		Móc Biosolf	Móc Biosolf	lần	370.000	370.000	0
855		PHCĐ bằng vàng (vàng của b/nhân) (đ/vị)	PHCĐ bằng vàng (vàng của b/nhân) (đ/vị)	lần	246.000	246.000	0
856		PHCĐ bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	PHCĐ bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	lần	370.000	370.000	0
857		PHCĐ răng chốt đơn giản	PHCĐ răng chốt đơn giản	lần	493.000	493.000	0
858		PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựa	PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựa	lần	616.000	616.000	0
859		Phục hình tháo lắp 2 răng	Phục hình tháo lắp 2 răng	lần	567.000	567.000	0
860		Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	lần	671.000	671.000	0
861		Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	lần	567.000	567.000	0
862		Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	lần	567.000	567.000	0
863		Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	lần	444.000	444.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
864		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	lần	567.000	567.000	0
865		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	lần	444.000	444.000	0
866		Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	lần	444.000	444.000	0
867		Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	lần	320.000	320.000	0
868		Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	lần	791.000	791.000	0
869		Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	lần	671.000	671.000	0
870		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	lần	320.000	320.000	0
871		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	lần	320.000	320.000	0
872		Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	lần	246.000	246.000	0
873		Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	lần	197.000	197.000	0
874		Răng Nhựa (VN)	Răng Nhựa (VN)	lần	370.000	370.000	0
875		Răng Sứ	Răng Sứ	lần	1.271.000	1.271.000	0
876		Răng sứ Cercon 1R	Răng sứ Cercon 1R	lần	5.843.000	5.843.000	0
877		Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	lần	3.629.000	3.629.000	0
878		Răng sứ thường (1 đơn vị)	Răng sứ thường (1 đơn vị)	lần	1.271.000	1.271.000	0
879		Răng sứ Titan 1R	Răng sứ Titan 1R	lần	2.722.000	2.722.000	0
880		Răng toàn sứ (sứ zirconia)	Răng toàn sứ (sứ zirconia)	lần	3.629.000	3.629.000	0
881		Răng toàn sứ 1R	Răng toàn sứ 1R	lần	2.381.000	2.381.000	0
882		Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	lần	2.835.000	2.835.000	0
883		Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	lần	2.195.000	2.195.000	0
884		Tháo lắp toàn hàm răng VN	Tháo lắp toàn hàm răng VN	lần	1.502.000	1.502.000	0
885		Tháo mão	Tháo mão	lần	129.000	129.000	0
886		Thêm một móc	Thêm một móc	lần	26.000	26.000	0
887		Thêm một răng	Thêm một răng	lần	52.000	52.000	0
888		Vá hàm	Vá hàm	lần	129.000	129.000	0
TT Khác							
889	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
890	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
891	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
892		Điều trị hạ kali/ canxi máu	Điều trị hạ kali/ canxi máu	lần	246.000	246.000	0
893	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
894	26092022.4	Điều trị mắt cá bằng Laser CO2		lần	550.000	550.000	0
895	26092022.3	Điều trị mụn cóc bằng Laser CO2		lần	550.000	550.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
896	26092022.2	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2		lần	550.000	550.000	0
897	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
898	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5 tổn thương)	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	lần	1.200.000	1.200.000	0
899	26092022.1	Điều trị tàn nhang bằng Laser CO2		lần	550.000	550.000	0
900	26092022.6	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2		lần	550.000	550.000	0
901	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
902	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	lần	1.000.000	1.000.000	0
903	26092022.5	Điều trị u vàng bằng Laser		lần	550.000	550.000	0
904		Làm vệ sinh, thông tiểu	Làm vệ sinh, thông tiểu	lần	65.000	65.000	0
905		Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)	Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)	lần	959.000	959.000	0
906		Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	lần	616.000	616.000	0
907		Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)	lần	616.000	616.000	0
908		Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	lần	959.000	959.000	0
909		Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	lần	493.000	493.000	0
910	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay(bột liền)(nhi)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	1.650.000	1.650.000	348.000
911	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày(Bột liền) (Nhi)	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	1.650.000	1.650.000	348.000
912	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	1.858.000	1.858.000	412.000
913		Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	lần	959.000	959.000	0
914		Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	lần	719.000	719.000	0
915		Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	lần	959.000	959.000	0
916		Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	lần	959.000	959.000	0
917		Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	lần	616.000	616.000	0
918		Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	lần	959.000	959.000	0
919		Nắn,bó trật khớp vai	Nắn,bó trật khớp vai	lần	2.268.000	2.268.000	0
920		Phí máy đếm giọt	Phí máy đếm giọt	lần	77.000	77.000	0
921	05072021.1	Phụ thu cấp thuốc cho người thân (DV)	Phụ thu cấp thuốc cho người thân (DV)	lần	168.000	168.000	0
922	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	616.000	616.000	131.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
923		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	129.000	129.000	0
924	30082022	Sùi mào gà (1 tổn thương dưới 10 mm)		lần	200.000	200.000	0
925	23112022	Sùi mào gà (3 tổn thương)			650.000	650.000	0
926	26092022.7	Tàn nhang, Nốt ruồi, Mụn cóc, Mất cá, U vàng, U mềm lây (2 tổn thương trở lên)		lần	100.000	100.000	0
927		Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày	Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày	lần	129.000	129.000	0
928		Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	lần	246.000	246.000	0
929		Theo dõi truyền dịch (đạm mỡ)	Theo dõi truyền dịch (đạm mỡ)	lần	129.000	129.000	0
930		Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu	Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu	lần	129.000	129.000	0
931		Tiền gòn gạc 1 cuộc mổ	Tiền gòn gạc 1 cuộc mổ	lần	129.000	129.000	0
932		Tiền gòn gạc, băng keo rửa vết thương	Tiền gòn gạc, băng keo rửa vết thương	lần	13.000	13.000	0
933	30082022.1	U mềm (Hạt com, U ống tuyến mồ hôi, Dây sừng da đầu, Dây sừng ánh nắng, sần cục, Bớt sùi,...)		lần	67.000	67.000	0
934		Vật lý trị liệu 1/2 giờ	Vật lý trị liệu 1/2 giờ	lần	129.000	129.000	0
TT Mắt							
935		Bắn laser dịch vụ	Bắn laser dịch vụ	lần	719.000	719.000	0
936	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		616.000	616.000	340.000
937	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	lần	246.000	246.000	81.000
938	01092022	Dị vật nhãn cầu		lần	1.271.000	1.271.000	0
939		Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mổ bao sau đục bằng Laser	Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mổ bao sau đục bằng Laser	lần	1.177.000	1.177.000	0
940	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên		lần	2.215.000	2.215.000	323.000
941	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)		75.000	75.000	31.200
942	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		50.000	50.000	10.900
943	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	lần	129.000	129.000	0
944		Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	lần	19.000	19.000	0
945		Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể	Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể	lần	370.000	370.000	0
946		Kyst mi trên hóc mắt	Kyst mi trên hóc mắt	lần	616.000	616.000	0
947	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	lần	248.000	248.000	37.300
948		Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	lần	224.000	224.000	0
949	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	1.650.000	1.650.000	688.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
950	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	616.000	616.000	88.400
951	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	Laafn	952.000	952.000	338.000
952	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	lần	155.000	155.000	67.000
953	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser		lần	2.215.000	2.215.000	268.000
954		Mổ bướu bã vùng mi mắt	Mổ bướu bã vùng mi mắt	lần	370.000	370.000	0
955		Mổ mộng thịt 1 mắt.	Mổ mộng thịt 1 mắt.	lần	1.271.000	1.271.000	0
956	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	2.700.000	2.700.000	902.000
957	824	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân.	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân.	lần	1.733.000	1.733.000	0
958	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		175.000	175.000	57.200
959	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	131.000	131.000	55.300
960		Thông lệ đạo 2 mắt	Thông lệ đạo 2 mắt	lần	246.000	246.000	0
961		Thông lệ đạo một mắt.	Thông lệ đạo một mắt.	lần	129.000	129.000	0
962		Thử kính (loạn thị)	Thử kính (loạn thị)	lần	129.000	129.000	0
TT Ngoại khoa tổng quát							
963		Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	lần	493.000	493.000	0
964		Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	lần	246.000	246.000	0
965		Bó bột Bolt cao	Bó bột Bolt tcao	lần	336.000	336.000	0
966		Bó bột Bolt thấp	Bó bột Bolt thấp	lần	336.000	336.000	0
967		Bó bột cẳng bàn tay	Bó bột cẳng bàn tay	lần	129.000	129.000	0
968		Bó bột cánh bàn tay ôm vai	Bó bột cánh bàn tay ôm vai	lần	246.000	246.000	0
969		Bó bột chữ U cải tiến	Bó bột chữ U cải tiến	lần	370.000	370.000	0
970		Bó bột Insele 1 ngón	Bó bột Insele 1 ngón	lần	129.000	129.000	0
971		Bó bột ống đùi cẳng chân	Bó bột ống đùi cẳng chân	lần	370.000	370.000	0
972	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	192.000	192.000	152.000
973		Bó bột Sarmento	Bó bột Sarmento	lần	493.000	493.000	0
974		Bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Bó bột xương cẳng chân (bột liền)	lần	493.000	493.000	0
975		Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	lần	370.000	370.000	0
976		Bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Bó bột xương cẳng tay (bột liền)	lần	493.000	493.000	0
977		Bó bột xương cánh tay (bột liền)	Bó bột xương cánh tay (bột liền)	lần	493.000	493.000	0
978		Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	lần	370.000	370.000	0
979		Bó bột xương đùi, cẳng chân, bàn chân(bột liền)	Bó bột xương đùi, cẳng chân, bàn chân(bột liền)	lần	672.000	672.000	0
980	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	lần	729.000	729.000	209.000
981		Bướu bã < 2 cm	Bướu bã < 2 cm	lần	370.000	370.000	0
982		Bướu bã nhiễm trùng < 1.5cm	Bướu bã nhiễm trùng < 1.5cm	lần	246.000	246.000	0
983		Bướu bã nhiễm trùng > 1.5cm	Bướu bã nhiễm trùng > 1.5cm	lần	959.000	959.000	0
984		Bướu lành da	Bướu lành da	lần	370.000	370.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
985		Bướu máu	Bướu máu	lần	616.000	616.000	0
986		Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gây mê).	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gây mê).	lần	4.631.000	4.631.000	0
987		Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Sẹo của da, tổ chức dưới da	Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Sẹo của da, tổ chức dưới da	lần	719.000	719.000	0
988		Cắt bỏ nốt ruồi, hạt com, u gai (gây tê)	Cắt bỏ nốt ruồi, hạt com, u gai (gây tê)	lần	1.502.000	1.502.000	0
989		Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	77.000	77.000	0
990	91	Cắt chỉ sau phẫu thuật (khoa tai mũi họng)	Cắt chỉ sau phẫu thuật (khoa tai mũi họng)	lần	77.000	77.000	0
991		Cắt da qui đầu - nong niệu đạo	Cắt da qui đầu - nong niệu đạo	lần	2.948.000	2.948.000	0
992		Cắt da thừa cạnh hậu môn		lần	1.500.000	1.500.000	0
993		Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]	Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]	lần	1.320.000	1.320.000	0
994	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	lần	7.350.000	7.350.000	4.642.000
995	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	7.350.000	7.350.000	4.642.000
996	18062020	Cắt đốt sỏi mào gà dương vật		Lần	2.160.000	2.160.000	0
997	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1.902.000	1.902.000	0
998		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	2.195.000	2.195.000	0
999	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	1.737.000	1.737.000	184.000
1.000		Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	lần	246.000	246.000	0
1.001		Cắt lọc vết thương phần mềm sâu	Cắt lọc vết thương phần mềm sâu	lần	129.000	129.000	0
1.002		Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm	lần	370.000	370.000	0
1.003		Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm	Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm	lần	370.000	370.000	0
1.004		Cắt niệu đạo nội soi	Cắt niệu đạo nội soi	lần	3.278.000	3.278.000	0
1.005	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis	lần	1.282.000	1.282.000	248.000
1.006	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	lần	6.202.000	6.202.000	4.842.000
1.007	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	lần	4.077.000	4.077.000	1.470.000
1.008		Cắt u sỏi cạnh hậu môn to	Cắt u sỏi cạnh hậu môn to	lần	3.240.000	3.240.000	0
1.009		Cắt U sỏi đầu miệng sáo(gây tê)	Cắt U sỏi đầu miệng sáo(gây tê)	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.010	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	lần	904.000	904.000	758.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.011		Chích áp xe phần mềm lớn (gây tê)	Chích áp xe phần mềm lớn (gây tê)	lần	1.733.000	1.733.000	0
1.012	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn (nhi)	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	1.733.000	1.733.000	197.000
1.013	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	1.089.000	1.089.000	274.000
1.014	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	1.770.000	1.770.000	875.000
1.015		Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	246.000	246.000	0
1.016	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ (nhi)	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	969.000	969.000	197.000
1.017	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	2.160.000	2.160.000	620.000
1.018	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.019	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống (nhi)	Chọc dịch tủy sống	lần	492.000	492.000	114.000
1.020	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	lần	1.000.000	1.000.000	143.000
1.021	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	lần	599.000	599.000	114.000
1.022		Chọc dò hút mũ apxe gan	Chọc dò hút mũ apxe gan	lần	493.000	493.000	0
1.023	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	lần	2.164.000	2.164.000	259.000
1.024	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	641.000	641.000	143.000
1.025	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh (Nhi)	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	lần	492.000	492.000	114.000
1.026		Chọc hút bao hoạt dịch	Chọc hút bao hoạt dịch	lần	246.000	246.000	0
1.027	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	lần	844.000	844.000	150.000
1.028		chọc hút nang thận	chọc hút nang thận	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.029		Chọc mũ khớp gối	Chọc mũ khớp gối	lần	336.000	336.000	0
1.030	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	1.507.000	1.507.000	183.000
1.031		Công chọc hút tế bào	Công chọc hút tế bào	lần	129.000	129.000	0
1.032	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	4.725.000	4.725.000	929.000
1.033	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	3.113.000	3.113.000	1.813.000
1.034	28102022	Đặt catheter động mạch		lần	1.000.000	1.000.000	0
1.035	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.036	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	2.391.000	2.391.000	664.000
1.037	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	lần	1.249.000	1.249.000	579.000
1.038	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản (Nhi)	Đặt ống nội khí quản	lần	1.320.000	1.320.000	579.000
1.039	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	lần	188.000	188.000	94.300
1.040	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày (nhi)	Đặt ống thông dạ dày	Lần	188.000	188.000	94.300
1.041	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	188.000	188.000	94.300

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.042	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ		1.100.000	1.100.000	384.000
1.043	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	lần	188.000	188.000	85.900
1.044	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn (nhi)	Đặt sonde hậu môn	Lần	224.000	224.000	85.900
1.045	104	Đặt sonde JJ niệu quản (chưa bao gồm sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản (chưa bao gồm sonde JJ)	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.046		DNA huyết thống cha con (Medic)	DNA huyết thống cha con (Medic)	lần	12.370.000	12.370.000	0
1.047		Dò bàng quang âm đạo	Dò bàng quang âm đạo	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.048	không đăng ký dvkt	Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)	Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)	lần	4.935.000	4.935.000	0
1.049		Đốt mắt cá chân nhỏ	Đốt mắt cá chân nhỏ	lần	129.000	129.000	0
1.050		Đốt mụn cóc.	Đốt mụn cóc.	lần	370.000	370.000	0
1.051		Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	lần	129.000	129.000	0
1.052	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	lần	448.000	448.000	120.000
1.053		Hút mủ khớp gối	Hút mủ khớp gối	lần	560.000	560.000	0
1.054		Khâu gân đơn giản	Khâu gân đơn giản	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.055		Khâu lỗ tai thẩm mỹ	Khâu lỗ tai thẩm mỹ	lần	370.000	370.000	0
1.056		Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên	Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên		560.000	560.000	0
1.057		Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên	Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên	lần	1.100.000	1.100.000	0
1.058		Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ	Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ	lần	1.733.000	1.733.000	0
1.059		Khâu vết thương (1cm - 3cm)	Khâu vết thương (1cm - 3cm)	lần	129.000	129.000	0
1.060		Khâu vết thương (3cm - 6cm)	Khâu vết thương (3cm - 6cm)	lần	196.000	196.000	0
1.061		Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	lần	353.000	353.000	0
1.062		Khâu vết thương >9cm.	Khâu vết thương >9cm.	lần	616.000	616.000	0
1.063		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)	lần	616.000	616.000	0
1.064	18112023	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)			1.016.000	1.016.000	0
1.065	18112023	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)			1.016.000	1.016.000	0
1.066		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)	lần	616.000	616.000	0
1.067		Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	lần	129.000	129.000	0
1.068		Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	lần	2.700.000	2.700.000	0
1.069	7072020.1	Khâu vết thương phức tạp vùng tay chân		lần	2.160.000	2.160.000	0
1.070		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản	lần	246.000	246.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.071		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	lần	719.000	719.000	0
1.072	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	78.000	78.000	23.000
1.073		Làm mồm cắt ngón	Làm mồm cắt ngón	lần	1.177.000	1.177.000	0
1.074		Lấy dị vật mô mềm (nông)	Lấy dị vật mô mềm (nông)	lần	129.000	129.000	0
1.075		Lấy dị vật mô mềm (sâu)	Lấy dị vật mô mềm (sâu)	lần	320.000	320.000	0
1.076	44	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.077		Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi	Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi	lần	2.068.000	2.068.000	0
1.078		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.079		Mổ bàng quang qua da	Mổ bàng quang qua da gây tê tùy sống	lần	2.608.000	2.608.000	0
1.080		Mổ bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân	Mổ bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân	lần	959.000	959.000	0
1.081		Mổ bướu bã nhỏ	Mổ bướu bã nhỏ	lần	129.000	129.000	0
1.082		Mổ bướu khuỷu tay	Mổ bướu khuỷu tay	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.083		Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	lần	296.000	296.000	0
1.084		Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	lần	616.000	616.000	0
1.085		Mổ bướu mỡ lớn >10cm	Mổ bướu mỡ lớn >10cm	lần	2.195.000	2.195.000	0
1.086		Mổ bướu mỡ nhỏ	Mổ bướu mỡ nhỏ	lần	129.000	129.000	0
1.087		Mổ dị ứng chi	Mổ dị ứng chi	lần	129.000	129.000	0
1.088		Mổ hở xẻ apxe tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa	Mổ hở xẻ apxe tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa	lần	2.245.000	2.245.000	0
1.089		Mổ mắt cá chai.	Mổ mắt cá chai.	lần	370.000	370.000	0
1.090	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	lần	1.469.000	1.469.000	1.340.000
1.091	10072023	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)			1.858.000	1.858.000	0
1.092	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay		1.600.000	1.600.000	348.000
1.093	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (nhi), (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay		1.200.000	335.000	348.000
1.094	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (Nhi),(bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	1.100.000	1.100.000	223.000
1.095	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay(nhi), (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay		1.200.000	335.000	348.000
1.096	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (nhi)(bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay		1.100.000	1.100.000	348.000
1.097	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Nhi) (Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền))	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	1.100.000	1.100.000	348.000
1.098	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (nhi)(bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay		1.100.000	1.100.000	348.000
1.099	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Bột liền)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	1.760.000	1.760.000	348.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.100	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (Nhi),(bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	1.008.000	1.008.000	223.000
1.101		Nang niệu rốn.	Nang niệu rốn.	lần	2.722.000	2.722.000	0
1.102		Nẹp bột bàn chân	Nẹp bột bàn chân	lần	129.000	129.000	0
1.103		Nẹp bột bàn tay	Nẹp bột bàn tay	lần	129.000	129.000	0
1.104		Nẹp bột cẳng bàn chân	Nẹp bột cẳng bàn chân	lần	224.000	224.000	0
1.105		Nẹp bột cẳng bàn tay		lần	224.000	224.000	0
1.106		Nẹp bột cẳng tay	Nẹp bột cẳng tay	lần	129.000	129.000	0
1.107		Nẹp bột cánh cẳng bàn tay		lần	336.000	336.000	0
1.108		Nẹp bột cánh tay	Nẹp bột cánh tay	lần	129.000	129.000	0
1.109		Nẹp bột động tập gân duỗi 1 ngón	Nẹp bột động tập gân duỗi 1 ngón	lần	129.000	129.000	0
1.110		Nẹp bột đùi bàn chân	Nẹp bột đùi bàn chân	lần	246.000	246.000	0
1.111		Nẹp bột đùi cẳng bàn chân		lần	336.000	336.000	0
1.112		Nẹp bột Kleinertập gân gấp 1 ngón	Nẹp bột Kleinertập gân gấp 1 ngón	lần	129.000	129.000	0
1.113	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên		6.000.000	6.000.000	4.571.000
1.114	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên		6.000.000	6.000.000	4.571.000
1.115	05062020	Nội soi phế quản ống mềm (ĐKĐT, BV PHỔI)		Lần	1.100.000	1.100.000	0
1.116		Nong bao quy đầu (trẻ em).	Nong bao quy đầu (trẻ em).	lần	370.000	370.000	0
1.117		Nông hậu môn sau phẫu thuật	Nông hậu môn sau phẫu thuật	lần	2.079.000	2.079.000	0
1.118		Nông hẹp bao qui đầu	Nông hẹp bao qui đầu	lần	129.000	129.000	0
1.119		Nong Niệu đạo	Nong Niệu đạo	lần	370.000	370.000	0
1.120	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	lần	3.399.000	3.399.000	252.000
1.121		Nong niệu đạo (phòng mổ)	Nong niệu đạo (phòng mổ)	lần	493.000	493.000	0
1.122	10.0405.0156	Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]	Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]	lần	3.399.000	3.399.000	0
1.123	494	Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)	Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)	lần	3.969.000	3.969.000	0
1.124		Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	lần	2.835.000	2.835.000	0
1.125		Phẫu thuật hẹp bề thận niệu quản (mở hở)	Phẫu thuật hẹp bề thận niệu quản (mở hở)	lần	4.410.000	4.410.000	0
1.126	22062021	Phẫu thuật KHX cẳng tay bằng đinh Kirschens		lần	6.057.000	6.057.000	0
1.127	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	3.845.000	3.845.000	3.011.000
1.128	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tại chỗ]	lần	3.845.000	3.845.000	2.567.000
1.129	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê tùy sống]	lần	3.845.000	3.845.000	2.598.000
1.130		Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.131		Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống	Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống	lần	493.000	493.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.132		PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)	PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)	lần	719.000	719.000	0
1.133		Rạch áp xe	Rạch áp xe	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.134		Rạch áp xe 2cm	Rạch áp xe 2cm	lần	32.000	32.000	0
1.135		Rạch áp xe bâu, mông	Rạch áp xe bâu, mông	lần	2.376.000	2.376.000	0
1.136		Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	lần	129.000	129.000	0
1.137	22102020	Rạch áp xe vùng hầu họng		Lần	2.160.000	2.160.000	0
1.138		Rửa创 thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Rửa创 thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	lần	129.000	129.000	0
1.139		Rửa vết thương + thay băng	Rửa vết thương + thay băng	lần	77.000	77.000	0
1.140		Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.	Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.	lần	129.000	129.000	0
1.141		Rút rửa chảy máu sau mổ	Rút rửa chảy máu sau mổ	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.142	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang		lần	3.870.000	3.870.000	0
1.143		Soi CTC có hình xác định tổn thương	Soi CTC có hình xác định tổn thương	lần	129.000	129.000	0
1.144		Súc rửa bàng quang	Súc rửa bàng quang	lần	129.000	129.000	0
1.145		Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	lần	616.000	616.000	0
1.146	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường qui	lần	969.000	969.000	567.000
1.147		Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	lần	2.608.000	2.608.000	0
1.148		Thay băng bông	Thay băng bông	lần	129.000	129.000	0
1.149	7	Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng	lần	246.000	246.000	0
1.150		Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	lần	129.000	129.000	0
1.151	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	lần	246.000	246.000	0
1.152	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	lần	129.000	129.000	0
1.153	203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	lần	129.000	129.000	0
1.154	200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	lần	129.000	129.000	0
1.155		Thay ống sonde dạ dày	Thay ống sonde dạ dày	lần	773.000	773.000	0
1.156	19102020	Thủ thuật đẩy niêm mạc trực tràng vào ống hậu môn		Lần	1.650.000	1.650.000	0
1.157		Thủ thuật ngoại u mạch môi dưới	Thủ thuật ngoại u mạch môi dưới	lần	784.000	784.000	0
1.158	TTTCNL	Thủ thuật thay canula		Lần	616.000	616.000	0
1.159	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Lần	134.000	134.000	85.900
1.160		Thụt tháo phân chụp đại tràng	Thụt tháo phân chụp đại tràng	lần	129.000	129.000	0
1.161		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	lần	2.832.000	2.832.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.162		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	lần	2.832.000	2.832.000	0
1.163		Tiền công cắt bột	Tiền công cắt bột	lần	77.000	77.000	0
1.164		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm	lần	1.430.000	1.430.000	0
1.165		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm	lần	1.980.000	1.980.000	0
1.166		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm	lần	2.484.000	2.484.000	0
1.167		Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm	Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm	lần	791.000	791.000	0
1.168		Tiền công rửa vết thương cắt chỉ	Tiền công rửa vết thương cắt chỉ	lần	129.000	129.000	0
1.169		Tiền công rửa vết thương thường (không bao gồm băng)	Tiền công rửa vết thương thường (không bao gồm băng)	lần	39.000	39.000	0
1.170		Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)	Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)	lần	77.000	77.000	0
1.171	26102022	Truyền hóa chất tĩnh mạch			200.000	200.000	0
1.172		U bã đậu 1-3cm	U bã đậu 1-3cm	lần	616.000	616.000	0
1.173		U xùi bờ mi trên.	U xùi bờ mi trên.	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.174		Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)	Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)	lần	4.520.000	4.520.000	0
1.175	28062023	Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)		lần	5.600.000	5.600.000	0
1.176		Vết thương phần mềm đơn thuần	Vết thương phần mềm đơn thuần	lần	2.835.000	2.835.000	0
1.177		Vết thương phần mềm phức tạp	Vết thương phần mềm phức tạp	lần	4.082.000	4.082.000	0
1.178		Vết thương vùng đầu (tiền mê)	Vết thương vùng đầu (tiền mê)	lần	1.848.000	1.848.000	0
TT Nội Khoa							
1.179	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	lần	3.240.000	3.240.000	1.137.000
1.180	04072023	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu			4.000.000	4.000.000	0
1.181	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		4.000.000	4.000.000	557.000
1.182	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		4.000.000	4.000.000	557.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.183	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở ngoài chưa có mở thông động tĩnh mạch).(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) Hao phí (catheter 2 nòng, màng lọc)	Lọc máu cấp cứu (ở ngoài chưa có mở thông động tĩnh mạch)	lần	3.672.000	3.672.000	1.565.000
1.184	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Trường hợp không đặt catheter (do sử dụng được AVF có sẵn))	Thận nhân tạo cấp cứu	lần	2.672.000	2.672.000	1.435.000
1.185	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Trường hợp phải đặt catheter)	Thận nhân tạo cấp cứu	lần	2.672.000	2.672.000	1.565.000
TT Nội Soi Dạ Dày							
1.186		Nội soi đại tràng bằng citi	Nội soi đại tràng bằng citi	lần	1.397.000	1.397.000	0
1.187		Nội soi tá tràng	Nội soi tá tràng	lần	594.000	594.000	0
1.188		Phí sinh thiết qua nội soi		lần	136.000	136.000	0
1.189		Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng	Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng	lần	2.079.000	2.079.000	0
1.190		Soi dạ dày - sinh thiết 1 mẫu (ĐKĐT)	Soi dạ dày - sinh thiết 1 mẫu (ĐKĐT)	lần	616.000	616.000	0
1.191		Soi dạ dày (ĐKĐT)	Soi dạ dày (ĐKĐT)	lần	370.000	370.000	0
1.192		Soi đại tràng có sinh thiết (ĐKĐT).	Soi đại tràng có sinh thiết (ĐKĐT).	lần	616.000	616.000	0
1.193		Soi trực tràng - sinh thiết.	Soi trực tràng - sinh thiết.	lần	839.000	839.000	0
1.194	17032022	Tiêm chích cầm máu đại trực tràng đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)		lần	959.000	959.000	0
1.195	17032022.1	Tiêm chích cầm máu đại trực tràng đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)		lần	1.675.000	1.675.000	0
1.196		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)	lần	1.675.000	1.675.000	0
TT Răng - Hàm - Mặt							
1.197		Cắt chỉ nha khoa	Cắt chỉ nha khoa	lần	77.000	77.000	0
1.198	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	336.000	336.000	166.000
1.199	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	246.000	246.000	166.000
1.200		Cắt nướu	Cắt nướu	lần	129.000	129.000	0
1.201		Chỉnh khớp cắn.	Chỉnh khớp cắn.	lần	129.000	129.000	0
1.202		Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD	Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD	lần	129.000	129.000	0
1.203	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	504.000	504.000	259.000
1.204	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	504.000	504.000	259.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.205		Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	lần	719.000	719.000	0
1.206	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	2.244.000	2.244.000	819.000
1.207		Hàm khung kim loại loại 2	Hàm khung kim loại loại 2	lần	1.675.000	1.675.000	0
1.208		Lấy cao răng và đánh bóng	Lấy cao răng và đánh bóng	lần	493.000	493.000	0
1.209		Lấy cao răng và đánh bóng mức I	Lấy cao răng và đánh bóng mức I	lần	129.000	129.000	0
1.210		Lấy cao răng và đánh bóng mức II	Lấy cao răng và đánh bóng mức II	lần	246.000	246.000	0
1.211		Lấy cao răng và đánh bóng mức III	Lấy cao răng và đánh bóng mức III	lần	370.000	370.000	0
1.212	26092022	Lấy mảnh gãy răng		lần	180.000	180.000	0
1.213		Nạo nang, cắt chóp	Nạo nang, cắt chóp	lần	370.000	370.000	0
1.214		Nạo túi lợi 1 sextant	Nạo túi lợi 1 sextant	lần	129.000	129.000	0
1.215		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 răng)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 răng)	lần	26.000	26.000	0
1.216		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (2 hàm)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (2 hàm)	lần	246.000	246.000	0
1.217		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)	lần	129.000	129.000	0
1.218	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	280.000	280.000	200.000
1.219	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	lần	100.000	100.000	40.700
1.220	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		1.700.000	1.700.000	40.700
1.221	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	lần	560.000	560.000	218.000
1.222	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	280.000	280.000	105.000
1.223		Nhựa Toàn Hàm (ngoại)	Nhựa Toàn Hàm (ngoại)	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.224		Nhựa Toàn Hàm (VN)	Nhựa Toàn Hàm (VN)	lần	1.964.000	1.964.000	0
1.225	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	560.000	560.000	348.000
1.226	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	560.000	560.000	348.000
1.227		Rạch áp xe trong miệng	Rạch áp xe trong miệng	lần	129.000	129.000	0
1.228		Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		lần	840.000	840.000	0
1.229		Tái tạo cùi răng bằng Composite	Tái tạo cùi răng bằng Composite	lần	246.000	246.000	0
1.230		Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	lần	26.000	26.000	0
1.231		Tẩy trắng răng 2 hàm	Tẩy trắng răng 2 hàm	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.232		Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	lần	1.870.000	1.870.000	0
1.233		Tháo Mão Cố Định	Tháo Mão Cố Định	lần	129.000	129.000	0
1.234		Tháo nẹp cố định	Tháo nẹp cố định	lần	224.000	224.000	0
1.235		Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh	lần	129.000	129.000	0
1.236	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	lần	336.000	336.000	224.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.237		Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)	Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)	lần	246.000	246.000	0
1.238		Trám răng bằng EU	Trám răng bằng EU	lần	129.000	129.000	0
1.239		Trám răng bằng GIC	Trám răng bằng GIC	lần	129.000	129.000	0
1.240		Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	lần	370.000	370.000	0
1.241		Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	lần	246.000	246.000	0
TT Sản - PK							
1.242		Bóc nang âm đạo	Bóc nang âm đạo	lần	959.000	959.000	0
1.243	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê tại chỗ]	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê tại chỗ]		1.761.000	1.761.000	865.000
1.244	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê tùy sống]	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê tùy sống]	Lần	1.761.000	1.761.000	896.000
1.245	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin {gây mê}	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1.761.000	1.761.000	1.309.000
1.246		Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)	Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)	lần	4.082.000	4.082.000	0
1.247	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	lần	2.750.000	2.750.000	1.019.000
1.248		Bơm thông vòi trứng	Bơm thông vòi trứng	lần	129.000	129.000	0
1.249	20.06.2023	Cắt chỉ khâu eo tử cung			450.000	450.000	0
1.250		Cắt đốt thịt dư tầng sinh môn	Cắt đốt thịt dư tầng sinh môn	lần	616.000	616.000	0
1.251		Cắt khâu tầng sinh môn	Cắt khâu tầng sinh môn	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.252	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	lần	4.133.000	4.133.000	1.997.000
1.253	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê tại chỗ]	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê tại chỗ]	Lần	4.133.000	4.133.000	1.553.000
1.254	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung[gây tê tùy sống]	Cắt polyp cổ tử cung[gây tê tùy sống]	lần	4.133.000	4.133.000	1.584.000
1.255		Cắt Polyp tận gốc	Cắt Polyp tận gốc	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.256		Cắt thịt dư cổ tử cung	Cắt thịt dư cổ tử cung	lần	616.000	616.000	0
1.257		Cắt thịt dư ở hậu môn	Cắt thịt dư ở hậu môn	lần	246.000	246.000	0
1.258		Cấy que ngừa thai	Cấy que ngừa thai	lần	3.024.000	3.024.000	0
1.259		Chăm sóc rốn	Chăm sóc rốn	lần	56.000	56.000	0
1.260	103	Chăm sóc rốn bé sơ sinh	Chăm sóc rốn bé sơ sinh	lần	39.000	39.000	0
1.261		Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE + sinh hiệu+spo2	Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE + sinh hiệu+spo2	lần	129.000	129.000	0
1.262		Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE sanh thường	Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE sanh thường	lần	77.000	77.000	0
1.263	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Chích áp xe vú	lần	1.400.000	1.400.000	230.000
1.264	110	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần	19.000	19.000	0
1.265	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần	370.000	370.000	0
1.266		Chọc dò túi cùng	Chọc dò túi cùng	lần	129.000	129.000	0
1.267		Đặt Thuốc Ra Thai	Đặt Thuốc Ra Thai	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.268		Đặt vòng thường	Đặt vòng thường	lần	336.000	336.000	0
1.269	12_1P85	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	lần	3.402.000	3.402.000	0
1.270		Đề không đau	Đề không đau	lần	3.062.000	3.062.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.271	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	197.000	197.000	0
1.272	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	3.459.000	3.459.000	1.071.000
1.273	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	3.312.000	3.312.000	736.000
1.274	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	3.374.000	3.374.000	1.330.000
1.275		Đốt chồi rốn	Đốt chồi rốn	lần	129.000	129.000	0
1.276	15102021	Đốt chồi rốn		Lần	560.000	560.000	0
1.277		Đốt màng gà ở âm đạo	Đốt màng gà ở âm đạo	lần	129.000	129.000	0
1.278	13.0027.0617	Forceps	Forceps	lần	3.232.000	3.232.000	1.021.000
1.279		Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ	Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ	1	1.980.000	1.980.000	0
1.280	407	Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)	Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)	lần	1.906.000	1.906.000	0
1.281	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	lần	4.305.000	4.305.000	1.021.000
1.282		Hút dịch lòng tử cung	Hút dịch lòng tử cung	lần	616.000	616.000	0
1.283		Hút điều hoà kinh nguyệt	Hút điều hoà kinh nguyệt	lần	129.000	129.000	0
1.284		Hút điều hoà kinh nguyệt + gây mê	Hút điều hoà kinh nguyệt + gây mê	lần	370.000	370.000	0
1.285	17062021	Hút polyp lòng tử cung	Hút polyp lòng tử cung	lần	2.160.000	2.160.000	0
1.286	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	lần	4.233.000	4.233.000	2.448.000
1.287		Khâu Cổ Tử Cung	Khâu Cổ Tử Cung	lần	246.000	246.000	0
1.288		Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai	Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.289		Khâu tầng sinh môn	Khâu tầng sinh môn	lần	2.835.000	2.835.000	0
1.290	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	lần	2.089.000	2.089.000	561.000
1.291	02052022	Kỹ thuật bơm tinh trùng (IUI)		lần	5.000.000	5.000.000	0
1.292		Lạc nội mạc vết may tầng sanh môn	Lạc nội mạc vết may tầng sanh môn	lần	2.835.000	2.835.000	0
1.293	1	Làm thuốc âm đạo	Làm thuốc âm đạo	lần	32.000	32.000	0
1.294		May màng trinh thẩm mỹ	May màng trinh thẩm mỹ	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.295		May tầng sinh môn thẩm mỹ	May tầng sinh môn thẩm mỹ	lần	2.835.000	2.835.000	0
1.296		Mổ màng trinh bích	Mổ màng trinh bích	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.297		Mổ u vú lớn	Mổ u vú lớn	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.298		Mổ u vú nam	Mổ u vú nam	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.299		Mổ u vú.	Mổ u vú.	lần	719.000	719.000	0
1.300		Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần	Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.301	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	lần	3.105.000	3.105.000	824.000
1.302		Nạo phá thai	Nạo phá thai	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.303		Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê	Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê	lần	1.386.000	1.386.000	0
1.304		Nạo phá thai từ >20 tuần	Nạo phá thai từ >20 tuần	lần	4.851.000	4.851.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.305		Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần	Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.306		Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần (Có yêu cầu gây mê)	Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần (Có yêu cầu gây mê)	lần	1.964.000	1.964.000	0
1.307		Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)	Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.308	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	1.396.000	1.396.000	355.000
1.309		Nạo thai	Nạo thai	lần	246.000	246.000	0
1.310		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.311		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.312		Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.313		Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.314		Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	lần	4.309.000	4.309.000	0
1.315		Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây mê)	Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây mê)	lần	1.733.000	1.733.000	0
1.316		Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)	Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.317	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	lần	3.853.000	3.853.000	1.430.000
1.318		Phá thai 27 tuần	Phá thai 27 tuần	lần	6.505.000	6.505.000	0
1.319	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	1.434.000	1.434.000	189.000
1.320	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	1.980.000	1.980.000	320.000
1.321	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	3.456.000	3.456.000	569.000
1.322	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	2.160.000	2.160.000	408.000
1.323		Phá thai to < 20 tuần	Phá thai to < 20 tuần	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.324		Phá thai to > 20 tuần	Phá thai to > 20 tuần	lần	5.843.000	5.843.000	0
1.325		Phá thai to 21 tuần.	Phá thai to 21 tuần.	lần	4.309.000	4.309.000	0
1.326		Phá thai từ (7->8 tuần) (b gồm SA)	Phá thai từ (7->8 tuần) (b gồm SA)	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.327		Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)	Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.328	19072023	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp			5.670.000	5.670.000	0
1.329		Rối đèn hồng ngoại	Rối đèn hồng ngoại	lần	32.000	32.000	0
1.330		Sanh hút	Sanh hút	lần	246.000	246.000	0
1.331		Sanh khó (Sanh giúp) (Đẻ chỉ huy)	Sanh khó (Sanh giúp) (Đẻ chỉ huy)	lần	2.722.000	2.722.000	0
1.332		Sanh non kế hoạch	Sanh non kế hoạch	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.333		Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê	Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê	lần	2.195.000	2.195.000	0
1.334		Sanh non trọn gói	Sanh non trọn gói	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.335		Sanh rút	Sanh rút	lần	1.760.000	1.760.000	0
1.336		Sanh song thai	Sanh song thai	lần	839.000	839.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.337		Sanh yêu cầu Bác sĩ	Sanh yêu cầu Bác sĩ	lần	616.000	616.000	0
1.338	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	lần	2.153.000	2.153.000	393.000
1.339		Sinh thiết vú	Sinh thiết vú	lần	129.000	129.000	0
1.340		Tháo que cấy thai	Tháo que cấy thai	lần	370.000	370.000	0
1.341		Tháo que ngừa thai	Tháo que ngừa thai	lần	370.000	370.000	0
1.342		Tháo vòng khó (có gây mê)	Tháo vòng khó (có gây mê)	lần	1.650.000	1.650.000	0
1.343		Tháo vòng lâu năm	Tháo vòng lâu năm	lần	719.000	719.000	0
1.344		Tháo Vòng thường	Tháo Vòng thường	lần	246.000	246.000	0
1.345		Thay băng rốn + tắm bé	Thay băng rốn + tắm bé	lần	86.000	86.000	0
1.346	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	140.000	140.000	55.000
1.347	04.04.2023	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Alsavin one 2.0%)			4.695.000	4.695.000	0
1.348		Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Ostenil 20mg/2ml)	Thủ thuật tiêm HA khớp gối	lần	1.645.000	1.645.000	0
1.349	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	1.191.000	1.191.000	406.000
1.350		Tiền công cắt u cổ tử cung	Tiền công cắt u cổ tử cung	lần	370.000	370.000	0
1.351	28042022.2	Tiền công chọc ối		lần	2.000.000	2.000.000	0
1.352		Tiền công khoét chóp cổ tử cung	Tiền công khoét chóp cổ tử cung	lần	719.000	719.000	0
1.353		Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc	Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc	lần	672.000	672.000	0
1.354		Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau	Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.355		Triệt sản nữ.	Triệt sản nữ.	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.356		Tư vấn sanh đẻ	Tư vấn sanh đẻ	lần	129.000	129.000	0
1.357		U lạc nội mạc tử cung	U lạc nội mạc tử cung	lần	616.000	616.000	0
1.358		Uống thuốc ra thai.	Uống thuốc ra thai.	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.359		Vết mổ củ	Vết mổ củ	lần	616.000	616.000	0
1.360		Xỏ tai em bé	Xỏ tai em bé	lần	129.000	129.000	0
1.361		xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	1.848.000	1.848.000	0
TT Tai - Mũi - Họng							
1.362	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	lần	2.089.000	2.089.000	144.000
1.363		Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	lần	616.000	616.000	0
1.364		Cắt bỏ u dải tai	Cắt bỏ u dải tai	lần	616.000	616.000	0
1.365	15102022	Cắt u lành vùng tiền đình mũi đơn giản			2.057.000	2.057.000	0
1.366		Cắt u nhầy môi dưới		lần	1.870.000	1.870.000	0
1.367		cắt và tạo hình sụn vành tai	cắt và tạo hình sụn vành tai	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.368	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	lần	961.000	961.000	64.200
1.369		Chích rạch vành tai	Chích rạch vành tai	lần	246.000	246.000	0
1.370	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	lần	250.000	250.000	56.800
1.371		Chọc hút u nang sàn mũi	Chọc hút u nang sàn mũi	lần	1.177.000	1.177.000	0
1.372	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	lần	808.000	808.000	289.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.373		Đốt cầm máu mũi	Đốt cầm máu mũi	lần	246.000	246.000	0
1.374		Đốt cầm máu mũi nội soi	Đốt cầm máu mũi nội soi	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.375		Đốt cuống hạt	Đốt cuống hạt	lần	129.000	129.000	0
1.376	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	lần	132.000	132.000	82.900
1.377	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	lần	40.000	40.000	12.200
1.378		Hút mũi trẻ em	Hút mũi trẻ em	lần	39.000	39.000	0
1.379	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	lần	188.000	188.000	145.000
1.380	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	lần	78.000	78.000	23.000
1.381	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	lần	34.000	34.000	23.000
1.382		Làm kê kê	Làm kê kê	lần	31.000	31.000	0
1.383		Làm nút rái tai	Làm nút rái tai	lần	129.000	129.000	0
1.384	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	lần	129.000	129.000	21.100
1.385		Làm thuốc tại chỗ cuống mũi	Làm thuốc tại chỗ cuống mũi	lần	129.000	129.000	0
1.386		Lấy dị vật chung tai mũi họng	Lấy dị vật chung tai mũi họng	lần	129.000	129.000	0
1.387	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	lần	370.000	370.000	41.600
1.388	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	964.000	964.000	201.000
1.389	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	1.511.000	1.511.000	684.000
1.390	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	1.506.000	1.506.000	520.000
1.391		Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	lần	129.000	129.000	0
1.392		Lấy dị vật Tai qua nội soi	Lấy dị vật Tai qua nội soi	lần	246.000	246.000	0
1.393		Lấy dị vật TMH (ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).	Lấy dị vật TMH (ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).	lần	246.000	246.000	0
1.394		Lấy dị vật TMH đơn giản	Lấy dị vật TMH đơn giản	lần	129.000	129.000	0
1.395		Mổ cắt u thành trong họng	Mổ cắt u thành trong họng	lần	1.871.000	1.871.000	0
1.396		Nâng, nắn sống mũi	Nâng, nắn sống mũi	lần	246.000	246.000	0
1.397	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	lần	253.000	253.000	124.000
1.398	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	lần	253.000	253.000	124.000
1.399		Nhét mèche mũi sau	Nhét mèche mũi sau	lần	129.000	129.000	0
1.400		Nhét mèche mũi trước	Nhét mèche mũi trước	lần	129.000	129.000	0
1.401		Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	lần	246.000	246.000	0
1.402	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	269.000	269.000	224.000
1.403	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	lần	74.000	74.000	61.800
1.404		Rửa mũi	Rửa mũi	lần	73.000	73.000	0
1.405		Rửa tai	Rửa tai	lần	77.000	77.000	0
1.406		Rửa tai	Rửa tai	lần	73.000	73.000	0
1.407		Rửa Tai 2 Bên	Rửa Tai 2 Bên	lần	129.000	129.000	0
1.408		Soi hạ họng lấy dị vật	Soi hạ họng lấy dị vật	lần	296.000	296.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.409		Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.410		Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	lần	129.000	129.000	0
1.411		Thủ thuật chích xuyên nhĩ	Thủ thuật chích xuyên nhĩ	lần	168.000	168.000	0
1.412		Thủ thuật đốt cuống mũi dưới	Thủ thuật đốt cuống mũi dưới	lần	560.000	560.000	0
1.413		Thủ thuật lấy dị vật họng đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật họng đơn giản	lần	56.000	56.000	0
1.414		Thủ thuật lấy dị vật mũi đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật mũi đơn giản	lần	56.000	56.000	0
1.415		Thủ thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản	lần	56.000	56.000	0
1.416		Thủ thuật lấy nút biểu bì ráy tai	Thủ thuật lấy nút biểu bì ráy tai	lần	56.000	56.000	0
1.417		Thủ thuật rút meches TMH	Thủ thuật rút meches TMH	lần	56.000	56.000	0
1.418		Thuốc Xông	Thuốc Xông	lần	52.000	52.000	0
1.419		Tiền công cắt dây thăng lưỡi	Tiền công cắt dây thăng lưỡi	lần	1.980.000	1.980.000	0
1.420		U nang cửa nũi sau	U nang cửa nũi sau	lần	493.000	493.000	0
1.421		Xong 1 lần	Xong 1 lần	lần	28.000	28.000	0
1.422		Xông họng	Xông họng	lần	73.000	73.000	0
1.423		Xông họng (Mũi)	Xông họng (Mũi)	lần	26.000	26.000	0
TT-RHM							
1.424	08062022	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		lần	1.500.000	1.500.000	0
1.425	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	lần	84.000	84.000	40.700
Vật lý trị liệu							
1.426	12092022	Cấy chỉ		lần	180.000	180.000	0
1.427	11072020.1	Điện châm (có kim dài)	Điện châm (có kim dài)	lần	106.000	106.000	0
1.428	11072020	Điện châm (kim ngắn)	Điện châm (kim ngắn)	lần	95.000	95.000	0
1.429	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	56.000	56.000	42.700
1.430	01072021.2	Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	806.000	806.000	0
1.431	27012021.9	Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	750.000	750.000	0
1.432	27012021.8	Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	610.000	610.000	0
1.433	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	lần	67.000	67.000	47.600
1.434	27012021.7	Điều trị bằng Paraffin + Điều trị bằng sóng ngắn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	840.000	840.000	0
1.435	27012021.6	Điều trị bằng Paraffin + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	750.000	750.000	0
1.436	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	lần	84.000	84.000	43.700
1.437	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	lần	59.000	59.000	46.700

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.438	01072021	Điều trị bằng siêu âm + Điện châm (kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng siêu âm + Điện châm(kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)	lần	823.000	823.000	0
1.439	27012021	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung (Gói khám 7 ngày)		Lần	627.000	627.000	0
1.440	27012021.1 5	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.047.000	1.047.000	0
1.441	27012021.1 2	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	907.000	907.000	0
1.442	27012021.2	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	767.000	767.000	0
1.443	27012021.1 4	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	935.000	935.000	0
1.444	27012021.1 7	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.075.000	1.075.000	0
1.445	27012021.1 3	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	935.000	935.000	0
1.446	27012021.1 6	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lần	991.000	991.000	0
1.447	27012021.3	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)		Lần	655.000	655.000	0
1.448	27012021.1	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	627.000	627.000	0
1.449	01072021.1	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	lần	683.000	683.000	0
1.450	27012021.1 0	Điều trị bằng siêu âm + Tập vận động có trợ giúp. (Gói khám 7 ngày)		Lần	683.000	683.000	0
1.451	17062022	Điều trị bằng siêu âm + Xoa bóp áp lực hơi. (Gói khám 7 ngày)		lần	547.000	547.000	0
1.452	17.0002.025 4	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	lần	59.000	59.000	37.200
1.453	17.0001.025 4	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	56.000	56.000	37.200
1.454	27012021.5	Điều trị bằng sóng ngắn + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	700.000	700.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.455	27012021.18	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.008.000	1.008.000	0
1.456	27012021.20	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.128.000	1.128.000	0
1.457	27012021.19	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.008.000	1.008.000	0
1.458	27012021.21	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.064.000	1.064.000	0
1.459	27012021.4	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)		Lần	728.000	728.000	0
1.460	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	56.000	56.000	37.300
1.461		Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	82.000	82.000	0
1.462		Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	lần	62.000	62.000	0
1.463		Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	62.000	62.000	0
1.464	DV001000	Khám VLTL nội trú		lần	55.000	55.000	0
1.465	dv001001	Khám VLTL nội trú		lần	85.000	85.000	0
1.466	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	62.000	62.000	51.400
1.467	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	62.000	62.000	45.700
1.468	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	lần	56.000	56.000	32.300
1.469	01072021.4	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	806.000	806.000	0
1.470	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	118.000	118.000	55.800
1.471	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	lần	67.000	67.000	45.200
1.472	01072021.3	Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm(kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	862.000	862.000	0
1.473		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	lần	67.000	67.000	0
1.474		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	lần	62.000	62.000	0
1.475		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	lần	39.000	39.000	0
1.476		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	lần	39.000	39.000	0
1.477	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	67.000	67.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.478		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	39.000	39.000	0
1.479	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	lần	39.000	39.000	31.100
1.480	01072021.10	Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	lần	582.000	582.000	0
1.481		Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	lần	139.000	139.000	0
1.482	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	39.000	39.000	30.600
1.483	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	lần	39.000	39.000	30.600
1.484	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	lần	62.000	62.000	51.400
1.485	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	lần	62.000	62.000	49.500
1.486	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	62.000	62.000	51.400
1.487		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	78.000	78.000	0
1.488	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	lần	39.000	39.000	31.100
1.489		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	62.000	62.000	0
1.490		Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	lần	56.000	56.000	0
1.491	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	lần	62.000	62.000	51.400
1.492	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	lần	67.000	67.000	51.400
1.493	01072021.5	Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	862.000	862.000	0
1.494	27012021.11	Tập vận động có trợ giúp + Điều trị bằng điện xung.(Gói khám 7 ngày)		Lần	666.000	666.000	0
1.495	01072021.9	Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	lần	722.000	722.000	0
1.496	01072021.8	Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	lần	582.000	582.000	0
1.497	17.0066.0268	Tập vận động dụng cụ quay khớp vai	Tập vận động dụng cụ quay khớp vai	lần	39.000	39.000	30.600
1.498	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	lần	62.000	62.000	51.400
1.499	01072021.6	Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	834.000	834.000	0
1.500	01072021.7	Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	lần	554.000	554.000	0
1.501	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	lần	39.000	39.000	30.600
1.502	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	lần	39.000	39.000	30.600
1.503		Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	lần	65.000	65.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.504		Tập VLTL chân/ bàn chân	Tập VLTL chân/ bàn chân	lần	65.000	65.000	0
1.505		Tập VLTL cho thai phụ	Tập VLTL cho thai phụ	lần	65.000	65.000	0
1.506		Tập VLTL cột sống cổ	Tập VLTL cột sống cổ	lần	65.000	65.000	0
1.507		Tập VLTL cột sống thắt lưng	Tập VLTL cột sống thắt lưng	lần	65.000	65.000	0
1.508		Tập VLTL hậu phẫu	Tập VLTL hậu phẫu	lần	65.000	65.000	0
1.509		Tập VLTL hô hấp (nhì)	Tập VLTL hô hấp	lần	65.000	65.000	0
1.510		Tập VLTL khớp gối	Tập VLTL khớp gối	lần	65.000	65.000	0
1.511		Tập VLTL khớp háng	Tập VLTL khớp háng	lần	65.000	65.000	0
1.512		Tập VLTL khớp vai	Tập VLTL khớp vai	lần	65.000	65.000	0
1.513		Tập VLTL liệt mặt	Tập VLTL liệt mặt	lần	65.000	65.000	0
1.514		Tập VLTL sau bó bột	Tập VLTL sau bó bột	lần	65.000	65.000	0
1.515		Tập VLTL sau kết hợp xương	Tập VLTL sau kết hợp xương	lần	65.000	65.000	0
1.516		Tập VLTL suy van tĩnh mạch	Tập VLTL suy van tĩnh mạch	lần	65.000	65.000	0
1.517		Tập VLTL tay biến mạch máu não	Tập VLTL tay biến mạch máu não	lần	77.000	77.000	0
1.518		Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	lần	65.000	65.000	0
1.519	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạch cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạch cơ Tứ đầu đùi	lần	39.000	39.000	12.500
1.520	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	lần	22.000	22.000	0
1.521	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	lần	22.000	22.000	0
1.522		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	lần	62.000	62.000	0
1.523		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	lần	62.000	62.000	0
1.524		Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	lần	62.000	62.000	0
1.525		Tập các vận động thô của bàn tay	Tập các vận động thô của bàn tay	lần	62.000	62.000	0
1.526		Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	lần	39.000	39.000	0
1.527		Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	lần	39.000	39.000	0
1.528		Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	lần	39.000	39.000	0
1.529		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	78.000	78.000	0
1.530		Tập kéo dẫn	Tập kéo dẫn	lần	62.000	62.000	0
1.531		Tập lăn trở khi nằm	Tập lăn trở khi nằm	lần	62.000	62.000	0
1.532		Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	lần	39.000	39.000	0
1.533		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	lần	56.000	56.000	0
1.534		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	62.000	62.000	0
1.535		Tập nhai	Tập nhai	lần	62.000	62.000	0
1.536		Tập nói	Tập nói	lần	62.000	62.000	0
1.537		Tập phát âm	Tập phát âm	lần	62.000	62.000	0
1.538		Tập phối hợp hai tay	Tập phối hợp hai tay	lần	62.000	62.000	0
1.539		Tập phối hợp tay mắt	Tập phối hợp tay mắt	lần	62.000	62.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.540		Tập phối hợp tay miệng	Tập phối hợp tay miệng	lần	62.000	62.000	0
1.541		Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	lần	112.000	112.000	0
1.542		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	lần	62.000	62.000	0
1.543		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	lần	62.000	62.000	0
1.544		Tập vận động chủ động	Tập vận động chủ động	lần	62.000	62.000	0
1.545		Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	lần	62.000	62.000	0
1.546		Tập vận động tự do tứ chi	Tập vận động tự do tứ chi	lần	62.000	62.000	0
1.547		Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	lần	39.000	39.000	0
1.548	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	lần	40.000	40.000	31.100
1.549		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	86.000	86.000	0
4. Phẫu Thuật							
PT Mắt							
1.550		Cắt bẻ củng mạc	Cắt bẻ củng mạc	lần	4.320.000	4.320.000	0
1.551		Cắt nốt ruồi bờ mi	Cắt nốt ruồi bờ mi	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.552		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	1.733.000	1.733.000	0
1.553	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	3.468.000	3.468.000	737.000
1.554	16122020.1	Laser / Tiền phòng nông		lần	1.650.000	1.650.000	0
1.555	16122020	Laser móng mắt/ Tăng nhãn áp		lần	1.650.000	1.650.000	0
1.556	16122020.2	Mổ bao sau đục bằng laser		lần	1.650.000	1.650.000	0
1.557	đã bao gồm hao phí	Mổ thừa da mi (2 mắt)	Mổ thừa da mi (2 mắt)	lần	4.212.000	4.212.000	0
1.558	2032022	Phẫu thuật cắt u lành mí mắt		lần	2.700.000	2.700.000	0
1.559		Phẫu thuật chỉnh kính lệch	Phẫu thuật chỉnh kính lệch	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.560	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	lần	7.619.250	7.619.250	2.690.000
1.561	05082022	Phẫu thuật u lành kết mạc		lần	2.700.000	2.700.000	0
1.562		Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.563		Phẫu thuật u vùng hốc mắt	Phẫu thuật u vùng hốc mắt	lần	2.608.000	2.608.000	0
1.564	17062020	Thẩm mỹ mí mắt		Lần	5.250.000	5.250.000	0
PT Ngoại khoa tổng quát							
1.565	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê tại chỗ]	Lần	4.020.000	4.020.000	1.374.000
1.566	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tại chỗ]	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tại chỗ]	Lần	4.337.000	4.337.000	1.333.000
1.567		Áp xe cơ ngực phải	Áp xe cơ ngực phải	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.568		Áp xe ruột thừa vỡ (mổ hở)	Áp xe ruột thừa vỡ (mổ hở)	lần	2.381.000	2.381.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.569	03122022	Bộ khớp háng bán phần không xi măng			48.510.000	48.510.000	0
1.570	12102020	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	lần	64.575.000	64.575.000	0
1.571		Bộ vật tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân))	Bộ vật tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân))	lần	694.000	694.000	0
1.572		Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)	Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)	lần	6.395.000	6.395.000	0
1.573	02062022	Bóc u bã đậu vùng cổ		lần	2.580.000	2.580.000	0
1.574		Bóc u trước xương cụt	Bóc u trước xương cụt	lần	3.969.000	3.969.000	0
1.575		Bướu bã lớn vùng lưng	Bướu bã lớn vùng lưng	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.576		Bướu bã vùng bụng	Bướu bã vùng bụng	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.577		Bướu bàn chân	Bướu bàn chân	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.578		Bướu mở	Bướu mở	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.579		Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)	Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)	lần	2.079.000	2.079.000	0
1.580		Bướu vùng hốc mắt	Bướu vùng hốc mắt	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.581		Bướu vùng khuỷu tay	Bướu vùng khuỷu tay	lần	959.000	959.000	0
1.582		Bướu vùng mông	Bướu vùng mông	lần	959.000	959.000	0
1.583		Bướu vùng mông (gây tê tùy sống)	Bướu vùng mông (gây tê tùy sống)	lần	2.079.000	2.079.000	0
1.584		Bướu vùng mông lớn 5cm	Bướu vùng mông lớn 5cm	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.585	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	lần	6.831.000	6.831.000	5.487.000
1.586	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	5.814.000	5.814.000	3.446.000
1.587	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	6.180.000	6.180.000	4.310.000
1.588		Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)	Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)	lần	5.182.000	5.182.000	0
1.589		Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)	Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)	lần	4.961.000	4.961.000	0
1.590		Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	lần	3.742.000	3.742.000	0
1.591	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	5.040.000	5.040.000	2.383.000
1.592	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê tùy sống]	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê tùy sống]	Lần	5.040.000	5.040.000	1.970.000
1.593	145	Cắt bỏ trĩ vòng (gây mê)	Cắt bỏ trĩ vòng (gây mê)	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.594	73	Cắt bỏ trĩ vòng (gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)	Cắt bỏ trĩ vòng (gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.595	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn		8.550.000	8.550.000	4.842.000
1.596	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	2.916.000	2.916.000	1.156.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.597	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [gây tê tại chỗ]	Lần	2.700.000	2.700.000	712.000
1.598	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	2.700.000	2.700.000	729.000
1.599	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	lần	2.268.000	2.268.000	285.000
1.600	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	3.024.000	3.024.000	1.266.000
1.601	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [gây tê tại chỗ]	lần	2.808.000	2.808.000	822.000
1.602	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	lần	3.510.000	3.510.000	1.266.000
1.603	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	lần	3.132.000	3.132.000	1.156.000
1.604	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm [gây tê tại chỗ]	lần	2.700.000	2.700.000	712.000
1.605	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	4.725.000	4.725.000	729.000
1.606	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [gây tê tại chỗ]	lần	4.725.000	4.725.000	285.000
1.607	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	lần	3.132.000	3.132.000	1.266.000
1.608	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm [gây tê tại chỗ]	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm [gây tê tại chỗ]	lần	2.808.000	2.808.000	822.000
1.609	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	lần	4.725.000	4.725.000	2.737.000
1.610	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ [gây tê tại chỗ]	Cắt các u lành vùng cổ [gây tê tại chỗ]	lần	4.305.000	4.305.000	2.293.000
1.611	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	lần	4.305.000	4.305.000	2.190.000
1.612	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng [gây tê tại chỗ]	Cắt các u nang giáp móng [gây tê tại chỗ]	lần	4.212.000	4.212.000	1.746.000
1.613	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	7.707.000	7.707.000	3.730.000
1.614		Cắt da quy đầu tạo hình thẩm mỹ	Cắt da quy đầu tạo hình thẩm mỹ	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.615	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	4.725.000	4.725.000	2.574.000
1.616	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	6.773.000	6.773.000	4.642.000
1.617		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	lần	5.072.000	5.072.000	0
1.618	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non (nhi)	Cắt đoạn ruột non		6.500.000	6.500.000	4.801.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.619	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	6.500.000	6.500.000	4.801.000
1.620	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [gây tê tùy sống]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [gây tê tùy sống]	lần	6.100.000	6.100.000	4.388.000
1.621	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	lần	9.064.000	9.064.000	4.656.000
1.622		Cắt đường rò mông	Cắt đường rò mông	lần	2.835.000	2.835.000	0
1.623	10.0581.0466	Cắt hạ phân thủy 1	Cắt hạ phân thủy 1		14.600.000	14.600.000	8.477.000
1.624	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2	Cắt hạ phân thủy 2		14.600.000	14.600.000	8.477.000
1.625	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3	Cắt hạ phân thủy 3		14.600.000	14.600.000	8.477.000
1.626	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4	Cắt hạ phân thủy 4		14.600.000	14.600.000	8.477.000
1.627	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	lần	6.598.000	6.598.000	4.644.000
1.628		Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)	lần	2.495.000	2.495.000	0
1.629		Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)	Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.630		Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tùy sống)	Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tùy sống)	lần	3.969.000	3.969.000	0
1.631		Cắt lọc vết thương phần mềm	Cắt lọc vết thương phần mềm	lần	1.502.000	1.502.000	0
1.632	16112023	Cắt lọc, nạo viêm đặt hút liên tục VAC			4.500.000	4.500.000	0
1.633		Cắt mũi trĩ	Cắt mũi trĩ	lần	3.742.000	3.742.000	0
1.634	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	lần	4.578.000	4.578.000	1.914.000
1.635	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên [gây tê tùy sống]	Cắt nang thờng tinh một bên [gây tê tùy sống]		4.385.000	4.385.000	1.501.000
1.636	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	lần	6.090.000	6.090.000	3.129.000
1.637		Cắt Polip Ống Tiêu Hóa trực tràng (gây mê)	Cắt Polip Ống Tiêu Hóa trực tràng (gây mê)	lần	2.608.000	2.608.000	0
1.638		Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	lần	3.742.000	3.742.000	0
1.639	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng (nhì)	Cắt polype trực tràng	lần	3.585.000	3.585.000	1.063.000
1.640	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	3.705.000	3.705.000	2.654.000
1.641	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê tùy sống]	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê tùy sống]	Lần	3.705.000	3.705.000	2.241.000
1.642	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	4.578.000	4.578.000	2.654.000
1.643	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê tùy sống]		Lần	4.578.000	4.578.000	2.241.000
1.644	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	5.775.000	5.775.000	2.654.000
1.645	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	lần	9.064.000	9.064.000	4.656.000
1.646	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái		9.975.000	9.975.000	8.477.000
1.647		Cắt toàn bộ đại tràng	Cắt toàn bộ đại tràng	lần	4.006.000	4.006.000	0
1.648	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	7.614.000	7.614.000	4.310.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.649		Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	lần	7.166.000	7.166.000	0
1.650	10.0621.047 2	Cắt túi mật	Cắt túi mật	lần	5.985.000	5.985.000	4.694.000
1.651		Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)	Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)	lần	3.289.000	3.289.000	0
1.652	12.0321.119 0	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	lần	4.320.000	4.320.000	1.914.000
1.653		Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thùy.	Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thùy.	lần	3.969.000	3.969.000	0
1.654	12.0265.058 3	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	lần	3.780.000	3.780.000	2.122.000
1.655	12.0265.058 3	Cắt u lành dương vật [gây tê tùy sống]	Cắt u lành dương vật [gây tê tùy sống]	lần	3.780.000	3.780.000	1.709.000
1.656	12.0320.119 0	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	3.510.000	3.510.000	1.914.000
1.657	12.0320.119 0	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tại chỗ]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tại chỗ]	lần	3.510.000	3.510.000	1.470.000
1.658	12.0320.119 0	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tùy sống]	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [gây tê tùy sống]	lần	3.510.000	3.510.000	1.501.000
1.659	10.0567.058 4	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	lần	4.320.000	4.320.000	1.340.000
1.660	10.0567.058 4	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)[gây tê tại chỗ]	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)[gây tê tại chỗ]	lần	4.320.000	4.320.000	896.000
1.661	10.0567.058 4	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)[gây tê tùy sống]	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)[gây tê tùy sống]	lần	4.320.000	4.320.000	927.000
1.662	12.0313.119 0	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	lần	4.077.000	4.077.000	1.914.000
1.663	12.0313.119 0	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [gây tê tùy sống]	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [gây tê tùy sống]		4.077.000	4.077.000	1.501.000
1.664	12.0322.119 1	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	lần	2.911.000	2.911.000	1.298.000
1.665	12.0322.119 1	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tại chỗ]	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tại chỗ]	lần	2.911.000	2.911.000	854.000
1.666	12.0322.119 1	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tùy sống]	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [gây tê tùy sống]	lần	2.911.000	2.911.000	885.000
1.667		Cắt u nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	lần	3.969.000	3.969.000	0
1.668		Cắt u nang thờng tinh (gây mê)	Cắt u nang thờng tinh (gây mê)	lần	3.062.000	3.062.000	0
1.669		Cắt u nang thờng tinh (gây tê)	Cắt u nang thờng tinh (gây tê)	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.670	12.0216.048 7	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	lần	7.299.000	7.299.000	5.970.000
1.671	13.0147.059 7	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	lần	6.400.000	6.400.000	2.128.000
1.672	13.0147.059 7	Cắt u thành âm đạo [gây tê tùy sống]	Cắt u thành âm đạo [gây tê tùy sống]		5.900.000	5.900.000	1.715.000
1.673		Cắt u vùng mặt và tạo hình	Cắt u vùng mặt và tạo hình	lần	3.780.000	3.780.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.674	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	lần	7.350.000	7.350.000	3.870.000
1.675	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	lần	7.350.000	7.350.000	3.870.000
1.676		Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê)	Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê)	lần	1.964.000	1.964.000	0
1.677		Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu	Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu	lần	1.964.000	1.964.000	0
1.678	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	lần	964.000	964.000	114.000
1.679	29062020	Chọc hút tế bào bằng kim dưới hướng dẫn siêu âm []		lần	1.650.000	1.650.000	0
1.680	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)			12.600.000	12.600.000	0
1.681	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay(nhi)	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	lần	8.288.000	8.288.000	4.109.000
1.682	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay(nhi)	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	lần	8.288.000	8.288.000	3.878.000
1.683	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay(nhi)	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	lần	8.288.000	8.288.000	3.878.000
1.684		Dẫn lưu áp xe cơ psoas	Dẫn lưu áp xe cơ psoas	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.685	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	lần	3.723.000	3.723.000	2.945.000
1.686	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê tại chỗ]	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê tại chỗ]	lần	3.723.000	3.723.000	2.501.000
1.687	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	6.615.000	6.615.000	2.945.000
1.688	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	2.617.000	2.617.000	243.000
1.689		Dẫn lưu thận dư	Dẫn lưu thận dư	lần	5.182.000	5.182.000	0
1.690	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	3.525.000	3.525.000	929.000
1.691	09052023	Dẫn lưu túi mật			4.800.000	4.800.000	0
1.692	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	4.967.000	4.967.000	1.813.000
1.693	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)(Nhi)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	lần	8.200.000	8.200.000	3.878.000
1.694	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)[gây tê tủy sống](Nhi)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)[gây tê tủy sống]	lần	7.800.000	7.800.000	3.465.000
1.695		Điều trị cấp cứu sỏi mật	Điều trị cấp cứu sỏi mật	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.696	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	lần	3.592.000	3.592.000	2.655.000
1.697		Dò hậu môn (2 lỗ)	Dò hậu môn (2 lỗ)	lần	6.946.000	6.946.000	0
1.698		Gấp sỏi kẹt niệu đạo	Gấp sỏi kẹt niệu đạo	lần	493.000	493.000	0
1.699		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	3.742.000	3.742.000	0
1.700		Hẹp niệu đạo miệng sáo (mổ lần 2)	Hẹp niệu đạo miệng sáo (mổ lần 2)	lần	1.848.000	1.848.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.701		Hội chứng ngón tay bất 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)	Hội chứng ngón tay bất 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)	lần	959.000	959.000	0
1.702		Hội chứng ngón tay bất 2 ngón	Hội chứng ngón tay bất 2 ngón	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.703		Hội chứng ống Guyons (01 bàn)	Hội chứng ống Guyons (01 bàn)	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.704		Hội chứng ống Guyons (02 bàn)	Hội chứng ống Guyons (02 bàn)	lần	2.948.000	2.948.000	0
1.705		Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)	Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)	lần	1.964.000	1.964.000	0
1.706		Khâu cầm máu động mạch chủ bụng	Khâu cầm máu động mạch chủ bụng	lần	7.938.000	7.938.000	0
1.707	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày		6.200.000	6.200.000	3.730.000
1.708	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	5.985.000	5.985.000	3.730.000
1.709		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)	lần	2.948.000	2.948.000	0
1.710	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	5.985.000	5.985.000	3.730.000
1.711		Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	lần	3.402.000	3.402.000	0
1.712		Khâu phục hồi các lớp da bìu		lần	3.969.000	3.969.000	0
1.713		Khâu vật hang dương vật	Khâu vật hang dương vật	lần	3.969.000	3.969.000	0
1.714	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	lần	3.348.000	3.348.000	2.122.000
1.715	kvtpm	Khâu vết thương thành ngực		lần	3.780.000	3.780.000	0
1.716	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button Hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button Hole)	lần	3.780.000	3.780.000	1.160.000
1.717	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [gây tê tại chỗ]	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [gây tê tại chỗ]	Lần	3.780.000	3.780.000	716.000
1.718	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	lần	4.459.000	4.459.000	2.576.000
1.719		Làm hậu môn tạm	Làm hậu môn tạm	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.720		Lấy dị vật	Lấy dị vật	lần	2.948.000	2.948.000	0
1.721	03.2117.0901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lấy dị vật tai	Lần	224.000	224.000	65.600
1.722	03.2117.0903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (Gây tê)	Lấy dị vật tai	Lần	616.000	616.000	161.000
1.723	03.2117.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (Gây mê)	Lấy dị vật tai	lần	1.650.000	1.650.000	520.000
1.724	16082023	Lấy dị vật trong gan			5.460.000	5.460.000	0
1.725	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng [gây tê tùy sống]	Lấy dị vật trực tràng [gây tê tùy sống]	lần	5.775.000	5.775.000	3.317.000
1.726		Lấy đinh xương đòn	Lấy đinh xương đòn	lần	1.848.000	1.848.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.727	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	lần	5.552.000	5.552.000	4.270.000
1.728	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang [gây tê tùy sống]	Lấy sỏi bàng quang [gây tê tùy sống]	lần	5.552.000	5.552.000	3.857.000
1.729	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	5.775.000	5.775.000	4.270.000
1.730		Lấy sỏi kẹt niệu đạo	Lấy sỏi kẹt niệu đạo	lần	719.000	719.000	0
1.731	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	5.775.000	5.775.000	4.270.000
1.732	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	5.552.000	5.552.000	4.270.000
1.733	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	6.825.000	6.825.000	4.270.000
1.734		Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.	Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.	lần	4.631.000	4.631.000	0
1.735		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.736	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	lần	5.552.000	5.552.000	4.270.000
1.737	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	lần	5.320.000	5.320.000	4.270.000
1.738		Lấy sỏi tuyến nước bọt	Lấy sỏi tuyến nước bọt	lần	3.780.000	3.780.000	0
1.739		Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mắt)	Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mắt)	lần	839.000	839.000	0
1.740		Mổ áp xe vùng rốn có gây mê	Mổ áp xe vùng rốn có gây mê	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.741	10.0701.0491	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	lần	6.237.000	6.237.000	2.576.000
1.742		Mổ bướu bả	Mổ bướu bả	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.743		Mổ bướu bả (có gây mê)	Mổ bướu bả (có gây mê)	lần	1.650.000	1.650.000	0
1.744		Mổ bướu mở.	Mổ bướu mở.	lần	2.079.000	2.079.000	0
1.745		Mổ bướu vùng hốc mắt	Mổ bướu vùng hốc mắt	lần	493.000	493.000	0
1.746		Mổ cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	Mổ cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	lần	1.617.000	1.617.000	0
1.747	225	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây mê)	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây mê)	lần	1.271.000	1.271.000	0
1.748		Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây tê)	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây tê)	lần	839.000	839.000	0
1.749		Mổ cắt K trực tràng bằng máy CDH33	Mổ cắt K trực tràng bằng máy CDH33	lần	6.395.000	6.395.000	0
1.750	14032023	Mổ đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	Mổ đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ		6.831.000	6.831.000	0
1.751		Mổ gãy cổ xương đùi	Mổ gãy cổ xương đùi	lần	17.420.000	17.420.000	0
1.752		Mổ hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống	Mổ hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống	lần	4.851.000	4.851.000	0
1.753		Mổ khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm	Mổ khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.754		Mổ màng trinh chịch	Mổ màng trinh chịch	lần	4.410.000	4.410.000	0
1.755		Mổ mở rộng lỗ tiểu.	Mổ mở rộng lỗ tiểu.	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.756	10.0629.0581	Mổ nhu mô gan lấy sỏi	Mổ nhu mô gan lấy sỏi		6.831.000	6.831.000	5.087.000
1.757	10.0623.0474	Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mổ ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	lần	6.202.000	6.202.000	4.671.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.758		Mổ tạo hình ngón tay (gây tê)	Mổ tạo hình ngón tay (gây tê)	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.759		Mổ thắt tĩnh mạch đùi thường	Mổ thắt tĩnh mạch đùi thường	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.760	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	lần	5.231.000	5.231.000	2.576.000
1.761	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng		5.231.000	5.231.000	2.576.000
1.762	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[gây tê tại chỗ]	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[gây tê tại chỗ]		5.031.000	5.031.000	2.132.000
1.763		Mổ trĩ nội	Mổ trĩ nội	lần	1.079.000	1.079.000	0
1.764		Mổ trĩ nội Longo	Mổ trĩ nội Longo	lần	11.576.000	11.576.000	0
1.765		Mổ u niệu đạo	Mổ u niệu đạo	lần	5.182.000	5.182.000	0
1.766		Mổ u xơ tiền liệt tuyến (Lần 2)	Mổ u xơ tiền liệt tuyến (Lần 2)	lần	2.948.000	2.948.000	0
1.767		Móng quắp	Móng quắp	lần	493.000	493.000	0
1.768		Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]	Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]	lần	4.410.000	4.410.000	0
1.769		Ngón tay bật	Ngón tay bật	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.770		Ngón tay lò xo		lần	1.577.000	1.577.000	0
1.771		Nối gân duỗi cổ tay	Nối gân duỗi cổ tay	lần	3.062.000	3.062.000	0
1.772		Nối hồng tràng với đại tràng ngang	Nối hồng tràng với đại tràng ngang	lần	5.182.000	5.182.000	0
1.773	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	lần	9.064.000	9.064.000	4.465.000
1.774	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	lần	4.881.000	4.881.000	2.756.000
1.775		Nữ hóa tiền vú phải	Nữ hóa tiền vú phải	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.776		Nứt hậu môn	Nứt hậu môn	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.777		Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (gây tê)	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (gây tê)	lần	3.062.000	3.062.000	0
1.778	28052021	Phẫu thuật áp xe ổ bụng do dị vật	Phẫu thuật áp xe ổ bụng do dị vật		4.578.000	4.578.000	0
1.779	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (nhi)	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng		6.615.000	6.615.000	2.945.000
1.780		Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)	lần	2.948.000	2.948.000	0
1.781	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bằng vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da		9.200.000	9.200.000	5.499.000
1.782		Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (gây tê)	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (gây tê)	lần	3.402.000	3.402.000	0
1.783		Phẫu thuật bông lóc da và cơ sau chấn thương	Phẫu thuật bông lóc da và cơ sau chấn thương	lần	2.608.000	2.608.000	0
1.784	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	lần	5.599.000	5.599.000	4.322.000
1.785	448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (gây mê)	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (gây mê)	lần	4.520.000	4.520.000	0
1.786	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (nhi)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	4.725.000	4.725.000	3.011.000
1.787	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi		7.350.000	7.350.000	3.833.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.788	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê tùy sống]		7.350.000	7.350.000	3.420.000
1.789		Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.790	05102021	Phẫu thuật cắt đoạn chi [gây tê tùy sống]		lần	6.300.000	6.300.000	0
1.791		Phẫu thuật cắt đường rò cẳng chân	Phẫu thuật cắt đường rò cẳng chân	lần	2.160.000	2.160.000	0
1.792	25042020	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn		Lần	4.725.000	4.725.000	0
1.793		Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi	lần	1.980.000	1.980.000	0
1.794	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	4.485.000	4.485.000	2.655.000
1.795	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tại chỗ]	lần	4.485.000	4.485.000	2.211.000
1.796	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê tùy sống]	lần	4.485.000	4.485.000	2.242.000
1.797	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	lần	6.059.000	6.059.000	0
1.798		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bằng quang (gây tê)	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bằng quang (gây tê)	lần	5.392.000	5.392.000	0
1.799		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.	lần	5.171.000	5.171.000	0
1.800		Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da	Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da	lần	4.320.000	4.320.000	0
1.801		Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)	Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)	lần	3.240.000	3.240.000	0
1.802	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	4.100.000	4.100.000	2.122.000
1.803	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật cắt u thành bụng[gây tê tùy sống]	lần	4.100.000	4.100.000	1.709.000
1.804	10062020	Phẫu thuật cắt u vùng ụ ngồi		Lần	4.104.000	4.104.000	0
1.805	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	4.159.000	4.159.000	2.655.000
1.806	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tại chỗ]	lần	4.159.000	4.159.000	2.211.000
1.807	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	lần	4.159.000	4.159.000	2.242.000
1.808	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống		10.200.000	10.200.000	5.499.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.809	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (nhi)	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	6.300.000	6.300.000	3.878.000
1.810		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc	lần	4.320.000	4.320.000	0
1.811		Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da	Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da	lần	3.780.000	3.780.000	0
1.812	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	4.020.000	4.020.000	1.818.000
1.813		Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da	lần	3.240.000	3.240.000	0
1.814	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)		8.288.000	8.288.000	4.109.000
1.815	11042023	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)(Nhi)			7.088.000	7.088.000	0
1.816		Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.817	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	4.272.000	4.272.000	0
1.818	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	lần	4.272.000	4.272.000	0
1.819	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	5.053.000	5.053.000	2.945.000
1.820	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	lần	4.986.000	4.986.000	3.699.000
1.821	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê tại chỗ]	lần	4.986.000	4.986.000	3.255.000
1.822	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	lần	4.320.000	4.320.000	3.087.000
1.823	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê tùy sống]	lần	4.320.000	4.320.000	2.674.000
1.824		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	lần	7.166.000	7.166.000	0
1.825	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ		4.700.000	4.700.000	2.457.000
1.826	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	4.198.000	4.198.000	2.457.000
1.827	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê tại chỗ]	lần	4.198.000	4.198.000	2.013.000
1.828	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]	lần	4.275.000	4.275.000	2.242.000
1.829		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)	lần	3.515.000	3.515.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.830	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	5.460.000	5.460.000	3.351.000
1.831	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê tại chỗ]		5.460.000	5.460.000	2.907.000
1.832	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê tùy sống]	Lần	5.460.000	5.460.000	2.938.000
1.833	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	4.705.000	4.705.000	3.351.000
1.834	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê tại chỗ]		lần	4.816.000	4.816.000	2.907.000
1.835	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê tùy sống]	lần	4.705.000	4.705.000	2.938.000
1.836	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		8.288.000	8.288.000	4.109.000
1.837	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	lần	4.224.000	4.224.000	2.850.000
1.838	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tại chỗ]	lần	4.224.000	4.224.000	2.406.000
1.839	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê tùy sống]	lần	4.224.000	4.224.000	2.437.000
1.840		Phẫu thuật dính ngón	Phẫu thuật dính ngón	lần	719.000	719.000	0
1.841	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay		6.719.000	6.719.000	3.878.000
1.842	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm		8.200.000	8.200.000	5.250.000
1.843		Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới	Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.844	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít(Nhi)	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	7.200.000	7.200.000	3.878.000
1.845	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay(nhi)	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	7.088.000	7.088.000	3.878.000
1.846	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia(nhi)	Phẫu thuật gãy Monteggia	lần	8.288.000	8.288.000	3.878.000
1.847	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu(nhi)	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	lần	8.288.000	8.288.000	3.878.000
1.848		Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.849		Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn	Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn	lần	5.775.000	5.775.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.850	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	lần	7.350.000	7.350.000	3.878.000
1.851		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)	lần	5.402.000	5.402.000	0
1.852		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)	lần	5.843.000	5.843.000	0
1.853	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn(Nhi)	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	lần	7.200.000	7.200.000	3.878.000
1.854	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi		7.000.000	7.000.000	3.878.000
1.855	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [gây tê tùy sống]		6.600.000	6.600.000	3.465.000
1.856	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	lần	7.050.000	7.050.000	3.878.000
1.857	16092023	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (Nhi)			6.000.000	6.000.000	0
1.858	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tại chỗ]	lần	7.050.000	7.050.000	3.434.000
1.859	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê tùy sống]	Lần	7.050.000	7.050.000	3.465.000
1.860	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót		6.700.000	6.700.000	3.878.000
1.861	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [gây tê tùy sống]		6.300.000	6.300.000	3.465.000
1.862	24032022	Phẫu thuật KHX cánh tay (nhi)		lần	7.088.000	7.088.000	0
1.863		Phẫu thuật KHX có khớp giả	Phẫu thuật KHX có khớp giả	lần	8.400.000	8.400.000	0
1.864		Phẫu thuật KHX đầu trên xương đùi		lần	7.875.000	7.875.000	0
1.865	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	lần	5.447.000	5.447.000	4.109.000
1.866	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê tùy sống]	lần	5.447.000	5.447.000	3.696.000
1.867	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	lần	7.050.000	7.050.000	3.878.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.868	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.869	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	6.488.000	6.488.000	3.878.000
1.870	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gãy tê tủy sống]	lần	6.488.000	6.488.000	3.465.000
1.871	07042021	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [tê đám rối dây thần kinh ngoại biên]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [tê đám rối dây thần kinh ngoại biên]	lần	6.287.000	6.287.000	0
1.872	12072021	Phẫu thuật KHX gãy đầu trên xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu trên xương quay	lần	5.460.000	5.460.000	0
1.873	18012022	Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ(nhi)	Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ	lần	5.670.000	5.670.000	0
1.874		Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)	lần	7.665.000	7.665.000	0
1.875	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.876	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.877	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi[gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi[gãy tê tủy sống]	lần	7.875.000	7.875.000	3.465.000
1.878	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.879	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [gãy tê tủy sống]	lần	7.875.000	7.875.000	3.465.000
1.880	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	5.376.000	5.376.000	3.878.000
1.881	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	lần	7.088.000	7.088.000	3.878.000
1.882	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [gãy tê tủy sống]	lần	7.088.000	7.088.000	3.465.000
1.883	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	7.050.000	7.050.000	3.878.000
1.884	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gãy tê tủy sống]	lần	7.050.000	7.050.000	3.465.000
1.885	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	lần	7.050.000	7.050.000	3.878.000
1.886	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gãy tê tủy sống]	lần	7.050.000	7.050.000	3.465.000
1.887	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	7.046.000	7.046.000	4.109.000
1.888	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	6.719.000	6.719.000	3.878.000
1.889	30012023	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (nhi)			7.050.000	7.050.000	0
1.890	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gãy tê tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gãy tê tủy sống]	lần	7.050.000	7.050.000	3.465.000
1.891	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	6.057.000	6.057.000	3.878.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.892	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	lần	6.719.000	6.719.000	3.878.000
1.893	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	5.185.000	5.185.000	3.878.000
1.894	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê tùy sống]	lần	5.185.000	5.185.000	3.465.000
1.895	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.896	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [gây tê tùy sống]	lần	7.875.000	7.875.000	3.465.000
1.897	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.898	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	6.719.000	6.719.000	3.878.000
1.899	11072023	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (Nhi)			7.000.000	7.000.000	0
1.900	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	7.875.000	7.875.000	3.878.000
1.901	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	6.719.000	6.719.000	3.878.000
1.902	24092021	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gây tê cơ bậc thang]	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gây tê cơ bậc thang]	lần	6.719.000	6.719.000	0
1.903	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	6.719.000	6.719.000	3.878.000
1.904	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [gây tê tại chỗ]	lần	6.719.000	6.719.000	3.434.000
1.905	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần		7.000.000	7.000.000	3.878.000
1.906	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [gây tê tùy sống]		6.700.000	6.700.000	3.465.000
1.907	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	lần	7.050.000	7.050.000	3.878.000
1.908		Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay	Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay	lần	7.166.000	7.166.000	0
1.909	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	lần	7.919.000	7.919.000	3.878.000
1.910		Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn	lần	6.719.000	6.719.000	0
1.911		Phẫu thuật kinh điển xoang hàm	Phẫu thuật kinh điển xoang hàm	lần	4.104.000	4.104.000	0
1.912		Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gây mê)	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gây mê)	lần	3.175.000	3.175.000	0
1.913		Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm]	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm]	lần	3.845.000	3.845.000	0
1.914		Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng	Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng	lần	2.160.000	2.160.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.915		Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm (gây mê)	Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm (gây mê)	lần	1.733.000	1.733.000	0
1.916		Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản	Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản	lần	1.100.000	1.100.000	0
1.917		Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp	Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.918		Phẫu thuật lấy lưới Prolene	Phẫu thuật lấy lưới Prolene	lần	1.733.000	1.733.000	0
1.919	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm		6.000.000	6.000.000	3.011.000
1.920	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê tại chỗ]		5.600.000	5.600.000	2.567.000
1.921	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	lần	4.926.000	4.926.000	2.346.000
1.922	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật Longo[gây tê tùy sống]	lần	4.926.000	4.926.000	1.933.000
1.923	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	5.263.000	5.263.000	3.455.000
1.924	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê tùy sống]	lần	5.263.000	5.263.000	3.042.000
1.925	30122021.1	Phẫu thuật mổ hở cắt nang thận		lần	4.725.000	4.725.000	0
1.926	30122021	Phẫu thuật mổ hở cắt nang thận tái phát		lần	4.851.000	4.851.000	0
1.927		Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	lần	2.381.000	2.381.000	0
1.928		Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải	Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải	lần	3.240.000	3.240.000	0
1.929		Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	lần	3.240.000	3.240.000	0
1.930		Phẫu thuật nang nhầy tuyến nước bọt gây mê	Phẫu thuật nang nhầy tuyến nước bọt gây mê	lần	1.100.000	1.100.000	0
1.931		Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má	Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má	lần	6.300.000	6.300.000	0
1.932		Phẫu thuật nâng xương gò má	Phẫu thuật nâng xương gò má	lần	3.240.000	3.240.000	0
1.933	8062020	Phẫu thuật nối gân cơ tứ đầu đùi		Lần	4.320.000	4.320.000	0
1.934	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	4.951.000	4.951.000	3.087.000
1.935	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tại chỗ]	lần	4.951.000	4.951.000	2.643.000
1.936	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê tùy sống]	Lần	4.951.000	4.951.000	2.674.000
1.937	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	5.171.000	5.171.000	3.087.000
1.938	05052023	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê đám rối thần kinh]			5.171.000	5.171.000	0
1.939	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê tại chỗ]	lần	5.171.000	5.171.000	2.643.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.940	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê tùy sống]		5.171.000	5.171.000	2.674.000
1.941		Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh	Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh	lần	5.072.000	5.072.000	0
1.942	23.10.2023	Phẫu thuật nối hồi tràng - đại tràng ngang			6.147.000	6.147.000	0
1.943	26012023	Phẫu thuật nội soi cắt cầm máu sau phẫu thuật cắt túi mật			6.200.000	6.200.000	0
1.944	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối		6.660.000	6.660.000	3.378.000
1.945	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê tùy sống]		6.660.000	6.660.000	2.965.000
1.946	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	4.320.000	4.320.000	2.657.000
1.947	17042023	Phẫu thuật nội soi cắt sơ hẹp niệu đạo			4.500.000	4.500.000	0
1.948		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	lần	5.038.000	5.038.000	0
1.949	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	Lần	6.565.000	6.565.000	2.265.000
1.950		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang	lần	5.762.000	5.762.000	0
1.951		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo	lần	5.552.000	5.552.000	0
1.952	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	lần	5.355.000	5.355.000	1.507.000
1.953		Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng	lần	4.212.000	4.212.000	0
1.954		Phẫu thuật nối thần kinh trụ + gân gấp	Phẫu thuật nối thần kinh trụ + gân gấp	lần	6.615.000	6.615.000	0
1.955	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	4.725.000	4.725.000	2.962.000
1.956		Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại (gây tê)	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại (gây tê)	lần	4.631.000	4.631.000	0
1.957		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	2.948.000	2.948.000	0
1.958	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	lần	3.986.000	3.986.000	2.122.000
1.959	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [gây tê tùy sống]		3.786.000	3.786.000	1.709.000
1.960		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.961		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.962	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	lần	4.694.000	4.694.000	3.125.000
1.963	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê tại chỗ]		4.694.000	4.694.000	2.681.000
1.964	29092022	Phẫu thuật sửa mỡ cụt chi		lần	4.200.000	4.200.000	0
1.965		Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)	lần	3.515.000	3.515.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.966		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	2.722.000	2.722.000	0
1.967	DV21.09.2022	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do		Lần	4.620.000	4.620.000	0
1.968		Phẫu thuật tạo hình hậu môn	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	lần	3.780.000	3.780.000	0
1.969	2020.25.05	Phẫu thuật tạo hình niệu quản			4.620.000	4.620.000	0
1.970		Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội	Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội	lần	4.196.000	4.196.000	0
1.971	18062020.2	Phẫu thuật tháo lồng bằng hơi ở trẻ em		Lần	3.780.000	3.780.000	0
1.972	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	lần	8.550.000	8.550.000	3.878.000
1.973	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [gây tê tùy sống]	lần	8.200.000	8.200.000	3.465.000
1.974	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng		8.550.000	8.550.000	5.250.000
1.975	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [gây tê tùy sống]		8.150.000	8.150.000	4.837.000
1.976		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (người lớn)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (người lớn)	lần	4.082.000	4.082.000	0
1.977		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)	lần	3.629.000	3.629.000	0
1.978	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (nhì)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	4.658.000	4.658.000	3.351.000
1.979	02052023	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt (nhì)			5.000.000	5.000.000	0
1.980		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	lần	4.410.000	4.410.000	0
1.981	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	4.464.000	4.464.000	1.340.000
1.982	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây tê tùy sống]	lần	4.254.000	4.254.000	927.000
1.983	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu(nhì)	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	lần	8.288.000	8.288.000	4.109.000
1.984		Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	lần	2.268.000	2.268.000	0
1.985	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²		10.075.000	10.075.000	4.400.000
1.986	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²		8.075.000	8.075.000	2.883.000
1.987	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	3.564.000	3.564.000	2.122.000
1.988	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê tại chỗ]	lần	3.564.000	3.564.000	1.678.000
1.989	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	5.719.000	5.719.000	0
1.990	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê tùy sống]	lần	5.719.000	5.719.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.991	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mê tê tại chỗ]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mê tê tại chỗ]	lần	5.719.000	5.719.000	0
1.992	03052022	Phẫu thuật viêm phúc mạc do áp xe gan vỡ		lần	5.460.000	5.460.000	0
1.993	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (nhi)	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa		7.000.000	7.000.000	4.447.000
1.994	22082023	Phẫu thuật viêm phúc mạc toàn thể do vỡ tá tràng			5.392.000	5.392.000	0
1.995	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa (nhi)	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	4.410.000	4.410.000	2.654.000
1.996		Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan	Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan	lần	4.320.000	4.320.000	0
1.997		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)	lần	1.848.000	1.848.000	0
1.998	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	lần	7.050.000	7.050.000	3.878.000
1.999		Phụ thu cắt phimosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Phụ thu cắt phimosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	lần	2.484.000	2.484.000	0
2.000		PT gãy máu động lớn đầu trên xương cánh tay	PT gãy máu động lớn đầu trên xương cánh tay	lần	5.565.000	5.565.000	0
2.001		PT nang niệu đạo nhiễm trùng	PT nang niệu đạo nhiễm trùng	lần	5.985.000	5.985.000	0
2.002		PT sếp nếp niêm mạc bằng pp longo	PT sếp nếp niêm mạc bằng pp longo	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.003	27102021	Rạch áp xe cùng cụt		Lần	2.700.000	2.700.000	0
2.004		Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ	Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ	lần	3.240.000	3.240.000	0
2.005		Rạch máu tụ môi lớn	Rạch máu tụ môi lớn	lần	1.848.000	1.848.000	0
2.006	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	849.000	849.000	601.000
2.007	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	lần	4.337.000	4.337.000	1.777.000
2.008	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	lần	4.337.000	4.337.000	1.777.000
2.009	7092021	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê đám rối thần kinh]		lần	4.337.000	4.337.000	0
2.010	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	lần	4.337.000	4.337.000	1.777.000
2.011	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tại chỗ], bộ rút đinh nội tủy	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tại chỗ]		4.837.000	4.837.000	1.333.000
2.012	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tủy sống]	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tủy sống]	lần	4.337.000	4.337.000	1.364.000
2.013	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tủy sống], bộ rút đinh nội tủy	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê tủy sống]		4.837.000	4.837.000	1.364.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.014	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương, bộ rút đinh nội tủy	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương		4.837.000	4.837.000	1.777.000
2.015	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (nhi)	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	4.337.000	4.337.000	1.777.000
2.016	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[gây tê tại chỗ](nhi)	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[gây tê tại chỗ]	lần	4.337.000	4.337.000	1.333.000
2.017	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[gây tê tủy sống](nhi)	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[gây tê tủy sống]	lần	4.337.000	4.337.000	1.364.000
2.018	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	2.835.000	2.835.000	620.000
2.019		Sỏi niệu quản.	Sỏi niệu quản.	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.020		Sửa hậu môn nhân tạo	Sửa hậu môn nhân tạo	lần	2.835.000	2.835.000	0
2.021		Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	lần	2.079.000	2.079.000	0
2.022	2020.001	Sùi mào gà hậu môn	Sùi mào gà hậu môn	lần	4.320.000	4.320.000	0
2.023		Tái tạo niệu đạo	Tái tạo niệu đạo	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.024	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	lần	5.670.000	5.670.000	3.129.000
2.025	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống		10.750.000	10.750.000	0
2.026		Tạo hình vành môi trên (gây mê)	Tạo hình vành môi trên (gây mê)	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.027	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân(Nhi Khoa)	Tháo bỏ các ngón chân	lần	4.087.000	4.087.000	3.011.000
2.028	11032022	Tháo bỏ chỏm quay		lần	4.727.000	4.727.000	0
2.029		Trĩ ngoại độ 3	Trĩ ngoại độ 3	lần	616.000	616.000	0
2.030		Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)	Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.031		Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)	Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.032		U bao hoạt dịch cổ tay	U bao hoạt dịch cổ tay	lần	1.271.000	1.271.000	0
2.033		U bao sợi tuyến vú	U bao sợi tuyến vú	lần	1.079.000	1.079.000	0
2.034		U hồi manh tràng	U hồi manh tràng	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.035		U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)	U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)	lần	1.502.000	1.502.000	0
2.036		U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê	U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.037		Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng	Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng	lần	3.969.000	3.969.000	0
2.038		Viêm phúc mạc do thủng tử cung	Viêm phúc mạc do thủng tử cung	lần	5.460.000	5.460.000	0
2.039	13042022	Viêm phúc mạc toàn thể do áp xe mạc nối lớn vùng đại tràng ngang vỡ		lần	6.469.000	6.469.000	0
2.040		Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mổ hở gây mê)	Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mổ hở gây mê)	lần	3.969.000	3.969.000	0
2.041		Viêm ruột thừa nang mũ	Viêm ruột thừa nang mũ	lần	1.271.000	1.271.000	0
2.042		Viêm túi thừa Meckel	Viêm túi thừa Meckel	lần	3.240.000	3.240.000	0
2.043		Xẻ Apxe cạnh hậu môn.	Xẻ Apxe cạnh hậu môn.	Lần	1.733.000	1.733.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.044	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	7.128.000	7.128.000	4.310.000
2.045	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	lần	3.466.000	3.466.000	3.063.000
2.046		Cắt dạ dày nội soi.	Cắt dạ dày nội soi.	lần	7.707.000	7.707.000	0
2.047		Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).	Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).	lần	3.856.000	3.856.000	0
2.048		Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.	Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.	lần	6.274.000	6.274.000	0
2.049		Cắt túi mật viêm + dính + Mổ OMC lấy sỏi.	Cắt túi mật viêm + dính + Mổ OMC lấy sỏi.	lần	6.946.000	6.946.000	0
2.050	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	5.616.000	5.616.000	4.078.000
2.051	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [gây tê tùy sống]	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [gây tê tùy sống]	lần	5.616.000	5.616.000	3.665.000
2.052	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê	lần	3.240.000	3.240.000	929.000
2.053	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê [gây tê tại chỗ]	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê [gây tê tại chỗ]	Lần	3.240.000	3.240.000	485.000
2.054	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê [gây tê tùy sống]	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê [gây tê tùy sống]	Lần	3.240.000	3.240.000	516.000
2.055		ERCP + cắt túi mật/NS.	ERCP + cắt túi mật/NS.	lần	6.064.000	6.064.000	0
2.056		ERCP điều trị\NS.	ERCP điều trị\NS.	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.057	6112021.1	Khâu lỗ thủng đại tràng		lần	5.250.000	5.250.000	0
2.058		Khâu thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	Khâu thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	lần	4.289.000	4.289.000	0
2.059		Lấy sỏi bàng quang qua nội soi	Lấy sỏi bàng quang qua nội soi	lần	3.845.000	3.845.000	0
2.060		Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi (gây tê)	Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi (gây tê)	lần	3.845.000	3.845.000	0
2.061	DV0586	Lấy sỏi ống mật chủ	Lấy sỏi ống mật chủ	lần	4.309.000	4.309.000	0
2.062		Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.	Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.	lần	4.841.000	4.841.000	0
2.063		Mổ K trực tràng nội soi	Mổ K trực tràng nội soi	lần	8.369.000	8.369.000	0
2.064		Mổ nội soi Abcess phần phụ 01 bên.	Mổ nội soi Abcess phần phụ 01 bên.	lần	4.841.000	4.841.000	0
2.065		Mổ nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.	Mổ nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.	lần	4.841.000	4.841.000	0
2.066		Mổ nội soi áp xe tồn lưu	Mổ nội soi áp xe tồn lưu	lần	4.072.000	4.072.000	0
2.067		Mổ nội soi bóc màng phổi.	Mổ nội soi bóc màng phổi.	lần	7.817.000	7.817.000	0
2.068		Mổ nội soi bướu bàng quang	Mổ nội soi bướu bàng quang	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.069		Mổ nội soi cắt buồng trứng 2 bên.	Mổ nội soi cắt buồng trứng 2 bên.	lần	4.072.000	4.072.000	0
2.070		Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.	Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.	lần	4.289.000	4.289.000	0
2.071		Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.	Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.	lần	3.845.000	3.845.000	0
2.072		Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.	Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.	lần	3.845.000	3.845.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.073		Mổ nội soi lấy sạn bàng quang	Mổ nội soi lấy sạn bàng quang	lần	4.289.000	4.289.000	0
2.074		Mổ nội soi lấy sỏi thận (gây mê)	Mổ nội soi lấy sỏi thận (gây mê)	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.075		Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn.	Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn.	lần	6.384.000	6.384.000	0
2.076		Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.	Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.	lần	6.605.000	6.605.000	0
2.077		Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.	Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.	lần	3.731.000	3.731.000	0
2.078		Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.	Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.	lần	6.164.000	6.164.000	0
2.079		Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.	Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.	lần	11.345.000	11.345.000	0
2.080		Mổ nội soi u xơ tiền liệt tuyến (BVĐT) (sỏi bàng quang)	Mổ nội soi u xơ tiền liệt tuyến (BVĐT) (sỏi bàng quang)	lần	6.053.000	6.053.000	0
2.081		Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày	Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.082		Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thể	Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thể	lần	4.289.000	4.289.000	0
2.083		Mổ NS bứu giáp đa nhân (2 bên)	Mổ NS bứu giáp đa nhân (2 bên)	lần	7.012.000	7.012.000	0
2.084		Mổ NS Bứu giáp đa nhân.	Mổ NS Bứu giáp đa nhân.	lần	5.402.000	5.402.000	0
2.085		Mổ NS Bứu giáp đơn nhân.	Mổ NS Bứu giáp đơn nhân.	lần	5.292.000	5.292.000	0
2.086		Mổ NS cắt kén khí phổi.	Mổ NS cắt kén khí phổi.	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.087		Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.	Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.088		Mổ NS cắt u phổi.	Mổ NS cắt u phổi.	lần	6.946.000	6.946.000	0
2.089		Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.	Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.	lần	7.387.000	7.387.000	0
2.090		Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.	Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.	lần	5.843.000	5.843.000	0
2.091		Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).	Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.092		Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.	Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.093		Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.	Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.094		Mổ NS thoát vị hoành.	Mổ NS thoát vị hoành.	lần	11.135.000	11.135.000	0
2.095		Mổ NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.	Mổ NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.	lần	4.841.000	4.841.000	0
2.096		Mổ NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).	Mổ NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).	lần	12.128.000	12.128.000	0
2.097		Mổ NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.	Mổ NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.	lần	4.631.000	4.631.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.098		Mô sa sinh dục nội soi (PT tử cung qua nội soi).	Mô sa sinh dục nội soi (PT tử cung qua nội soi).	lần	6.053.000	6.053.000	0
2.099		Mô thai ngoài tử cung (nội soi).	Mô thai ngoài tử cung (nội soi).	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.100	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	5.225.000	5.225.000	1.303.000
2.101	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi [gây tê tùy sống]	Nội soi bàng quang tán sỏi [gây tê tùy sống]	lần	5.225.000	5.225.000	890.000
2.102		Nội soi khớp gối.	Nội soi khớp gối.	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.103		Nội soi ống mật chủ	Nội soi ống mật chủ	lần	3.051.000	3.051.000	0
2.104		Nội soi rút sonde JJ	Nội soi rút sonde JJ	lần	2.597.000	2.597.000	0
2.105		Nội soi sinh thiết u bàng quang.	Nội soi sinh thiết u bàng quang.	lần	1.837.000	1.837.000	0
2.106		Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo	Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo	lần	3.845.000	3.845.000	0
2.107	9062020	Nội soi tán sỏi đường mật		Lần	3.888.000	3.888.000	0
2.108	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	lần	5.225.000	5.225.000	1.507.000
2.109	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo [gây tê tùy sống]	Nội soi tán sỏi niệu đạo [gây tê tùy sống]	lần	5.225.000	5.225.000	1.094.000
2.110	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	lần	5.541.000	5.541.000	1.303.000
2.111	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén,siêu âm, laser) [gây tê tùy sống]	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén,siêu âm, laser) [gây tê tùy sống]	lần	5.341.000	5.341.000	890.000
2.112		NS Cắt bỏ Bride.	NS Cắt bỏ Bride.	lần	3.062.000	3.062.000	0
2.113		NS cắt hạch giao cảm hai bên.	NS cắt hạch giao cảm hai bên.	lần	3.856.000	3.856.000	0
2.114		NS Cắt Hạch giao cảm.	NS Cắt Hạch giao cảm.	lần	3.515.000	3.515.000	0
2.115		NS Cắt tai vôi.	NS Cắt tai vôi.	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.116		NS Khâu lỗ thủng hành tá tràng.	NS Khâu lỗ thủng hành tá tràng.	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.117		NS Nong niệu quản.	NS Nong niệu quản.	lần	1.271.000	1.271.000	0
2.118		NS Sào bào thượng nhĩ.	NS Sào bào thượng nhĩ.	lần	4.082.000	4.082.000	0
2.119		NS thông vòi trứng.	NS thông vòi trứng.	lần	4.410.000	4.410.000	0
2.120		NS U nang giả tụy.	NS U nang giả tụy.	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.121		NS Vá nhĩ P.	NS Vá nhĩ P.	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.122		Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi	Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.123		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang	lần	3.402.000	3.402.000	0
2.124		Phẫu thuật hẹp bề thận niệu quản qua nội soi.	Phẫu thuật hẹp bề thận niệu quản qua nội soi.	lần	5.723.000	5.723.000	0
2.125		Phẫu thuật miles nội soi.	Phẫu thuật miles nội soi.	lần	6.274.000	6.274.000	0
2.126		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)	lần	3.913.000	3.913.000	0
2.127		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gây mê)	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gây mê)	lần	5.843.000	5.843.000	0
2.128		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).	lần	6.395.000	6.395.000	0
2.129		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	lần	2.948.000	2.948.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.130	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	5.250.000	5.250.000	2.898.000
2.131	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây tê tại chỗ]	lần	5.250.000	5.250.000	2.454.000
2.132		Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.	Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.	lần	3.845.000	3.845.000	0
2.133	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	lần	4.666.000	4.666.000	2.265.000
2.134	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.135	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.136	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.137	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.138	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.139	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.140	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.141	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.142	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.143	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.144	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	lần	10.350.000	10.350.000	4.395.000
2.145	27.205b.0463	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo vét hạch	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo vét hạch	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.146	27.0215.0457	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.147	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	lần	7.283.000	7.283.000	2.265.000
2.148	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	lần	5.292.000	5.292.000	2.657.000
2.149	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.150	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	4.419.000	4.419.000	2.657.000
2.151	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	lần	5.292.000	5.292.000	2.657.000
2.152	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.153	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.154	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	lần	6.442.000	6.442.000	3.486.000
2.155	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	6.263.000	6.263.000	3.216.000
2.156	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	lần	6.442.000	6.442.000	2.654.000
2.157	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	lần	7.560.000	7.560.000	4.395.000
2.158	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	lần	7.324.000	7.324.000	3.821.000
2.159		Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)	Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)	lần	5.723.000	5.723.000	0
2.160	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang		6.300.000	6.300.000	3.311.000
2.161	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [gây tê tại chỗ]		6.300.000	6.300.000	2.867.000
2.162	15.0105.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	6.991.000	6.991.000	3.996.000
2.163	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê tại chỗ]	lần	7.356.000	7.356.000	3.552.000
2.164	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	6.991.000	6.991.000	3.311.000
2.165		Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán.	Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán.	lần	3.164.000	3.164.000	0
2.166		Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thượng tĩnh	Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thượng tĩnh	lần	5.250.000	5.250.000	0
2.167	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	5.292.000	5.292.000	2.657.000
2.168	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	lần	11.700.000	11.700.000	9.311.000
2.169	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.170		Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang	lần	3.278.000	3.278.000	0
2.171		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu bảo tồn lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu bảo tồn lách	lần	6.274.000	6.274.000	0
2.172		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột	lần	6.274.000	6.274.000	0
2.173	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	lần	9.135.000	9.135.000	3.378.000
2.174		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang	lần	4.660.000	4.660.000	0
2.175		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.	lần	4.289.000	4.289.000	0
2.176	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	6.565.000	6.565.000	2.984.000
2.177	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	lần	5.292.000	5.292.000	2.654.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.178	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	lần	6.442.000	6.442.000	3.395.000
2.179	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	lần	5.292.000	5.292.000	2.654.000
2.180	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	lần	6.442.000	6.442.000	3.395.000
2.181	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	lần	5.292.000	5.292.000	2.265.000
2.182		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	lần	3.845.000	3.845.000	0
2.183		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến	lần	4.701.000	4.701.000	0
2.184	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	5.751.000	5.751.000	4.198.000
2.185	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê tùy sống]	lần	5.541.000	5.541.000	3.785.000
2.186	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	lần	6.412.000	6.412.000	3.216.000
2.187	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	7.012.000	7.012.000	3.037.000
2.188	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê tại chỗ]	lần	7.012.000	7.012.000	2.593.000
2.189	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	8.400.000	8.400.000	3.037.000
2.190	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê tại chỗ]	lần	6.461.000	6.461.000	2.593.000
2.191		Phẫu thuật nội soi nang miệng niệu quản trái	Phẫu thuật nội soi nang miệng niệu quản trái	lần	3.505.000	3.505.000	0
2.192		Phẫu thuật nội soi nang niệu rốn		lần	4.410.000	4.410.000	0
2.193	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [gây tê tại chỗ](Nhi)	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [gây tê tại chỗ]		4.320.000	4.320.000	2.454.000
2.194	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A(Nhi)	Phẫu thuật nội soi nạo V.A		4.320.000	4.320.000	2.898.000
2.195	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.196	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	lần	7.347.000	7.347.000	4.395.000
2.197		Phẫu thuật nội soi nông niệu quản	Phẫu thuật nội soi nông niệu quản	lần	4.410.000	4.410.000	0
2.198	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	lần	7.140.000	7.140.000	5.690.000
2.199	6112021	Phẫu thuật nội soi ổ bụng phá ổ áp xe lấy dị vật đại tràng	Phẫu thuật nội soi ổ bụng phá ổ áp xe lấy dị vật đại tràng	lần	4.515.000	4.515.000	0
2.200	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	lần	11.700.000	11.700.000	9.311.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.201		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (gây mê)	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (gây mê)	lần	4.620.000	4.620.000	0
2.202	25072020	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng		Lần	6.825.000	6.825.000	0
2.203		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.	lần	6.384.000	6.384.000	0
2.204	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước		8.025.000	8.025.000	4.370.000
2.205	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [gây tê tùy sống]		8.025.000	8.025.000	3.957.000
2.206	23072020	Phẫu thuật nội soi tán sỏi niệu quản 1 bên		Lần	5.843.000	5.843.000	0
2.207		Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	lần	4.620.000	4.620.000	0
2.208	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	7.156.000	7.156.000	0
2.209	43	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	lần	4.951.000	4.951.000	0
2.210	688	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)	lần	3.618.000	3.618.000	0
2.211	không có đăng ký đvk	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)	lần	5.282.000	5.282.000	0
2.212	688	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.213	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	6.395.000	6.395.000	5.229.000
2.214	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	lần	8.340.000	8.340.000	6.832.000
2.215		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vòi vỡ	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vòi vỡ	lần	4.185.000	4.185.000	0
2.216	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	7.032.000	7.032.000	2.984.000
2.217	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa(Nhi)	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	lần	7.347.000	7.347.000	2.984.000
2.218		Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.	Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.	lần	4.620.000	4.620.000	0
2.219		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.220	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)	lần	6.605.000	6.605.000	0
2.221	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.222	117	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	lần	9.371.000	9.371.000	0
2.223		PT nội soi niệu quản cực đại	PT nội soi niệu quản cực đại	lần	6.274.000	6.274.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.224		PT nội soi u thượng thận - nang thận	PT nội soi u thượng thận - nang thận	lần	4.841.000	4.841.000	0
2.225		PT NS Bảng quang (Xê rộng cổ BQ).	PT NS Bảng quang (Xê rộng cổ BQ).	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.226		PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp dây thanh quản).	PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp dây thanh quản).	lần	4.309.000	4.309.000	0
2.227		PTNS bóc nhân xơ tử cung	PTNS bóc nhân xơ tử cung	lần	5.513.000	5.513.000	0
2.228		PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).	PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.229		PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.230		PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.	PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.	lần	2.079.000	2.079.000	0
2.231		PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể	PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể	lần	5.292.000	5.292.000	0
2.232		PTNS cắt u nang thận.	PTNS cắt u nang thận.	lần	4.851.000	4.851.000	0
2.233		PTNS Cắt vòi trứng.	PTNS Cắt vòi trứng.	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.234		PTNS dẫn lưu apxe ruột thừa (NN).	PTNS dẫn lưu apxe ruột thừa (NN).	lần	5.402.000	5.402.000	0
2.235		PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.	PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.236		PTNS mổ khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	PTNS mổ khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	lần	4.082.000	4.082.000	0
2.237		PTNS nang sàn mũi	PTNS nang sàn mũi	lần	6.946.000	6.946.000	0
2.238		PTNS Polyp túi mật.	PTNS Polyp túi mật.	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.239		PTNS tắc ruột.	PTNS tắc ruột.	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.240		PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa	PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.241		PTNS u xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	PTNS u xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	lần	4.851.000	4.851.000	0
2.242		Rút/Thay sonde nông niệu quản	Rút/Thay sonde nông niệu quản	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.243		Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.	lần	5.061.000	5.061.000	0
2.244		Tán sỏi hai bên qua nội soi.	Tán sỏi hai bên qua nội soi.	lần	5.392.000	5.392.000	0
2.245		Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.	Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.	lần	5.313.000	5.313.000	0
PT Răng - Hàm - Mặt							
2.246	28052022.1	Cắt lợi xơ cho răng mọc		lần	500.000	500.000	0
2.247		Cắt môm trầm	Cắt môm trầm	lần	2.160.000	2.160.000	0
2.248	09062022	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt		lần	1.000.000	1.000.000	0
2.249		Nạo áp xe trong miệng	Nạo áp xe trong miệng	lần	1.086.000	1.086.000	0
2.250	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	560.000	560.000	218.000
2.251	27092022.1	Phẫu thuật cắt lỗi xương (Loại I)		lần	3.900.000	3.900.000	0
2.252	27092022.2	Phẫu thuật cắt lỗi xương (Loại II)		lần	5.925.000	5.925.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.253	26052022.1	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới		lần	6.000.000	6.000.000	0
2.254	28052022	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên		lần	4.725.000	4.725.000	0
2.255	09062022	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức		lần	3.700.000	3.700.000	0
2.256	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	4.725.000	4.725.000	3.179.000
2.257	09042021	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm		Lần	1.650.000	1.650.000	0
2.258		Phẫu thuật lấy u nang chân răng	Phẫu thuật lấy u nang chân răng	lần	3.240.000	3.240.000	0
2.259		Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên	Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên	lần	3.780.000	3.780.000	0
2.260	23042022.1	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm		lần	6.000.000	6.000.000	0
2.261	22062022	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng		lần	2.700.000	2.700.000	0
2.262	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	1.850.000	1.850.000	362.000
2.263	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	1.008.000	1.008.000	362.000
2.264	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (huy động ekip mổ)	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới		2.973.360	2.973.360	362.000
2.265	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	700.000	700.000	362.000
2.266	27092022	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		lần	3.050.000	3.050.000	0
2.267	26112022	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (gây mê) - sử dụng cặp thanh toán cho bệnh nhân		1	3.200.000	3.200.000	0
2.268	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	4.725.000	4.725.000	2.660.000
PT Sản - PK							
2.269	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng [gây tê tùy sống]	Cắt u nang buồng trứng [gây tê tùy sống]		4.711.000	4.711.000	2.631.000
2.270	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	4.725.000	4.725.000	2.962.000
2.271	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính [gây tê tại chỗ]	Cắt u vú lành tính [gây tê tại chỗ]	Lần	4.725.000	4.725.000	2.518.000
2.272	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	1.992.000	1.992.000	825.000
2.273		Chít hẹp lỗ âm đạo	Chít hẹp lỗ âm đạo	lần	959.000	959.000	0
2.274	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	4.188.000	4.188.000	1.979.000
2.275	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê tùy sống]	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê tùy sống]	lần	3.788.000	3.788.000	1.566.000
2.276		Mổ bắt con + cắt tử cung	Mổ bắt con + cắt tử cung	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.277		Phá thai 26 tuần	Phá thai 26 tuần	lần	5.402.000	5.402.000	0
2.278	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	8.616.000	8.616.000	4.034.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.279		Phẫu thuật nối ống dẫn tinh	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.280	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	8.400.000	8.400.000	6.274.000
PT Sản Khoa							
2.281		Áp trẻ sơ sinh trong lòng áp	Áp trẻ sơ sinh trong lòng áp	lần	129.000	129.000	0
2.282		Cắt cắt và phục hồi cổ tử cung	Cắt cắt và phục hồi cổ tử cung	lần	5.843.000	5.843.000	0
2.283	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	5.073.000	5.073.000	4.034.000
2.284	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng[gây tê tùy sống]	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê tùy sống]	lần	5.073.000	5.073.000	3.621.000
2.285	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	lần	4.711.000	4.711.000	3.044.000
2.286	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5.593.000	5.593.000	3.044.000
2.287		Cắt u niệu quản qua nội soi	Cắt u niệu quản qua nội soi	lần	3.051.000	3.051.000	0
2.288		Châm dứt thai kỳ 30 tuần	Châm dứt thai kỳ 30 tuần	lần	6.946.000	6.946.000	0
2.289		Công gây tê tùy sống	Công gây tê tùy sống	lần	370.000	370.000	0
2.290	3072020	Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng ngửa sanh non		lần	3.298.000	3.298.000	0
2.291		Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu	lần	2.700.000	2.700.000	0
2.292		Gây sảy thai lưu bằng thuốc	Gây sảy thai lưu bằng thuốc	lần	6.395.000	6.395.000	0
2.293		Gây sảy thai lưu bằng thuốc.	Gây sảy thai lưu bằng thuốc.	lần	3.969.000	3.969.000	0
2.294		Hút thai dưới 12 tuần	Hút thai dưới 12 tuần	lần	1.848.000	1.848.000	0
2.295		Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	lần	2.079.000	2.079.000	0
2.296		Khâu eo cổ tử cung	Khâu eo cổ tử cung	lần	1.386.000	1.386.000	0
2.297	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	lần	3.175.000	3.175.000	0
2.298		Mô Polyp lòng tử cung qua ngã âm đạo	Mô Polyp lòng tử cung qua ngã âm đạo	lần	1.271.000	1.271.000	0
2.299		Mô sỏi thận bệnh lý.	Mô sỏi thận bệnh lý.	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.300		Mô Thai Lưu (Trộn gói)	Mô Thai Lưu (Trộn gói)	lần	7.497.000	7.497.000	0
2.301		Mô u vú > 2 cm.	Mô u vú > 2 cm.	lần	1.964.000	1.964.000	0
2.302		Mô vùng âm hộ lớn	Mô vùng âm hộ lớn	lần	493.000	493.000	0
2.303		Mô vùng âm hộ nhỏ	Mô vùng âm hộ nhỏ	lần	370.000	370.000	0
2.304		Nạo hút thai dưới 20 tuần	Nạo hút thai dưới 20 tuần	lần	4.309.000	4.309.000	0
2.305		Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)	Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)	lần	1.177.000	1.177.000	0
2.306		Nạo phá thai trên 20 tuần	Nạo phá thai trên 20 tuần	lần	4.851.000	4.851.000	0
2.307		Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.308		Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối	lần	4.309.000	4.309.000	0
2.309	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	4.758.000	4.758.000	3.894.000
2.310	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	4.711.000	4.711.000	3.044.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.311	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê tùy sống]	Lần	4.711.000	4.711.000	2.631.000
2.312	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	6.191.000	6.191.000	3.883.000
2.313	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	5.789.000	5.789.000	4.465.000
2.314	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[gây tê tùy sống]	lần	5.789.000	5.789.000	4.052.000
2.315	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	lần	6.952.000	6.952.000	4.465.000
2.316		Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)	lần	3.856.000	3.856.000	0
2.317	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	6.169.000	6.169.000	3.102.000
2.318	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê tùy sống]	lần	6.169.000	6.169.000	2.689.000
2.319	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	5.016.000	5.016.000	2.431.000
2.320	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu song thai[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê tùy sống]	lần	5.982.000	5.982.000	2.018.000
2.321	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê tùy sống]	lần	5.016.000	5.016.000	2.018.000
2.322		Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tạng sinh môn (gây tê)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tạng sinh môn (gây tê)	lần	4.245.000	4.245.000	0
2.323	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	5.640.000	5.640.000	3.102.000
2.324	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên song thai [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê tùy sống]	lần	6.090.000	6.090.000	2.689.000
2.325	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê tùy sống]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê tùy sống]	lần	5.640.000	5.640.000	2.689.000
2.326	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	8.616.000	8.616.000	4.034.000
2.327	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	4.712.000	4.712.000	3.044.000
2.328	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê tùy sống]	Lần	4.712.000	4.712.000	2.631.000
2.329	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5.565.000	5.565.000	4.447.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.330	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung		7.393.000	7.393.000	5.229.000
2.331	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	lần	7.410.000	7.410.000	5.716.000
2.332	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê tùy sống]	lần	7.410.000	7.410.000	5.303.000
2.333	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	lần	7.770.000	7.770.000	6.072.000
2.334	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	8.610.000	8.610.000	5.229.000
2.335	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	7.393.000	7.393.000	5.229.000
2.336		Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo	Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.337		Phẫu thuật sa sinh dục	Phẫu thuật sa sinh dục	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.338		Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây mê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây mê)	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.339		Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây tê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung choáng (gây tê)	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.340		Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).		4.410.000	4.410.000	0
2.341		Phẫu thuật u nang buồng trứng (gây mê)	Phẫu thuật u nang buồng trứng (gây mê)	lần	4.396.000	4.396.000	0
2.342		Phẫu thuật u nang buồng trứng to	Phẫu thuật u nang buồng trứng to	lần	5.182.000	5.182.000	0
2.343		Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.	Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.	lần	4.410.000	4.410.000	0
2.344		Sa mỏm âm đạo + củng cố sàn hồi âm	Sa mỏm âm đạo + củng cố sàn hồi âm	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.345		Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ	Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ	lần	7.166.000	7.166.000	0
2.346		Thai lưu từ 10->12 tuần (b gồm siêu âm)	Thai lưu từ 10->12 tuần (b gồm siêu âm)	lần	3.175.000	3.175.000	0
2.347		Triệt sản nam.	Triệt sản nam.	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.348		U lạc nội mạc vết mổ thành bụng	U lạc nội mạc vết mổ thành bụng	lần	1.733.000	1.733.000	0
PT Tai - Mũi - Họng							
2.349	21122022	Áp xe dò luân nhĩ 1 bên			5.275.000	5.275.000	0
2.350	21122022.1	Áp xe dò luân nhĩ 2 bên			5.351.000	5.351.000	0
2.351		Áp xe vách ngăn (tiền mê)	Áp xe vách ngăn (tiền mê)	lần	1.079.000	1.079.000	0
2.352		Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên	Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.353		Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên	Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên	lần	1.848.000	1.848.000	0
2.354	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	lần	5.775.000	5.775.000	3.237.000
2.355	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	lần	5.775.000	5.775.000	3.237.000
2.356		Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	lần	3.289.000	3.289.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.357	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	lần	8.400.000	8.400.000	4.740.000
2.358	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan(gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan	lần	2.592.000	2.592.000	745.000
2.359	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan(gây tê)	Chích áp xe quanh Amidan	lần	2.160.000	2.160.000	274.000
2.360		Chỉnh vách ngăn đơn giản	Chỉnh vách ngăn đơn giản	lần	660.000	660.000	0
2.361		Dính vách ngăn sau mô xoang	Dính vách ngăn sau mô xoang	lần	370.000	370.000	0
2.362		Dò luân nhĩ 1 bên	Dò luân nhĩ 1 bên	lần	4.196.000	4.196.000	0
2.363		Đốt điện cuống họng/ cắt cuống mũi (gây tê)	Đốt điện cuống họng/ cắt cuống mũi (gây tê)	lần	839.000	839.000	0
2.364		Fees (hàm sàng)	Fees (hàm sàng)	lần	4.631.000	4.631.000	0
2.365	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	lần	3.780.000	3.780.000	1.340.000
2.366		Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).	Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).	lần	8.400.000	8.400.000	0
2.367		Mở khe giữa 1 bên/ NS	Mở khe giữa 1 bên/ NS	lần	1.848.000	1.848.000	0
2.368		Mở khe giữa 2 bên/ NS	Mở khe giữa 2 bên/ NS	lần	2.381.000	2.381.000	0
2.369	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	lần	1.860.000	1.860.000	734.000
2.370		Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	lần	1.848.000	1.848.000	0
2.371	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	4.339.000	4.339.000	2.720.000
2.372	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê tại chỗ]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê tại chỗ]	Lần	4.339.000	4.339.000	2.276.000
2.373		Nạo VA gây mê	Nạo VA gây mê	lần	3.240.000	3.240.000	0
2.374		Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh	Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh	lần	1.848.000	1.848.000	0
2.375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	4.830.000	4.830.000	1.133.000
2.376	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (nhĩ)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	4.554.000	4.554.000	1.133.000
2.377	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây mê)	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	3.780.000	3.780.000	1.353.000
2.378	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	3.456.000	3.456.000	849.000
2.379	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê)	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	4.410.000	4.410.000	2.038.000
2.380	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây tê)	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	3.240.000	3.240.000	613.000
2.381	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	lần	3.780.000	3.780.000	1.353.000
2.382	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi		4.500.000	4.500.000	3.996.000
2.383	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây tê tại chỗ]	lần	6.991.000	6.991.000	3.996.000
2.384	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	6.300.000	6.300.000	3.311.000
2.385	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [gây tê tại chỗ]	lần	6.300.000	6.300.000	2.867.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.386	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	lần	4.725.000	4.725.000	2.660.000
2.387	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	6.995.000	6.995.000	3.102.000
2.388	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê tại chỗ]	lần	6.995.000	6.995.000	2.658.000
2.389		Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 1 bên	Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 1 bên	lần	3.402.000	3.402.000	0
2.390		Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 2 bên	Phẫu thuật mổ lấy nang sàng mũi 2 bên	lần	4.410.000	4.410.000	0
2.391		Phẫu thuật nang xoang hàm	Phẫu thuật nang xoang hàm phải		3.780.000	3.780.000	0
2.392	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	3.666.000	3.666.000	998.000
2.393	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	4.094.000	4.094.000	679.000
2.394	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	4.000.000	4.000.000	468.000
2.395		Phẫu thuật nội soi cắt thân/u sau phúc mạc.	Phẫu thuật nội soi cắt thân/u sau phúc mạc.	lần	3.629.000	3.629.000	0
2.396	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	lần	6.440.000	6.440.000	3.996.000
2.397	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[gây tê tại chỗ]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[gây tê tại chỗ]	lần	6.991.000	6.991.000	2.867.000
2.398	28052022	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		lần	5.300.000	5.300.000	0
2.399		Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản	Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản	lần	5.985.000	5.985.000	0
2.400		Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp	Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp	lần	8.400.000	8.400.000	0
2.401		Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mổ xoang	Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mổ xoang	lần	784.000	784.000	0
2.402		Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn (trẻ em)	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn (trẻ em)	lần	3.062.000	3.062.000	0
2.403		Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn 2 bên.	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn 2 bên.	lần	3.062.000	3.062.000	0
2.404		Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây mê)	Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây mê)	lần	3.240.000	3.240.000	0
2.405		Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây tê)	Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây tê)	lần	1.100.000	1.100.000	0
2.406		Polyp dây thanh quản	Polyp dây thanh quản	lần	4.309.000	4.309.000	0
2.407		Sào bào thượng nhĩ	Sào bào thượng nhĩ	lần	2.948.000	2.948.000	0
2.408		Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	lần	2.079.000	2.079.000	0
2.409		Tái tạo sẹo lõm vành tai	Tái tạo sẹo lõm vành tai	lần	1.256.000	1.256.000	0
2.410		Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.	Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.	lần	13.340.000	13.340.000	0
2.411	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	lần	6.300.000	6.300.000	3.843.000
2.412		Vẹo vách ngăn (killian) (gây mê)	Vẹo vách ngăn (killian) (gây mê)	lần	2.948.000	2.948.000	0
5.Dịch Vụ Y Tế							
Dịch Vụ Y tế							
2.413		Bướu mỡ dưới 2 cm	Bướu mỡ dưới 2 cm	lần	896.000	896.000	0
2.414		Bướu mỡ dưới 5 cm	Bướu mỡ dưới 5 cm	lần	1.320.000	1.320.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.415		Bướu mỡ dưới trên10 cm	Bướu mỡ dưới trên10 cm	lần	2.160.000	2.160.000	0
2.416		Các xét nghiệm men gan	Các xét nghiệm men gan	lần	141.000	141.000	0
2.417		Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	lần	592.000	592.000	0
2.418		Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B	Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B	lần	124.000	124.000	0
2.419		Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C	Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C	lần	118.000	118.000	0
2.420		Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	lần	560.000	560.000	0
2.421		Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	lần	1.008.000	1.008.000	0
2.422		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	lần	2.830.000	2.830.000	0
2.423		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	lần	2.938.000	2.938.000	0
2.424		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	lần	2.862.000	2.862.000	0
2.425		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	lần	3.067.000	3.067.000	0
2.426		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	lần	2.495.000	2.495.000	0
2.427		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	lần	2.592.000	2.592.000	0
2.428		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	lần	2.516.000	2.516.000	0
2.429		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	lần	3.024.000	3.024.000	0
2.430		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	lần	1.815.000	1.815.000	0
2.431		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	lần	2.101.000	2.101.000	0
2.432		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	lần	2.024.000	2.024.000	0
2.433		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	lần	2.516.000	2.516.000	0
2.434		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	lần	2.581.000	2.581.000	0
2.435		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	lần	2.689.000	2.689.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.436		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	lần	2.614.000	2.614.000	0
2.437		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	lần	2.992.000	2.992.000	0
2.438		Đọc kết quả các xét nghiệm	Đọc kết quả các xét nghiệm	lần	13.000	13.000	0
2.439	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	lần	246.000	246.000	200.000
2.440	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	lần	246.000	246.000	200.000
2.441	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	lần	246.000	246.000	200.000
2.442	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	lần	246.000	246.000	200.000
2.443	16.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	lần	246.000	246.000	200.000
2.444	15.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	lần	246.000	246.000	200.000
2.445	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần		246.000	246.000	200.000
2.446		Khám bệnh nội - ngoại tổng quát BS.TPHCM	Khám bệnh nội - ngoại tổng quát BS.TPHCM	lần	129.000	129.000	0
2.447		Khám bệnh tổng quát	Khám bệnh tổng quát	lần	85.000	85.000	0
2.448		Khám cấp cứu	Khám cấp cứu	lần	220.000	220.000	0
2.449	10.1898	Khám Cấp Cứu Ngoại	Khám Ngoại	lần	220.000	220.000	33.200
2.450	03.1898	Khám Cấp Cứu Nhi	Khám Nhi	lần	220.000	220.000	33.200
2.451	13.1898	Khám Cấp Cứu Sản	Khám Phụ sản	Lần	220.000	220.000	33.200
2.452		Khám ngoại (tại giường)	Khám ngoại (tại giường)	lần	85.000	85.000	0
2.453		Khám sản (BLVP) (Nội Trú)		lần	100.000	100.000	0
2.454		Khám tổng quát (KSKĐ)	Khám tổng quát (KSKĐ)	lần	90.000	90.000	0
2.455	26112020	Khám VLTL nội trú (BLVP)		Lần	100.000	100.000	0
2.456		Monitoring tim thai (1 tiếng)	Monitoring tim thai (1 tiếng)	lần	197.000	197.000	0
2.457		Monitoring tim thai (2 tiếng)	Monitoring tim thai (2 tiếng)	lần	370.000	370.000	0
2.458		Monitoring tim thai (30 phút)	Monitoring tim thai (30 phút)	lần	109.000	109.000	0
2.459		Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	lần	157.000	157.000	0
2.460	17042023	Phí Bác Sĩ hợp tác mổ chuyên khoa Ung Bướu			7.500.000	7.500.000	0
2.461	28122022	Phí Bác sĩ hợp tác mổ cột sống			6.000.000	6.000.000	0
2.462	20072020.1	Phí Bác sĩ hợp tác mổ khớp gối, dây chằng, khớp vai, ung bướu...		lần	5.500.000	5.500.000	0
2.463		Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	lần	90.000	90.000	0
2.464		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	lần	134.000	134.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.465		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	lần	101.000	101.000	0
2.466		Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	lần	112.000	112.000	0
2.467	14062004	Phí lưu trú (Khu cách ly tạm)	Phí lưu trú (Khu cách ly tạm)	ngày	246.000	246.000	0
2.468	27052020	Phí lưu trú phòng nội trú có thân nhân (từ 21h đến 7h) từ người thứ 2/ 1 người		Lần	90.000	90.000	0
2.469		Phí mời Bác sĩ hợp tác phẫu thuật		lần	7.350.000	7.350.000	0
2.470		Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	lần	11.550.000	11.550.000	0
2.471		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	972.000	972.000	0
2.472		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	353.000	353.000	0
2.473		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	402.000	402.000	0
2.474		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	772.000	772.000	0
2.475		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	880.000	880.000	0
2.476		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	512.000	512.000	0
2.477		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	457.000	457.000	0
2.478	24022023	Phí phục vụ DV y tế cơ bản hồi sức nhi			270.000	270.000	0
2.479	26012022	Phí sàng lọc tiếp nhận cấp cứu		Lần	112.000	112.000	0
2.480		Phí thông dịch	Phí thông dịch	lần	271.000	271.000	0
2.481	28092023	Phí thu chênh lệch thủy tinh thể AcrySof IQ SN60WF(Thủy tinh thể nhân tạo IOL loại mềm)			394.320	394.320	0
2.482	28092023	Phí thu chênh lệch thủy tinh thể AcrySof IQ SN60WF(Thủy tinh thể nhân tạo IOL loại mềm)			492.900	492.900	0
2.483	19032022	Phụ thu gói vật tư nội soi thực quản -dạ dày, lấy dị vật		lần	1.675.000	1.675.000	0
2.484	23082022	Phụ thu mời Bác sĩ theo yêu cầu		Lần	4.000.000	4.000.000	0
2.485	10.04.2023	Phụ thu mời Bác sĩ TPHCM (TMH)			3.000.000	3.000.000	0
2.486		Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	lần	3.780.000	3.780.000	0
2.487		Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	lần	923.000	923.000	0
2.488		Sao y bệnh án, tra cứu thông tin, cấp chứng từ	Sao y bệnh án, tra cứu thông tin, cấp chứng từ	lần	129.000	129.000	0
2.489		Sổ theo dõi khám thai	Sổ theo dõi khám thai	lần	17.000	17.000	0
2.490		Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	lần	185.000	185.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.491		Thu tạm ứng điều trị tùy răng	Thu tạm ứng điều trị tùy răng	lần	1.000.000	1.000.000	0
2.492		Thu tiền giảm CLS mô mắt phaco BN không mổ	Thu tiền giảm CLS mô mắt phaco BN không mổ	lần	274.000	274.000	0
2.493		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	lần	959.000	959.000	0
2.494	28062022	Tiêm thuốc kích trứng (IVF-C5000-IU)		lần	250.000	250.000	0
2.495	28062022	Tiêm thuốc kích trứng (Menopur)		lần	950.000	950.000	0
2.496		Tiền công BS khám bệnh khoa sản	Tiền công BS khám bệnh khoa sản	lần	78.000	78.000	0
2.497	26052022.2	Tiền công khám bệnh nhân bỏ về		lần	55.000	55.000	0
2.498	25082022	Tiền công khám bệnh nhân bỏ về (công khám thứ 2)		lần	76.350	76.350	0
2.499		Tiền công khám người nước ngoài	Tiền công khám người nước ngoài	lần	370.000	370.000	0
2.500		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	lần	55.000	55.000	0
2.501		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	lần	55.000	55.000	0
2.502		Tiền khám bệnh chạy thận	Tiền khám bệnh chạy thận	lần	59.000	59.000	0
Khác							
2.503	19082022	Khám sàng lọc tiêm thuốc theo yêu cầu		lần	154.000	154.000	0
2.504	28042022	Kỹ thuật xông sàng chậu		lần	185.000	185.000	0
2.505	26052022	Phí dịch vụ cấp cứu cơ bản		lần	120.000	120.000	0
2.506		Phí điều trị nội khoa (thai ngoài tử cung theo yêu cầu)	Phí điều trị nội khoa (thai ngoài tử cung theo yêu cầu)	lần	1.650.000	1.650.000	0
2.507	25012022	Phí dinh dưỡng		lần	45.000	45.000	0
2.508	14112021	Phí lưu trú chờ kết quả PCR (trên 2 đến dưới 4h) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)		lần	129.000	129.000	0
2.509	14112021.1	Phí lưu trú chờ kết quả PCR (trên 4 đến dưới 12h) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)		lần	157.000	157.000	0
2.510	14112021.2	Phí lưu trú chờ kết quả PCR trên 12 tiếng (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)		lần	314.000	314.000	0
2.511		Phí Máy Monitoring 24 tiếng	Phí Máy Monitoring 24 tiếng	lần	308.000	308.000	0
2.512		Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	lần	39.000	39.000	0
2.513		Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	lần	65.000	65.000	0
2.514		Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	lần	185.000	185.000	0
2.515		Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	lần	65.000	65.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.516		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	lần	148.000	148.000	0
2.517		Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	lần	129.000	129.000	0
2.518		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	lần	185.000	185.000	0
2.519		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	lần	209.000	209.000	0
2.520		Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	lần	103.000	103.000	0
2.521	09120222	Phí phục vụ ngoại trú			11.000	11.000	0
2.522		Phí phục vụ sản phụ sau sanh	Phí phục vụ sản phụ sau sanh	lần	155.000	155.000	0
2.523		Phí phục vụ sản phụ trước sanh	Phí phục vụ sản phụ trước sanh	lần	308.000	308.000	0
2.524	20082021	Phụ thu cấp thuốc cho người thân nhân viên bệnh viện (BHYT)		lần	90.000	90.000	0
2.525	03.07.2023	Tạm ứng ngoại trú cho bệnh nhân (VSSID, CCCD)		Lần	200.000	200.000	0
2.526	28082021	Thân nhân bệnh nhân khu điều trị Covid-19 tạm ứng(F1)		lần	1.100.000	1.100.000	0
Khám Nội Trú							
2.527	DV1222	Công Khám Nội Trú			55.000	55.000	0
2.528	DV1113	Công Khám Nội Trú			85.000	85.000	0
2.529	05092020	Công khám Nội trú (BLVP)		Lần	100.000	100.000	0
2.530	240122022	Công khám nội trú (Hồi sức - Chống độc)		lần	85.000	85.000	0
2.531	29092020	Công khám Răng Hàm Mặt		Lần	85.000	85.000	0
2.532	TB	Khám sàng lọc sơ sinh		Lần	112.000	112.000	0
Khám sức khỏe							
2.533		Cấp sổ khám sức khỏe	Cấp sổ khám sức khỏe	lần	28.000	28.000	0
2.534		Cấp thêm giấy khám sức khỏe	Cấp thêm giấy khám sức khỏe	lần	22.000	22.000	0
2.535		Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	lần	2.949.000	2.949.000	0
2.536		Khám sức khỏe CCT Tam Nông	Khám sức khỏe CCT Tam Nông	lần	246.000	246.000	0
2.537		Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	lần	129.000	129.000	0
2.538		Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	lần	129.000	129.000	0
2.539		Khám sức khỏe Domesco (nam)	Khám sức khỏe Domesco (nam)	lần	567.000	567.000	0
2.540		Khám sức khỏe Domesco (nữ)	Khám sức khỏe Domesco (nữ)	lần	815.000	815.000	0
2.541		Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	lần	392.000	392.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.542	ksk001	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1.	Không chọn	lần	129.000	129.000	0
2.543		khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	lần	616.000	616.000	0
2.544		Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	lần	129.000	129.000	0
2.545	ksk11232	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy thi bằng lái xe	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy thi bằng lái xe	lần	38.000	38.000	0
2.546		Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	lần	134.000	134.000	0
2.547		Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái	Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái	lần	129.000	129.000	0
2.548		Khám sức khỏe xin việc làm	Khám sức khỏe xin việc làm	lần	504.000	504.000	0
2.549		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	lần	1.961.000	1.961.000	0
2.550		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	lần	1.965.000	1.965.000	0
2.551		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	lần	2.236.000	2.236.000	0
2.552		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	lần	2.009.000	2.009.000	0
2.553		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	lần	2.121.000	2.121.000	0
2.554		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	lần	2.198.000	2.198.000	0
2.555		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	lần	2.197.000	2.197.000	0
2.556		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	lần	1.839.000	1.839.000	0
2.557		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	lần	2.320.000	2.320.000	0
2.558		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	lần	2.581.000	2.581.000	0
Tiêm Ngừa							
2.559	22112021	Chích ngừa cúm (INFLUVAC TETRA - Hà Lan)		Lần	364.000	364.000	0
2.560	07102021	Chích ngừa cúm (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Lần	403.000	403.000	0
2.561	5112021	Chích ngừa cúm mùa (IVACFLU-S Việt Nam)		lần	246.000	246.000	0
2.562		Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	lần	325.000	325.000	0
2.563		Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	lần	291.000	291.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.564		Chích ngừa uốn ván (VAT)	Chích ngừa uốn ván (VAT)	lần	109.000	109.000	0
2.565		Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	lần	28.000	28.000	0
2.566		Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	lần	739.000	739.000	0
2.567		Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	lần	263.000	263.000	0
2.568	vgb	Engerix B 10mcg (Viêm gan siêu vi B)		lần	196.000	196.000	0
2.569	02112023	Heberbiovac HB trẻ em 10mcg/0.5ml (Vaccin ngừa viêm gan B)			139.000	139.000	0
2.570		HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	lần	1.086.000	1.086.000	0
2.571		Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	lần	1.077.000	1.077.000	0
2.572	2891	Infanrix IPV (Vaccin 5 trong 1)		lần	1.019.000	1.019.000	0
2.573		SAT (ngừa uốn ván)	SAT (ngừa uốn ván)	lần	116.000	116.000	0
2.574		Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	lần	1.079.000	1.079.000	0
2.575		Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	lần	982.000	982.000	0
2.576		Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)	Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)	lần	734.000	734.000	0
2.577		Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	lần	1.815.000	1.815.000	0
2.578	17062022.1	Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil 9)		lần	2.720.000	2.720.000	0
2.579		Tiền công tiêm chích vaccin.	Tiền công tiêm chích vaccin.	lần	17.000	17.000	0
2.580	02062020	Vaccin BOOSTRIX (Vaccin 3 trong 1)		Lần	795.000	795.000	0
2.581	Vaccin	Vaccin huyết thanh kháng dại (SAR)		Lọ	493.000	493.000	0
2.582	03102023.1	Vaccin Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất SAV			620.000	620.000	0
2.583	03102023	Vaccin Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre SAV			620.000	620.000	0
2.584	17082022	Vaccin ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt (Tetraxim box of syringe 0,5ml)		lần	528.000	528.000	0
2.585	04102022.3	Vaccin ngừa cúm (GCFu Quadrixa lent Pre-filed Syringe inj)		lần	360.000	360.000	0
2.586		Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	lần	277.000	277.000	0
2.587	19112020	Vaccin ngừa sởi, quai bị, Rubella (MMR)		Lần	277.000	277.000	0
2.588	27092022.3	Vaccin ngừa sởi, quai bị, rubella (Priorix)		lần	401.000	401.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.589	08042022	Vaccin ngừa thương hàn (TYPHIM Vi (H/1) [SANOFI PASTEUR-FRANCE]-VC01TYPH001)		lần	285.000	285.000	0
2.590		Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	lần	749.000	749.000	0
2.591	29052021	Vaccin ngừa thủy đậu (Varilrix 0.5ML 1DOSE)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varilrix 0.5ML 1DOSE)	lần	1.030.000	1.030.000	0
2.592		Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)		lần	1.031.000	1.031.000	0
2.593	03102023.3	Vaccin ngừa tiêu chảy do vius Rota (Rotavin)			474.000	474.000	0
2.594		Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	lần	2.177.000	2.177.000	0
2.595	04102022.2	Vaccin ngừa viêm gan A (Vaccin HAVAX)		lần	198.000	198.000	0
2.596		Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	lần	196.000	196.000	0
2.597	04.04.2023.1	Vaccin ngừa viêm gan B (Heberbiovac HB 20mcg/1ml)			164.000	164.000	0
2.598	03102023.4	Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (JEEV 3mcg/0.5ml)			377.000	377.000	0
2.599	03102023.5	Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (JEEV 6mcg/0.5ml)			490.000	490.000	0
2.600	04102022.1	Vaccin ngừa viêm phổi, viêm màng não mủ (Vaccin Quimi-Hib)		lần	290.000	290.000	0
2.601		Vaccin Pentaxim (5trong 1)	Vaccin Pentaxim (5trong 1)	lần	893.000	893.000	0
2.602	11112022	Vaccin phòng bệnh lao (BCG)		lần	110.000	110.000	0
2.603	07092022	Vaccin phòng bệnh Tả (mORCVAX)		lần	165.000	165.000	0
2.604	18022023	Vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn (GENE-HBVAX 1ml)		Lần	165.000	165.000	0
2.605	18022023.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan B trẻ em (GENE-HBVAX 0.5ml)		Lần	140.000	140.000	0
2.606	03102023.2	Vaccin uốn ván, bạch hầu hấp phụ			120.000	120.000	0
2.607	04082022	Vaccin viêm gan A bất hoạt và viêm gan B tái tổ hợp (TWINRIX VIA 1 ML 1'S)		lần	625.000	625.000	0
2.608	02082022	Vaccin viêm gan A bất hoạt, hấp phụ (AVAXIM 80 UPEDIATRIC BOX OF 1 SYRINGE 0.5 ML)		lần	570.000	570.000	0
2.609	01082022	Vaccin viêm gan B tái tổ hợp (EUVAX B 20 mcg/1ml (người lớn))		lần	194.000	194.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.610		Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	lần	291.000	291.000	0
2.611	13072020	Vaccin viêm phổi (Prevenar 13)		lần	1.375.000	1.375.000	0
2.612		Vacxin đại (Verorab) 0.5ml		lần	364.000	364.000	0
2.613	Vacxin	Vac-xin đại bất hoạt tinh chế (Abhayrab)		Lần	280.000	280.000	0
2.614		Vắc-xin não mô cầu (MENACTRA 0.5ml\$)		Lần	1.320.000	1.320.000	0
Tiền công TT-PT							
2.615		Cắt u cuộn mạch dưới móng	Cắt u cuộn mạch dưới móng	lần	1.650.000	1.650.000	0
2.616		Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	lần	616.000	616.000	0
2.617		Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	lần	616.000	616.000	0
2.618		Công Truyền hóa chất	Công Truyền hóa chất	lần	246.000	246.000	0
2.619	28102022.1	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục (giờ thực tế)		lần	659.000	659.000	0
2.620		Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	lần	21.830.000	21.830.000	0
2.621	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	659.000	659.000	583.000
2.622		Máy bơm tiêm điện	Máy bơm tiêm điện	lần	77.000	77.000	0
2.623		Mổ lấy TOPHI ngón chân	Mổ lấy TOPHI ngón chân	lần	1.502.000	1.502.000	0
2.624		Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	lần	10.474.000	10.474.000	0
2.625		Phẫu thuật cắt lách	Phẫu thuật cắt lách	lần	3.969.000	3.969.000	0
2.626	BHYT	Phí khám bệnh Online	Phí khám bệnh Online	Lần	134.000	134.000	0
2.627		Phí thở Oxy 24 tiếng	Phí thở Oxy 24 tiếng	lần	308.000	308.000	0
2.628		Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	lần	39.000	39.000	0
2.629		Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	lần	77.000	77.000	0
2.630		Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	lần	197.000	197.000	0
2.631	16.10.2023	Phụ thu thở oxy 1 - 4 tiếng			64.000	64.000	0
2.632	16.10.2023	Phụ thu thở oxy 24 tiếng			258.000	258.000	0
2.633	16.10.2023	Phụ thu thở oxy 4 - 12 tiếng			172.000	172.000	0
2.634	16.10.2023	Phụ thu thở oxy dưới 1 tiếng			36.000	36.000	0
2.635		Rạch lấy huyết khối	Rạch lấy huyết khối	lần	1.980.000	1.980.000	0
2.636		Test kháng sinh	Test kháng sinh	lần	13.000	13.000	0
2.637		Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	lần	52.000	52.000	0
2.638		Thở Oxy gọng kính	Thở Oxy gọng kính	lần	370.000	370.000	0
2.639		Thở oxy qua mặt nạ có túi	Thở oxy qua mặt nạ có túi	Ngày	370.000	370.000	0
2.640	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Ngày	659.000	659.000	583.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.641	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Ngày	659.000	659.000	583.000
2.642	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Ngày	659.000	659.000	583.000
2.643	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Ngày	659.000	659.000	583.000
2.644		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	lần	160.000	160.000	0
2.645		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	lần	103.000	103.000	0
2.646		Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	lần	1.177.000	1.177.000	0
2.647		Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)	Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)	lần	493.000	493.000	0
2.648		Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	lần	6.141.000	6.141.000	0
2.649		Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	lần	308.000	308.000	0
2.650		Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	lần	13.000	13.000	0
2.651		Tiền công đo SPO2	Tiền công đo SPO2	lần	13.000	13.000	0
2.652		Tiền công gây mê BS TP.HCM	Tiền công gây mê BS TP.HCM	lần	3.402.000	3.402.000	0
2.653		Tiền công mổ vết thương vùng ngực	Tiền công mổ vết thương vùng ngực	lần	616.000	616.000	0
2.654		Tiền công nắn trật khớp bàn tay	Tiền công nắn trật khớp bàn tay	lần	77.000	77.000	0
2.655		Tiền công nẹp các gãy xương	Tiền công nẹp các gãy xương	lần	39.000	39.000	0
2.656		Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	lần	4.320.000	4.320.000	0
2.657		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	134.000	134.000	0
2.658		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	168.000	168.000	0
2.659		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	224.000	224.000	0
2.660		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	336.000	336.000	0
2.661		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	448.000	448.000	0
2.662		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	lần	560.000	560.000	0
2.663		Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	lần	2.835.000	2.835.000	0
2.664		Tiền công thay sonde mổ bàng quang	Tiền công thay sonde mổ bàng quang	lần	46.000	46.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.665		Tiền công tiêm thuốc	Tiền công tiêm thuốc	lần	16.000	16.000	0
2.666		Tiền công tiêm thuốc KCORT	Tiền công tiêm thuốc KCORT	lần	129.000	129.000	0
2.667		Tiền công truyền máu.	Tiền công truyền máu.	lần	136.000	136.000	0
2.668		Tiền tiêm thuốc khớp	Tiền tiêm thuốc khớp	lần	291.000	291.000	0
Vận Chuyển							
2.669		Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	lần	616.000	616.000	0
2.670		Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	lần	370.000	370.000	0
2.671		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	lần	370.000	370.000	0
2.672		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	lần	165.000	165.000	0
2.673		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	lần	246.000	246.000	0
2.674	VC.87012	Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.675		Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh Viện Tim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh Viện Tim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)	lần	1.903.000	1.903.000	0
2.676	VC.92088	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.677	VC.92088	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	2.133.000	2.133.000	0
2.678	VC.92117	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.679	VC.92086	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.680	VC.92086	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Lần	2.133.000	2.133.000	0
2.681	08102021	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện lao và bệnh phổi Thành phố Cần Thơ) (74 km x 2)		lần	2.071.000	2.071.000	0
2.682	VC.87014	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.683	VC.87014	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Lần	909.000	909.000	0
2.684	15032021	Cước phí đưa bệnh nhân lên Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa trung ương Cần Thơ/Huyết học Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)		Lần	2.131.000	2.131.000	0
2.685		Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)	lần	3.647.000	3.647.000	0
2.686		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	lần	4.341.000	4.341.000	0
2.687		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	lần	3.964.000	3.964.000	0
2.688	24042021	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện FV) xe cứu thương (145 km x 2)		Lần	3.862.000	3.862.000	0
2.689	VC.79397	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) xe Cấp Cứu (165km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) xe Cấp Cứu (165km x 2)	lần	4.136.000	4.136.000	0
2.690	VC.79398	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)	lần	3.980.000	3.980.000	0
2.691	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy) xe cấp cứu (153 km x 2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.692	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu/Răng Hàm Mặt Trung Ương) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu/Răng Hàm Mặt Trung Ương) xe cấp cứu (153 km x 2)	lần	3.922.000	3.922.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.693	VC.79431	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	lần	4.016.000	4.016.000	0
2.694	VC.79431	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.695		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	lần	3.922.000	3.922.000	0
2.696		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ngoại thần kinh Quốc Tế) xe cấp cứu (144 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ngoại thần kinh Quốc Tế) xe cấp cứu (144 km x 2)	lần	3.850.000	3.850.000	0
2.697		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	lần	4.015.000	4.015.000	0
2.698	VC.79013	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Tri Phương) xe cấp cứu (143 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Tri Phương) xe cấp cứu (143 km x 2)	lần	3.842.000	3.842.000	0
2.699	VC.79532	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng 1) xe cấp cứu (156 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng 1) xe cấp cứu (156 km x 2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.700		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (156 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (156 km x 2)	lần	4.032.000	4.032.000	0
2.701	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	km	23.044	23.044	23.044
2.702	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	lần	3.922.000	3.922.000	0
2.703	VC.79414	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	lần	4.032.000	4.032.000	0
2.704		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	lần	4.104.000	4.104.000	0
2.705	VC.79423	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.706		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	lần	3.842.000	3.842.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.707		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	lần	4.050.000	4.050.000	0
2.708	VC.79443	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.709	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn) (147 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn) (147 km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.710	24032021	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á) xe Cấp Cứu (164 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á) xe Cấp Cứu (164 km x2)	lần	4.131.000	4.131.000	0
2.711	11082020.1	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Nhân dân Gia Định) xe Cấp cứu (149 km x2)		Lần	3.891.000	3.891.000	0
2.712	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất) xe cấp cứu (147 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất) xe cấp cứu (147 km x 2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.713	VC.79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.714	VC79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	lần	4.032.000	4.032.000	0
2.715	VC.79397	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) Xe Cấp Cứu (165km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) Xe Cấp Cứu (165km x 2)	Lần	23.044	23.044	23.044
2.716		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	lần	3.875.000	3.875.000	0
2.717	VC.79394	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)	lần	4.032.000	4.032.000	0
2.718	31.05.2023	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phụ sản MêKông) xe Cấp Cứu (154km x 2)			4.015.000	4.015.000	0
2.719	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	lần	3.875.000	3.875.000	0
2.720	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	lần	3.875.000	3.875.000	0
2.721	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất) xe Cấp Cứu 147km	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất) xe Cấp Cứu 147km	lần	3.875.000	3.875.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.722	VC.79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)	lần	4.032.000	4.032.000	0
2.723		Cước phí đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki	Cước phí đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki	lần	497.000	497.000	0
2.724	09102023	Cước phí đưa bệnh nhân về Bv Tim mạch Thành Phố Cần Thơ (92km)			2.200.000	2.200.000	0
2.725		Cước phí đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu	lần	186.000	186.000	0
2.726		Cước phí đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu	lần	853.000	853.000	0
2.727		Cước phí đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu	lần	1.455.000	1.455.000	0
2.728		Cước phí đưa đón Bác sĩ	Cước phí đưa đón Bác sĩ	lần	2.826.000	2.826.000	0
2.729		Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	lần	230.000	230.000	0
2.730	04072022	Cước phí đưa rước bệnh nhân đến bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười (35 km x 2) xe Cấp Cứu		Lần	1.242.000	1.242.000	0
2.731		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI	lần	476.000	476.000	0
2.732		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI	lần	1.530.000	1.530.000	0
2.733		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu	lần	1.901.000	1.901.000	0
2.734		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI	lần	2.081.000	2.081.000	0
2.735		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu	lần	2.264.000	2.264.000	0
2.736		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu	lần	878.000	878.000	0
2.737		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI	lần	940.000	940.000	0
2.738		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu	lần	1.246.000	1.246.000	0
2.739		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI	lần	1.530.000	1.530.000	0
2.740		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu	lần	1.901.000	1.901.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.741		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh – SUZUKI	lần	1.699.000	1.699.000	0
2.742		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu	lần	2.052.000	2.052.000	0
2.743		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI	lần	1.305.000	1.305.000	0
2.744		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu	lần	1.750.000	1.750.000	0
2.745		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI	lần	1.305.000	1.305.000	0
2.746		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	1.494.000	1.494.000	0
2.747		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI	lần	1.193.000	1.193.000	0
2.748		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu	lần	1.351.000	1.351.000	0
2.749		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI	lần	1.615.000	1.615.000	0
2.750		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu	lần	1.704.000	1.704.000	0
2.751		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI	lần	2.495.000	2.495.000	0
2.752		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu	lần	2.624.000	2.624.000	0
2.753		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI	lần	794.000	794.000	0
2.754		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu	lần	1.063.000	1.063.000	0
2.755	08102021.1	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Châu Đốc An Giang (108 km)		lần	2.521.000	2.521.000	0
2.756	17072020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Đột Quỵ Tim Mạch Cần Thơ (88,9 km)		Lần	2.108.000	2.108.000	0
2.757		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI	lần	646.000	646.000	0
2.758	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	lần	591.000	591.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.759	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	lần	23.044	23.044	23.044
2.760		Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	lần	591.000	591.000	0
2.761	VC.87163	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)		23.044	23.044	23.044
2.762		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI	lần	880.000	880.000	0
2.763		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu	lần	1.120.000	1.120.000	0
2.764		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI	lần	822.000	822.000	0
2.765		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu	lần	1.084.000	1.084.000	0
2.766		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI	lần	2.218.000	2.218.000	0
2.767		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu	lần	2.358.000	2.358.000	0
2.768	26062020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phước Xuân - Huyện Chợ Mới - Tỉnh An Giang (30km x 2)		Lần	1.732.000	1.732.000	0
2.769		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tấn - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tấn - SUZUKI	lần	1.250.000	1.250.000	0
2.770		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tấn xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tấn xe Cấp Cứu	lần	1.387.000	1.387.000	0
2.771		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành - SUZUKI		lần	534.000	534.000	0
2.772		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI	lần	1.722.000	1.722.000	0
2.773		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)	lần	1.161.000	1.161.000	0
2.774		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu	lần	893.000	893.000	0
2.775		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu	lần	2.054.000	2.054.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.776		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa Khoa TP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa Khoa TP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	lần	2.148.000	2.148.000	0
2.777		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI	lần	1.245.000	1.245.000	0
2.778		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang xe cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang xe cấp cứu	lần	1.783.000	1.783.000	0
2.779		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu (Đò vôi lửa)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu (Đò vôi lửa)	lần	1.783.000	1.783.000	0
2.780		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI (Đò vôi lửa)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI (Đò vôi lửa)	lần	953.000	953.000	0
2.781		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An - SUZUKI	lần	1.080.000	1.080.000	0
2.782		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu	lần	1.342.000	1.342.000	0
2.783		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI	lần	1.164.000	1.164.000	0
2.784		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên xe Cấp Cứu	lần	1.400.000	1.400.000	0
2.785		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Binh Kiều - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Binh Kiều - SUZUKI	lần	1.137.000	1.137.000	0
2.786		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Binh Kiều xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Binh Kiều xe Cấp Cứu	lần	1.311.000	1.311.000	0
2.787		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI	lần	1.080.000	1.080.000	0
2.788		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu	lần	1.274.000	1.274.000	0
2.789		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI	lần	1.805.000	1.805.000	0
2.790		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu	lần	2.078.000	2.078.000	0
2.791		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung)– SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung)– SUZUKI	lần	996.000	996.000	0
2.792		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	1.286.000	1.286.000	0
2.793		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân – SUZUKI	lần	1.777.000	1.777.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.794		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu	lần	1.802.000	1.802.000	0
2.795		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung)– SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung)– SUZUKI	lần	1.137.000	1.137.000	0
2.796		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	1.381.000	1.381.000	0
2.797		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI	lần	880.000	880.000	0
2.798		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu	lần	1.190.000	1.190.000	0
2.799		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh - SUZUKI	lần	1.670.000	1.670.000	0
2.800		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh xe Cấp Cứu	lần	1.997.000	1.997.000	0
2.801		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biền - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biền - SUZUKI	lần	1.053.000	1.053.000	0
2.802		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biền xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biền xe Cấp Cứu	lần	1.254.000	1.254.000	0
2.803		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI	lần	1.109.000	1.109.000	0
2.804		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	1.361.000	1.361.000	0
2.805		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI	lần	707.000	707.000	0
2.806		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu	lần	1.077.000	1.077.000	0
2.807		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI	lần	884.000	884.000	0
2.808		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu	lần	1.209.000	1.209.000	0
2.809		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI	lần	1.727.000	1.727.000	0
2.810		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu	lần	2.034.000	2.034.000	0
2.811		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI	lần	1.670.000	1.670.000	0
2.812		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu	lần	1.997.000	1.997.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.813		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI	lần	1.277.000	1.277.000	0
2.814		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	1.476.000	1.476.000	0
2.815		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI	lần	1.699.000	1.699.000	0
2.816		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu	lần	2.015.000	2.015.000	0
2.817		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI	lần	619.000	619.000	0
2.818		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu	lần	1.019.000	1.019.000	0
2.819		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI	lần	534.000	534.000	0
2.820		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu	lần	962.000	962.000	0
2.821		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI	lần	794.000	794.000	0
2.822		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu	lần	1.063.000	1.063.000	0
2.823		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI	lần	996.000	996.000	0
2.824		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu	lần	1.229.000	1.229.000	0
2.825		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa- SUZUKI	lần	1.193.000	1.193.000	0
2.826		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu	lần	1.351.000	1.351.000	0
2.827		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội- SUZUKI	lần	794.000	794.000	0
2.828		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội xe Cấp Cứu	lần	1.063.000	1.063.000	0
2.829		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI	lần	940.000	940.000	0
2.830		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu	lần	1.216.000	1.216.000	0
2.831		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI	lần	707.000	707.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.832		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu	lần	1.007.000	1.007.000	0
2.833		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI	lần	360.000	360.000	0
2.834		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu	lần	622.000	622.000	0
2.835		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương-SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương-SUZUKI	lần	735.000	735.000	0
2.836		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu	lần	1.026.000	1.026.000	0
2.837		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)	lần	711.000	711.000	0
2.838		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI	lần	1.390.000	1.390.000	0
2.839		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu	lần	1.552.000	1.552.000	0
2.840		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI	lần	360.000	360.000	0
2.841		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu	lần	622.000	622.000	0
2.842		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI	lần	1.390.000	1.390.000	0
2.843		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu	lần	1.483.000	1.483.000	0
2.844		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI	lần	1.250.000	1.250.000	0
2.845		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu	lần	1.387.000	1.387.000	0
2.846		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)	lần	1.127.000	1.127.000	0
2.847		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI	lần	1.643.000	1.643.000	0
2.848		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu	lần	1.978.000	1.978.000	0
2.849		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu – SUZUKI	lần	1.530.000	1.530.000	0
2.850		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu xe Cấp Cứu	lần	1.647.000	1.647.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.851		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI	lần	1.080.000	1.080.000	0
2.852		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu	lần	1.274.000	1.274.000	0
2.853		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI	lần	1.277.000	1.277.000	0
2.854		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu	lần	1.407.000	1.407.000	0
2.855		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI	lần	1.558.000	1.558.000	0
2.856		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu	lần	1.921.000	1.921.000	0
2.857		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI	lần	1.615.000	1.615.000	0
2.858		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu	lần	1.957.000	1.957.000	0
2.859		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI	lần	1.446.000	1.446.000	0
2.860		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu	lần	1.521.000	1.521.000	0
2.861		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI	lần	1.586.000	1.586.000	0
2.862		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu	lần	1.938.000	1.938.000	0
2.863		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI	lần	1.699.000	1.699.000	0
2.864		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu	lần	2.015.000	2.015.000	0
2.865		Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu	lần	214.000	214.000	0
2.866		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI	lần	360.000	360.000	0
2.867		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu	lần	622.000	622.000	0
2.868		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI	lần	996.000	996.000	0
2.869		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu	lần	1.216.000	1.216.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.870		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI	lần	1.193.000	1.193.000	0
2.871		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu	lần	1.488.000	1.488.000	0
2.872		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI	lần	1.053.000	1.053.000	0
2.873		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	1.324.000	1.324.000	0
2.874		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI	lần	2.163.000	2.163.000	0
2.875		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu	lần	2.320.000	2.320.000	0
2.876		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính - SUZUKI	lần	1.670.000	1.670.000	0
2.877		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sính xe Cấp Cứu	lần	1.997.000	1.997.000	0
2.878		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ- SUZUKI	lần	2.383.000	2.383.000	0
2.879		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ xe Cấp Cứu	lần	2.469.000	2.469.000	0
2.880		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI	lần	1.446.000	1.446.000	0
2.881		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu	lần	1.659.000	1.659.000	0
2.882		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI	lần	1.722.000	1.722.000	0
2.883		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu	lần	2.054.000	2.054.000	0
2.884		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê - SUZUKI	lần	1.250.000	1.250.000	0
2.885		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huê xe Cấp Cứu	lần	1.526.000	1.526.000	0
2.886		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI	lần	649.000	649.000	0
2.887		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu	lần	1.038.000	1.038.000	0
2.888		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI	lần	1.277.000	1.277.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.889		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu	lần	1.407.000	1.407.000	0
2.890		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI	lần	968.000	968.000	0
2.891		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu	lần	1.335.000	1.335.000	0
2.892		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)	lần	931.000	931.000	0
2.893		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò - SUZUKI	lần	417.000	417.000	0
2.894		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò xe Cấp Cứu	lần	886.000	886.000	0
2.895		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI	lần	940.000	940.000	0
2.896		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu	lần	1.179.000	1.179.000	0
2.897		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI	lần	534.000	534.000	0
2.898		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu	lần	893.000	893.000	0
2.899		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI	lần	822.000	822.000	0
2.900		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI	lần	1.109.000	1.109.000	0
2.901		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	1.361.000	1.361.000	0
2.902		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu	lần	1.084.000	1.084.000	0
2.903		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI	lần	1.009.000	1.009.000	0
2.904		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu	lần	1.476.000	1.476.000	0
2.905		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI	lần	2.577.000	2.577.000	0
2.906		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu	lần	2.600.000	2.600.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.907		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI	lần	801.000	801.000	0
2.908		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	1.246.000	1.246.000	0
2.909		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới - SUZUKI	lần	1.418.000	1.418.000	0
2.910		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới xe Cấp Cứu	lần	1.639.000	1.639.000	0
2.911		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI	lần	884.000	884.000	0
2.912		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI	lần	2.633.000	2.633.000	0
2.913		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu	lần	2.718.000	2.718.000	0
2.914		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI	lần	2.273.000	2.273.000	0
2.915		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu	lần	2.475.000	2.475.000	0
2.916		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu	lần	1.140.000	1.140.000	0
2.917		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI	lần	1.221.000	1.221.000	0
2.918		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	lần	1.437.000	1.437.000	0
2.919		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki	lần	505.000	505.000	0
2.920		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu	lần	721.000	721.000	0
2.921		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI	lần	360.000	360.000	0
2.922		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu	lần	622.000	622.000	0
2.923		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi - SUZUKI	lần	1.722.000	1.722.000	0
2.924		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi xe Cấp Cứu	lần	2.054.000	2.054.000	0
2.925		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ - SUZUKI	lần	1.361.000	1.361.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.926		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ xe Cấp Cứu	lần	1.464.000	1.464.000	0
2.927		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình-SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình-SUZUKI	lần	2.355.000	2.355.000	0
2.928		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu	lần	2.451.000	2.451.000	0
2.929		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh - SUZUKI	lần	707.000	707.000	0
2.930		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thống Linh xe Cấp Cứu	lần	1.007.000	1.007.000	0
2.931		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmx2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmx2)	lần	1.873.000	1.873.000	0
2.932		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI	lần	1.587.000	1.587.000	0
2.933		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu		646.000	646.000	0
2.934		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki	lần	252.000	252.000	0
2.935		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu	lần	543.000	543.000	0
2.936	07102020.1	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trung tâm y tế huyện Cao Lãnh (15km x 2)		Lần	421.000	421.000	0
2.937		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI	lần	1.418.000	1.418.000	0
2.938		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu	lần	1.502.000	1.502.000	0
2.939		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI	lần	1.446.000	1.446.000	0
2.940		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu	lần	1.590.000	1.590.000	0
2.941		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km)	lần	2.179.000	2.179.000	0
2.942		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI	lần	1.643.000	1.643.000	0
2.943		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu	lần	1.978.000	1.978.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.944		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI	lần	912.000	912.000	0
2.945		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu	lần	1.229.000	1.229.000	0
2.946		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI	lần	968.000	968.000	0
2.947		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu	lần	1.266.000	1.266.000	0
2.948		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI	lần	968.000	968.000	0
2.949		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu	lần	1.197.000	1.197.000	0
2.950		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ - SUZUKI	lần	619.000	619.000	0
2.951		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Thọ xe Cấp Cứu	lần	949.000	949.000	0
2.952		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI	lần	2.081.000	2.081.000	0
2.953		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu	lần	2.264.000	2.264.000	0
2.954		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI	lần	707.000	707.000	0
2.955		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu	lần	1.007.000	1.007.000	0
2.956		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI	lần	1.193.000	1.193.000	0
2.957		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu	lần	1.351.000	1.351.000	0
2.958		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI	lần	880.000	880.000	0
2.959		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu	lần	1.190.000	1.190.000	0
2.960		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu	lần	1.333.000	1.333.000	0
2.961		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh - SUZUKI	lần	794.000	794.000	0
2.962		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu	lần	1.133.000	1.133.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.963		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)	lần	2.940.000	2.940.000	0
2.964		Cước phí vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kế sách) xe suzuki	Cước phí vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kế sách) xe suzuki	lần	1.471.000	1.471.000	0
2.965		Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp	Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp	lần	303.000	303.000	0
2.966		Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)	Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)	lần	1.109.000	1.109.000	0
2.967		Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)	Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)	lần	793.000	793.000	0
2.968		Phí thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2	Phí thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2	lần	256.912	256.912	0
2.969	11092021	Phụ thu Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Phụ thu Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	1.331.069	1.331.069	0
2.970	03082021	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ)	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ)	Lần	1.329.069	1.329.069	0
2.971	29062021	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ)	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ)	Lần	1.331.069	1.331.069	0
2.972	11.01.2022	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc)	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc)	Lần	577.166	577.166	0
2.973		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	lần	406.648	406.648	0
2.974	CL.87163	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Tâm Thần Đồng Tháp)			406.648	406.648	0
2.975		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	lần	2.512.000	2.512.000	0
Vật tư y tế							
2.976	14082020	Bộ dụng cụ (đinh chốt, khóa vít) đầu trên xương đùi		Lần	9.923.000	9.923.000	0
2.977	26082020	Bộ dụng cụ (đinh chốt, vít khoa) khớp vai		Lần	26.250.000	26.250.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.978		Bộ dụng cụ lưới bào , lưới cắt đốt bằng sóng radio , dây nước dùng trong nội soi		Lần	15.561.000	15.561.000	0
2.979	30062020	Bộ khăn phẫu thuật chi dưới		lần	722.000	722.000	0
2.980	11082020	Bộ khăn phẫu thuật chi trên		Lần	722.000	722.000	0
2.981		Bộ khăn phẫu thuật hậu môn, âm đạo		Lần	775.000	775.000	0
2.982	23.05.2023	Bộ khăn phẫu thuật khớp gối			524.000	524.000	0
2.983		Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	lần	768.000	768.000	0
2.984		Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	lần	788.000	788.000	0
2.985		Bộ khăn phẫu thuật TMH	Bộ khăn phẫu thuật TMH	lần	666.000	666.000	0
2.986		Bộ khăn sanh thường khoa sản	Bộ khăn sanh thường khoa sản	lần	274.000	274.000	0
2.987	30112020	Bộ nẹp khóa đầu xương cánh tay bao gồm vít		Lần	14.805.000	14.805.000	0
2.988	30092020	Bộ nẹp khóa đùi đầu (vít khóa, vít vỏ,...)	Bộ nẹp khóa đùi đầu (vít khóa, vít vỏ,...)	lần	15.855.000	15.855.000	0
2.989		Bộ nẹp khóa mâm xương chày mặt ngoài, mặt trong (bao gồm vít)		Lần	26.565.000	26.565.000	0
2.990		Bông băng còn gạc ca mổ	Bông băng còn gạc ca mổ	lần	123.000	123.000	0
2.991		Bông băng còn gạc ca sanh	Bông băng còn gạc ca sanh	lần	67.000	67.000	0
2.992		Chất nhầy (DUOVISC)	Chất nhầy (DUOVISC)	lần	21.000	21.000	0
2.993		Chất nhầy ABBOT	Chất nhầy ABBOT	lần	179.000	179.000	0
2.994	28112020	Chênh lệch casset (01)		Lần	1.225.000	1.225.000	0
2.995		Chênh lệch Casset(2 ca)		lần	657.000	657.000	0
2.996		Chênh lệch Cassette	Chênh lệch Cassette	lần	49.000	49.000	0
2.997		Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	lần	448.000	448.000	0
2.998		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	lần	538.000	538.000	0
2.999		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	lần	391.000	391.000	0
3.000	CHE222	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 3 lần		lần	290.000	290.000	0
3.001		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	lần	190.000	190.000	0
3.002		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	lần	172.000	172.000	0
3.003		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	lần	155.000	155.000	0
3.004	Harmonic	Dao mổ Harmonic		Cây	3.610.000	3.610.000	0
3.005	Harmonic ACE	Dao mổ Harmonic ACE		Cây	3.423.000	3.423.000	0
3.006		Dụng cụ khâu nối tròn	Dụng cụ khâu nối tròn	lần	11.907.000	11.907.000	0
3.007		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo		lần	7.208.000	7.208.000	0
3.008		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I	lần	10.973.000	10.973.000	4.500.000

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.009		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II	lần	6.584.000	6.584.000	4.500.000
3.010		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III	lần	6.353.000	6.353.000	4.500.000
3.011	6052021	Kính đa tiêu	Kính đa tiêu	lần	26.964.000	26.964.000	0
3.012		Kính nội nhãn	Kính nội nhãn	lần	3.056.000	3.056.000	0
3.013		Màng lọc chạy thận 1 lần	Màng lọc chạy thận 1 lần	lần	293.000	293.000	0
3.014	MAUGOP10	Mẫu dương tính giá đoàn, mẫu gộp 10, trên 50		Lần	374.000	374.000	0
3.015	SARS-COV2	Mẫu dương tính giá đoàn, mẫu gộp 5, dưới 50		Lần	206.000	206.000	0
3.016	SARS-COV-2	Mẫu dương tính giá đoàn, mẫu gộp 5, tại bệnh viện		Lần	318.000	318.000	0
3.017	SARS-COV 2	Mẫu dương tính giá đoàn, mẫu gộp 5, trên 50		Lần	262.000	262.000	0
3.018		Máy khâu nối ruột CDH33	Máy khâu nối ruột CDH33	lần	11.645.000	11.645.000	0
3.019	09122022	MERONEM(R)		lần	462.000	462.000	0
3.020		Nẹp nén ép bản nhỏ 3.5, 16mm	Nẹp nén ép bản nhỏ 3.5, 16mm	lần	228.000	228.000	0
3.021	20072020.2	Phí máy, vật tư mô khớp gối		lần	15.225.000	15.225.000	0
3.022	06082020.1	Phí mê mask mặt nạ		Lần	168.000	168.000	0
3.023	06082020	Phí mê mask thanh quản		Lần	224.000	224.000	0
3.024	27072020	Phí phụ thu dụng cụ mảnh ghép dây chằng chéo + khớp nội soi chạy bằng máy		Lần	24.150.000	24.150.000	0
3.025	27072020.1	Phí phụ thu dụng cụ mảnh ghép xương đùi		Lần	16.800.000	16.800.000	0
3.026	06082020.2	Phí thẻ nuôi bệnh		Thẻ	56.000	56.000	0
3.027	07102023	Phụ thu dụng cụ đặt ống thông khí màng nhĩ			1.100.000	1.100.000	0
3.028	06082021	Phụ thu dụng cụ rút sonde JJ (cây gấp sỏi)		Lần	1.815.000	1.815.000	0
3.029	07082021	Phụ thu dụng cụ rút sonde JJ (Rọ lấy sỏi)		Lần	722.000	722.000	0
3.030	16122022	Phụ thu hệ thống CARM (Phẫu thuật cơ xương khớp)			500.000	500.000	0
3.031	9062020.	Phụ thu tiền máy tán sỏi		Lần	5.725.000	5.725.000	0
3.032		QS (Thử thai bằng que)	QS (Thử thai bằng que)	lần	34.000	34.000	0
3.033		Quần áo em bé (màu hồng)	Quần áo em bé (màu hồng)	lần	280.000	280.000	0
3.034		Quần áo em bé (màu xanh)	Quần áo em bé (màu xanh)	lần	280.000	280.000	0
3.035		Tã lót	Tã lót	lần	45.000	45.000	0
3.036	04.04.2023	Tháo lắp dụng cụ cơ xương khớp/ tua vít			300.000	300.000	0
3.037	22072020	Tiền phụ thu máy cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực		Lần	11.550.000	11.550.000	0
3.038	12062000	Trang phục chống Covid	Trang phục chống Covid	bộ	129.000	129.000	0

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.039		Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	lần	45.000	45.000	0
3.040		Túi trữ máu ACD	Túi trữ máu ACD	lần	56.000	56.000	0
3.041		Vít vỏ xương 3.5, 16mm	Vít vỏ xương 3.5, 16mm	lần	48.000	48.000	0
6.Giường bệnh							
Giường cấp cứu							
3.042		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	428.000	428.000	0
3.043	24062022	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		lần	484.000	484.000	0
Giường hậu phẫu							
3.044	K19.1933	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386.000	386.000	225.200
3.045	K19.1939	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386.000	386.000	199.600
3.046	K19.1945	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386.000	386.000	168.100
3.047	K27.1933	Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 2)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386.000	386.000	225.200
3.048	K27.1939	Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386.000	386.000	199.600
3.049	K27.1945	Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386.000	386.000	168.100
3.050	K19.1918	Giường nội khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386.000	386.000	171.600
3.051	K27.1918	Giường nội khoa sản PT-GMHS (Loại 2)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386.000	386.000	171.600
3.052		Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng	lần	78.000	78.000	0
3.053		Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng	lần	103.000	103.000	0
3.054		Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng	lần	136.000	136.000	0
Giường Hồi sức ICU							
3.055	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	428.000	428.000	312.200
3.056	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	644.000	644.000	312.200
3.057	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	880.000	880.000	312.200
3.058	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu (Trung tâm Hồi sức - Chống độc)	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	484.000	484.000	312.200

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.059		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	386.000	386.000	0
Giường Khoa Nhi							
3.060	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	457.000	457.000	198.000
3.061	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	772.000	772.000	198.000
3.062	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	402.000	402.000	198.000
3.063	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Khu A)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	353.000	353.000	198.000
3.064	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Khu A)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	880.000	880.000	198.000
3.065	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Khu A)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	512.000	512.000	198.000
Giường Liên Chuyên Khoa							
3.066	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		386.000	386.000	168.100
3.067	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		353.000	353.000	168.100
3.068	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		880.000	880.000	168.100
3.069	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		512.000	512.000	168.100
3.070	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		386.000	386.000	225.200
3.071	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		353.000	353.000	225.200
3.072	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		880.000	880.000	225.200
3.073	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		512.000	512.000	225.200
3.074	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		386.000	386.000	225.200
3.075	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		353.000	353.000	225.200
3.076	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		880.000	880.000	225.200
3.077	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		512.000	512.000	225.200

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.078	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		386.000	386.000	225.200
3.079	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		353.000	353.000	225.200
3.080	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		880.000	880.000	225.200
3.081	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]		512.000	512.000	225.200
3.082	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		386.000	386.000	199.600
3.083	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		353.000	353.000	199.600
3.084	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		880.000	880.000	199.600
3.085	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		512.000	512.000	199.600
3.086	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]		386.000	386.000	199.600
3.087	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]		353.000	353.000	199.600
3.088	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]		880.000	880.000	199.600
3.089	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [Khoa liên chuyên khoa]		512.000	512.000	199.600
3.090	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		386.000	386.000	199.600
3.091	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		353.000	353.000	199.600
3.092	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		880.000	880.000	199.600
3.093	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		512.000	512.000	199.600
3.094	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt		386.000	386.000	168.100
3.095	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt		353.000	353.000	168.100

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.096	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt		880.000	880.000	168.100
3.097	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt		512.000	512.000	168.100
3.098	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		386.000	386.000	168.100
3.099	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		353.000	353.000	168.100
3.100	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		880.000	880.000	168.100
3.101	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		512.000	512.000	168.100
3.102	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu		386.000	386.000	171.600
3.103	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu		353.000	353.000	171.600
3.104	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu		880.000	880.000	171.600
3.105	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu		512.000	512.000	171.600
3.106	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]		386.000	386.000	171.600
3.107	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]		353.000	353.000	171.600
3.108	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]		880.000	880.000	171.600
3.109	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [Khoa liên chuyên khoa]		512.000	512.000	171.600
3.110	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		386.000	386.000	171.600
3.111	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		353.000	353.000	171.600
3.112	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		880.000	880.000	171.600
3.113	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		512.000	512.000	171.600
3.114	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	ngày	386.000	386.000	171.600
3.115	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	ngày	353.000	353.000	171.600

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.116	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	ngày	880.000	880.000	171.600
3.117	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [Khoa liên chuyên khoa]	ngày	512.000	512.000	171.600
Giường Ngoại Khoa							
3.118	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	457.000	457.000	225.200
3.119	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353.000	353.000	225.200
3.120	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772.000	772.000	225.200
3.121	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880.000	880.000	225.200
3.122	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 815)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512.000	512.000	225.200
3.123	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772.000	772.000	199.600
3.124	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880.000	880.000	199.600
3.125	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353.000	353.000	199.600
3.126	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 815)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512.000	512.000	199.600
3.127	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp(Phòng dùng chung 2 người -Phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp	Ngày	457.000	457.000	199.600
3.128	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880.000	880.000	168.100
3.129	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772.000	772.000	168.100
3.130	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353.000	353.000	168.100

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.131	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 815)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512.000	512.000	168.100
3.132	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa ngoại tổng hợp (phòng dùng chung 2 người phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa ngoại tổng hợp	Ngày	457.000	457.000	168.100
3.133	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880.000	880.000	171.600
3.134	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772.000	772.000	171.600
3.135	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353.000	353.000	171.600
3.136	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Giường dùng chung 2 người - phòng 815)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512.000	512.000	171.600
3.137	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 715)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	457.000	457.000	171.600
3.138		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)	lần	157.000	157.000	0
Giường Nội Khoa							
3.139	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	386.000	386.000	171.600
3.140	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	402.000	402.000	171.600
3.141	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	772.000	772.000	171.600
3.142	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Khu A)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	880.000	880.000	171.600
3.143	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Khu A)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	353.000	353.000	171.600
3.144	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Khu A)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	512.000	512.000	171.600
3.145	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - khoa nội tổng hợp (Phòng dùng chung 2 người - phòng 715)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	457.000	457.000	171.600

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.146		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)		lần	157.000	157.000	0
3.147		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	644.000	644.000	0
3.148	15072020	Phí ngày giường lưu bệnh trên 12 tiếng		Ngày	314.000	314.000	0
Giường Sản Khoa							
3.149	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	457.000	457.000	225.200
3.150	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772.000	772.000	225.200
3.151	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	880.000	880.000	225.200
3.152	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	353.000	353.000	225.200
3.153	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 2 người - 815)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	512.000	512.000	225.200
3.154	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	353.000	353.000	199.600
3.155	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772.000	772.000	199.600
3.156	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	880.000	880.000	199.600
3.157	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 815)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	512.000	512.000	199.600
3.158	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	457.000	457.000	199.600
3.159	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	457.000	457.000	168.100
3.160	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 2 người - Phòng 815)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	512.000	512.000	168.100
3.161	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	353.000	353.000	168.100
3.162	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	880.000	880.000	168.100

STT	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.163	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772.000	772.000	168.100
3.164	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	457.000	457.000	171.600
3.165	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	880.000	880.000	171.600
3.166	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772.000	772.000	171.600
3.167	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	353.000	353.000	171.600
3.168	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Giường dùng chung 2 người - phòng 815)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	512.000	512.000	171.600
3.169		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	lần	129.000	129.000	0
3.170		Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	lần	78.000	78.000	0
3.171		Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng		Lần	103.000	103.000	0

Thành phố Cao Lãnh, ngày 25 tháng 11 năm 2023
Giám đốc

Ths. Bs Đinh Tấn Tài